

581.561



**PHỤ LỤC BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH
THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

KHU CÔNG NGHIỆP

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu, số liệu phục vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Định	3
Phụ lục 2. Căn cứ lập Quy hoạch tỉnh Bình Định.....	5
Phụ lục 3. Hiện trạng cấp nước đô thị.....	14
Phụ lục 4. Hiện trạng cấp nước nông thôn.....	16
Phụ lục 5. Danh mục hồ chứa hiện trạng do công ty KTCTTL quản lý.....	18
Phụ lục 6. Phương án phát triển các Khu công nghiệp tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050	21
Phụ lục 7. Phương án phát triển các cụm công nghiệp tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050	22
Phụ lục 8. Đánh giá về những ưu nhược điểm trong việc lựa chọn địa điểm, quy mô và phân bố không gian của các khu công nghiệp hiện tại	28
Phụ lục 9. Đánh giá về những ưu nhược điểm của đô thị Quy Nhơn trong tác động lan tỏa đối với sự phát triển của cả tỉnh khi vị trí của Quy Nhơn nằm lệch về phía Nam của tỉnh.....	29
Phụ lục 10. Đánh giá hiện trạng hạ tầng KH&CN trên địa bàn tỉnh.....	30
Phụ lục 11. Định hướng xây dựng và phát triển Khu Đô thị Khoa học Quy Hòa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.....	34
Phụ lục 12. Danh mục các dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh phát triển trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	37
Phụ lục 13. Danh mục các dự án điện gió ngoài khơi trên bờ và các dự án năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030.....	40
Phụ lục 14. Cân bằng công suất lưới điện 220kV tỉnh Bình Định.....	45
Phụ lục 15. Cân bằng công suất lưới điện 110kV tỉnh Bình Định.....	47
Phụ lục 16. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước sinh hoạt đô thị đầu tư, nâng cấp giai đoạn 2021-2030	49
Phụ lục 17. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước sinh hoạt cho khu công nghiệp xây dựng mới giai đoạn 2021-2030.....	52
Phụ lục 18. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn đầu tư, nâng cấp và xây dựng mới giai đoạn 2021-2030.....	53
Phụ lục 19. Hạng mục / Dự án đầu tư giáo dục mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030	56
Phụ lục 20. Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản tỉnh Bình Định	62

Phụ lục 21. Danh sách các điểm mỏ quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh Bình Định.....	64
Phụ lục 22. Danh sách các điểm mỏ quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng được Bộ TNMT phê duyệt giai đoạn 2021-2030	168
Phụ lục 23. Danh sách mỏ quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản phân tán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	171
Phụ lục 24. Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên nước	173
Phụ lục 25. Hiện trạng đất đai và cơ sở đề xuất đối với các CCN dự kiến được bổ sung Quy hoạch.....	175
Phụ lục 26. Cơ sở đề xuất đối với các CCN rút khỏi Quy hoạch	185
Phụ lục 27. Danh mục di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh tỉnh Bình Định đã được xếp hạng.....	187
Phụ lục 28. Hiện trạng các lò đốt, các bãi chôn lấp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh và khả năng đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.....	192
Phụ lục 29. Phương án phát triển công trình xử lý nước thải tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	194
Phụ lục 30. Phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Bình Định.....	196
Phụ lục 31. Danh mục đầu tư xây dựng mới, cải nghĩa trang và xây dựng khu cải nghĩa trang giai đoạn 2022-2030 của tỉnh Bình Định.....	206
Phụ lục 32. Danh sách các nghĩa trang thí điểm di dời nghĩa trang giai đoạn 2022-2030 của tỉnh Bình Định.....	219

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu, số liệu phục vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Định

TT	Dữ liệu, số liệu	Phân loại	Mục đích
1	Địa hình, địa mạo, địa chất	Dữ liệu nền	Dữ liệu chung, nền bản đồ
2	Ranh giới hành chính, vị trí các UBND các cấp, hệ thống sông, ngòi	Dữ liệu nền	Dữ liệu chung, nền bản đồ
3	Hiện trạng hệ thống giao thông Việt Nam và quốc tế	Dữ liệu nền	Dữ liệu chung, nền bản đồ
4	Hiện trạng hệ thống giao thông tỉnh (đường bộ, đường thủy nội địa, cảng, cầu cấp tỉnh, cấp vùng và quốc gia trên địa bàn tỉnh), hệ thống giao thông kết nối với tỉnh từ các địa phương lân cận	Hạ tầng kỹ thuật	Phân tích hiện trạng và xây dựng quy hoạch hệ thống giao thông
5	Hiện trạng hệ thống cấp nước (tuyến ống truyền tải, nhà máy xử lý nước, trạm tăng áp)	Hạ tầng kỹ thuật	Phân tích hiện trạng và xây dựng quy hoạch hệ thống cấp nước
6	Hệ thống xử lý chất thải (bãi thải, khu xử lý chất thải rắn, nước thải)	Hạ tầng kỹ thuật	Phân tích hiện trạng và xây dựng phương hướng BVMT
7	Hiện trạng hệ thống cấp điện và năng lượng (tuyến truyền tải điện, nhà máy điện, trạm biến áp)	Hạ tầng kỹ thuật	Phân tích hiện trạng và xây dựng quy hoạch hệ thống năng lượng
8	Hệ thống công trình thủy lợi và PCTT (đê, kênh, cống)	Hạ tầng kỹ thuật	Phân tích hiện trạng và xây dựng các dự án quản lý tài nguyên nước, nhằm giảm thiểu tình trạng ngập lụt, ứng phó với BĐKH và thiên tai.
9	Mạng lưới trạm quan trắc (khí tượng thủy văn, quan trắc môi trường)	Hạ tầng kỹ thuật	PCTT, sử dụng nước
10	Dân số và các số liệu về nhân khẩu học (nhóm tuổi, giới tính, dân tộc, di cư, nhập cư, lao động,...)	Đô thị và nông thôn	Xây dựng phương hướng phát triển đô thị, nông thôn, hệ thống hạ tầng kỹ thuật
11	Phân cấp đô thị	Đô thị và nông thôn	Phân tích hiện trạng và xây dựng phương hướng phát triển đô thị, nông thôn
12	Sử dụng đất 2010, 2015, 2020	Tài nguyên thiên nhiên	Phân tích sự thay đổi sử dụng đất theo thời gian.

TT	Dữ liệu, số liệu	Phân loại	Mục đích
13	Sử dụng đất nông nghiệp (năm gần nhất)	Tài nguyên thiên nhiên	Phân tích hiện trạng sử dụng đất
14	Vị trí các KCN và cơ sở sản xuất	Phân vùng chức năng	Đầu tư và phát triển kinh tế
15	Thổ nhượng	Tài nguyên thiên nhiên	Phân tích sử dụng đất, đặc biệt là nông nghiệp.
16	Hiện trạng và dự báo về BĐKH (các thiên tai như bão, hạn, lũ, mưa lớn)	Thiên tai và BĐKH	Phân tích sự BĐKH và rủi ro thiên tai tiềm năng
17	Lún sụt đất	Thiên tai và BĐKH	Đề xuất về giảm thiểu khai thác nước dưới đất và quản lý tài nguyên nước.
18	Rừng và sinh thái: hiện trạng về rừng và các vùng bảo vệ, và các dự án trồng rừng và bảo tồn sinh thái.	Môi trường sinh thái	Phân tích hiện trạng, quy hoạch và xu thế để đề xuất các khu vực cần trồng rừng và cần bảo tồn.
19	Mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh lớn	Hạ tầng xã hội	Chăm sóc sức khỏe
20	Các trường Đại học/cao đẳng và sau đại học và chuyên ngành đào tạo	Hạ tầng xã hội	Hệ thống giáo dục
21	Số liệu thống kê kinh tế - xã hội (sản xuất nông lâm ngư, tăng trưởng kinh tế)	Thống kê KTXH	Phân vùng chức năng, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội
22	Các điểm/vùng du lịch nổi bật, các khu văn hóa, thể thao	Hạ tầng xã hội	Đầu tư và vui chơi giải trí
23	Các dự án phát triển	Danh mục dự án	Phân tích xác định dự án đầu tư

Phụ lục 2. Căn cứ lập Quy hoạch tỉnh Bình Định

1. Các văn bản pháp luật

- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29/06/2001;
- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008;
- Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18/06/2009;
- Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009;
- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;
- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012;
- Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 ngày 21/06/2012;
- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012;
- Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/06/2013;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014;
- Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014;
- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019;
- Luật Tổ chức chính phủ số 76/2015/QH13 ngày 19/06/2015;
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/06/2015;
- Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
- Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 ngày 23/11/2015;
- Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015;
- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/06/2017;
- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành
- Công văn số 1322/BKHĐT-QLQH ngày 08/03/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch; Công văn số 373/BKHĐT-QLQH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về cách thức, mức độ chi tiết tích hợp quy hoạch tỉnh;
- Luật Thể dục thể thao sửa đổi số 26/2018/QH14 ngày 14/06/2018;
- Luật đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/06/2018;
- Luật số 28/2018/QH14, ngày 15/06/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Lâm nghiệp;
- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Luật số 35/2018/QH14, ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/03/2019 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đo đạc và bản đồ;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019;
- Nghị quyết số 751/2019/QH-UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21/11/2019;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;
- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;
- Luật phòng chống thiên tai và Luật đề điều sửa đổi năm 2020;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/02/2020 về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai liên quan đến công tác “Khoanh bỏ và phân vùng đất đai”;
- Luật Xây dựng sửa đổi số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật phòng chống thiên tai và Luật đề điều sửa đổi số 60/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường (tần suất quan trắc theo quy định).
- Công văn số 5746/BKHĐT-QLQH ngày 30/08/2021 của Bộ kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn kỹ thuật về khung cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi số 07/2022/QH15 ngày 16/06/2022;
- Các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Quy hoạch đô thị và Luật đất đai;
- Các tài liệu pháp lý khác liên quan.

2. Các văn kiện chỉ đạo, định hướng của Đảng, Chính phủ, Quốc hội

Bên cạnh các văn bản pháp luật đã nêu ở trên, Quy hoạch tỉnh Bình Định phải phù hợp với các chủ trương, đường lối của Đảng (như nêu trong các Nghị quyết của Đảng) gồm:

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/06/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;
- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 27/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;
- Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ logistics;
- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/03/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết 36/NQ-TW ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã;
- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo;
- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/08/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;
- Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 13/9/2019 của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan để lập quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/09/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;
- Nghị quyết số 100/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIV, yêu cầu xây dựng và triển khai Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025;
- Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;
- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 853/QĐ-BTNMT ngày 25/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý của đất liền vào cơ sở xác định ranh giới trên biển...
- Kết luận số 76-KL/TW ngày 04/06/2020 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI;

- Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/06/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/05/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;
- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/07/2020 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;
- Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/08/2020 về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ;
- Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/09/2020 ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/03/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội mười năm 2021-2030, được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII thông qua vào tháng 01/2021;
- Quyết định 175/QĐ-TTg, ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai đề án "đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phòng, chống rác thải nhựa giai đoạn 2021-2025";
- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ TN&MT quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường (tần suất quan trắc theo quy định).
- Quyết định 1316/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam.
- Nghị quyết số 16/2021/QH15 ngày 27/07/2021 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;
- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 – 2025;
- Nghị quyết số 06/NQ-TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Nghị quyết số 64/NQ-CP, ngày 06/5/2022 của Chính phủ về thực hiện chính sách, pháp luật về công tác quy hoạch kể từ khi Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành và một số giải pháp và một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030; về việc hoàn thiện thủ tục, hồ sơ trình một số dự án luật;
- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/06/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 61/2022/QH151 ngày 16/06/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Kết luận 36/KL-TW ngày 23/06/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/08/2022 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/06/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

- Nghị quyết số 18/NQ-TW ngày 16/06/2022 của Ban Chấp hành Trung ương.

- Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 25/10/2022 của Chính phủ về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 26/NQ-TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 29/12/2022 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Các chiến lược phát triển ngành và các quy hoạch ngành quốc gia, giai đoạn 2021-2030.

- Các quyết định, chiến lược, đề án của các Bộ, ngành thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, có liên quan đến nội dung Quy hoạch tỉnh Bình Định.

3. Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh;

- Quyết định Số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

¹ Thay thế Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

- Quyết định Số 1012/QĐ-TTg ngày 03/07/2015 phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistic trên địa bàn cả nước đến năm 2022, định hướng đến năm 2030.
- Quyết định Số 1755/QĐ-TTg ngày 08/09/2016 phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định Số 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017 phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025;
- Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;
- Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định Số 491/QĐ-TTg ngày 07/05/2018 phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định Số 429/QĐ-TTg ngày 18/04/2019 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 2021, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định Số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định Số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định Số 942/QĐ-TTg ngày 15/06/2020 phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định Số 957/QĐ-TTg ngày 06/07/2020 phê duyệt Đề án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030;
- Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/07/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định Số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định Số 885/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 – 2030;
- Quyết định Số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 phê duyệt Chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030;
- Quyết định 175/QĐ-TTg, ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai đề án "đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phòng, chống rác thải nhựa giai đoạn 2021-2025";
- Quyết định Số 221/QĐ-TTg ngày 22/02/2021 về sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ;
- Quyết định Số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;
- Quyết định Số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025;

- Quyết định Số 339/QĐ-TTg ngày 11/03/2021 về phê duyệt Chiến lược Phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định Số 379/QĐ-TTg ngày 17/03/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định Số 531/QĐ-TTg ngày 01/04/2021 phê duyệt Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định Số 523/QĐ-TTg ngày 01/04/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định 1316/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam.
- Quyết định Số 1266/QĐ-TTg ngày 18/08/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định Số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định Số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định Số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định Số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định Số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định Số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030;
- Quyết định Số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2021 phê duyệt quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011-2020;
- Quyết định Số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định Số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định Số 2238/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định Số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định Số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 phê duyệt chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định Số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 về Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định Số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định Số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 15/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia đến năm 2025;
- Quyết định Số 411/QĐ-TTg ngày 31/03/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định Số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022 về Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định Số 569/QĐ-TTg ngày 11/05/2022 ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030;
- Quyết định Số 687/QĐ-TTg ngày 07/06/2022 về Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam;
- Quyết định Số 809/QĐ-TTg ngày 12/07/2022 về phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định Số 858/QĐ-TTg ngày 20/07/2022 về Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông - lâm - thủy sản đến năm 2030;
- Quyết định Số 882/QĐ-TTg ngày 22/07/2022 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030;
- Quyết định Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/07/2022 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050;
- Quyết định số 1651/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình tổng thể phòng, chống thiên tai quốc gia;
- Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 vì liên quan đến phương hướng phát triển nguồn nhân lực.
- Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 589/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 phê duyệt điều chỉnh Định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 2502/QĐ-TTg ngày 22/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 09/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Quốc gia đảm bảo cấp nước an toàn giai đoạn 2016-2025;
- Quyết định số 1497/QĐ-TTg ngày 8/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn 2030.
- Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin.
- Quyết định số 654/QĐ-TTg ngày 30/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển bưu chính đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 10/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

- Quyết định số 348/QĐ-TTg ngày 6/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Chuyển đổi số báo chí đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
- Quyết định 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 7/7/2023 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng phòng cháy chữa cháy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.
- Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 22/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn.

4. Các văn bản cấp Bộ

- Quyết định số 6184/QĐ-BCT ngày 19/10/2012 của Bộ Công Thương về phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại cả nước đến 2020 và tầm nhìn đến 2030;
- Quyết định số 6481/QĐ-BCT ngày 26/6/2015 của Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;
- Quyết định số 853/QĐ-BTNMT ngày 25/04/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý của đất liền tính vào cơ sở xác định ranh giới trên biển;
- Thông tư số 07/2022/TT-BTNMT ngày 30/06/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:50.000; 1:100.000;
- Các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng, quy hoạch cấp ngành đến năm 2020 và các giai đoạn tiếp theo.

5. Các văn bản của tỉnh

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Các nghị quyết, đề án, chương trình hành động của Đảng bộ tỉnh Bình Định, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về những chủ trương, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2020 và các giai đoạn tiếp theo;
- Các văn bản của UBND tỉnh về việc lập Quy hoạch tỉnh Bình Định;
- Các quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh Bình Định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Các văn bản khác của tỉnh có liên quan;
- Nguồn dữ liệu của các sở, ban, ngành; UBND các huyện thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Phu lục 3. Hiện trạng cấp nước đô thị

STT	Tên đô thị	Tổng công suất thiết kế (m ³ /ng.đ)	Tổng công suất khai thác (m ³ /ng.đ)	Dân số được cấp nước sạch (người)	Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch (%)	Tỷ lệ thất thoát (%)
1	TP. Quy Nhơn	60.300	57.243	265.496	99,57%	13,00%
2	H. Tuy Phước	1.250	1.942	22.275	82,97%	11,90%
	TT. Diêu Trì			8.857	70,35%	
	TT. Tuy Phước	1.250	1.942	13.418	94,12%	11,90%
3	TX. An Nhơn	7.050	6.654	44.478	56,32%	12,96%
	P. Bình Định	2.900	2.723	17.095	97,74%	14,23%
	P. Đập Đá	1.650	1.595	13.698	81,71%	9,63%
	P. Nhơn Thành	2.500	2.336	11.479	76,86%	13,75%
	P. Nhơn Hưng			1.463	11,97%	
	P. Nhơn Hòa			742	4,23%	
4	H. Phù Cát					
	TT. Ngô Mỹ			10.017	83,64%	
5	TX. Hoài Nhơn	12.650	10.243	78.898	51,34%	19,68%
	P. Bồng Sơn	3.850	4.493	15.599	84,69%	11,49%
	P. Tam Quan			10.063	82,58%	
	P. Hoài Tân			5.114	29,40%	
	P. Hoài Thanh Tây			705	6,53%	
	P. Hoài Hương			13.486	79,40%	
	P. Tam quan Bắc	3.200	3.200	15.728	82,75%	32,62%
	P. Hoài Đức			0	0,00%	
	P. Hoài Xuân	5.600	2.550	8.329	103,52%	31,98%
	P. Hoài Thanh			0	0,00%	
	P. Hoài Hảo			6.639	53,19%	
	P. Tam Quan Nam			3.235	25,39%	
6	H. Phù Mỹ	3.400	2.564	13.770	76,41%	15,07%
	TT. Phù Mỹ	2.400	1.600	6.782	60,22%	19,80%
	TT. Bình Dương	1.000	964	6.988	103,40%	8,12%
7	H. Hoài Ân	600	891	7.401	95,43%	9,41%
	TT. Tăng Bạt Hổ	600	891	7.401	95,43%	9,41%
8	H. Tây Sơn	4.000	2.825	19.318	98,07%	25,00%

STT	Tên đô thị	Tổng công suất thiết kế (m ³ /ng.đ)	Tổng công suất khai thác (m ³ /ng.đ)	Dân số được cấp nước sạch (người)	Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch (%)	Tỷ lệ thất thoát (%)
	TT. Phú Phong	4.000	2.825	19.318	98,07%	25,00%
9	H. Vĩnh Thạnh	2.500	1.680	3.941	63,06%	8,93%
	TT. Vĩnh Thạnh	2.500	1.680	3.941	63,06%	8,93%
10	H. Vân Canh	1.400	580	2.345	34,19%	0,00%
	TT. Vân Canh	1.400	580	2.345	34,19%	0,00%
11	H. An Lão	1.200	900	1.852	44,95%	20,00%
	TT. An Lão	1.200	900	1.852	44,95%	20,00%
	Tổng/TB	93.530	83.477	460.782	77,06%	15,03%

Nguồn: Sở Xây dựng và UBND các Huyện

Phụ lục 4. Hiện trạng cấp nước nông thôn

STT	Danh mục công trình	Công suất phục vụ (hộ)	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước
I	HUYỆN AN LÃO	2.003		
I.1	Xã An Dũng	483	ĐVSNCL	Nước mặt
I.2	Xã An Hưng	123	Cộng đồng	Nước mặt
I.3	Xã An Nghĩa	195	Cộng đồng	Nước mặt
I.4	Xã An Quang	359	Cộng đồng	Nước mặt
I.5	Xã An Toàn	241	Cộng đồng	Nước mặt
I.6	Xã An Trung	174	Cộng đồng	Nước mặt
I.7	Xã An Vinh	428	Cộng đồng	Nước mặt
II	HUYỆN HOÀI AN	1.985		
II.1	Xã Ân Hảo Tây	555	HTX	Nước mặt
II.2	Xã Ân Sơn	75	Cộng đồng	Nước mặt
II.3	Xã Ân Tường Đông	438	HTX	Nước mặt
II.4	Xã Ân Tường Tây	599	HTX	Nước mặt
II.5	Xã Bok Tới	185	Cộng đồng	Nước mặt
II.6	Xã Đak Mang	133	Cộng đồng	Nước mặt
III	THỊ XÃ HOÀI NHƠN	10.555		
III.1	Xã Hoài Nhơn	10.555	ĐVSNCL	Nước ngầm
IV	HUYỆN PHÙ CÁT	25.760		
IV.1	Xã Cát Hạnh	1.576	DN	Nước ngầm
IV.2	Xã Cát Khánh	2.623	DN	Nước ngầm
IV.3	Xã Cát Minh	3.131	HTX	Nước ngầm
IV.4	Xã Cát Nhơn	18.430	ĐVSNCL	Nước ngầm
V	HUYỆN PHÙ MỸ	3.529		
V.1	Xã Mỹ Chánh	1.779	ĐVSNCL	Nước ngầm
V.2	Xã Mỹ Đức	806	ĐVSNCL	Nước mặt
V.3	Xã Mỹ Phong	80	ĐVSNCL	Nước ngầm
V.4	Xã Mỹ Tài	168	UBND xã	Nước ngầm
V.5	Xã Mỹ Thành	386	ĐVSNCL	Nước ngầm
V.6	Xã Mỹ Châu	310	ĐVSNCL	Nước mặt
VI	HUYỆN TÂY SƠN	6.578		
VI.1	Xã Bình Tân	146	ĐVSNCL	Nước mặt
VI.2	Xã Tây Giang	3.211	ĐVSNCL	Nước ngầm
VI.3	Xã Vĩnh An	3.221	ĐVSNCL	Nước ngầm
VII	HUYỆN TUY PHƯỚC	12.343		

STT	Danh mục công trình	Công suất phục vụ (hộ)	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước
VII.1	Xã Phước Hiệp	9.366	ĐVSNCL	Nước ngầm
VII.2	Xã Phước Nghĩa	2.572	ĐVSNCL	Nước ngầm
VII.3	Xã Phước Quang	405	ĐVSNCL	Nước ngầm
VIII	HUYỆN VÂN CANH	1.447		
VIII.1	Xã Canh Hiền	46	DN	Nước mặt
VIII.2	Xã Canh Hiệp	63	Cộng đồng	Nước mặt
VIII.3	Xã Canh Hoà	39	Cộng đồng	Nước mặt
VIII.4	Xã Canh Liên	767	Cộng đồng	Nước mặt
VIII.5	Xã Canh Thuận	532	Cộng đồng	Nước mặt
IX	HUYỆN VĨNH HẠNH	1.203		
IX.1	Xã Vĩnh Hiệp	139	Cộng đồng	Nước mặt
IX.2	Xã Vĩnh Hoà	219	ĐVSNCL	Nước mặt
IX.3	Xã Vĩnh Kim	292	Cộng đồng	Nước mặt
IX.4	Xã Vĩnh Sơn	88	Cộng đồng	Nước mặt
IX.5	Xã Vĩnh Thịnh	120	Cộng đồng	Nước mặt
IX.6	Xã Vĩnh Thuận	345	Cộng đồng	Nước mặt
X	THỊ XÃ AN NHƠN	7.334		
X.1	Xã Nhơn An	4.603	DN	Nước ngầm
X.2	Xã Nhơn Tân	2.731	ĐVSNCL	Nước ngầm
XI	TP QUY NHƠN	1.995		
XI.1	Xã Nhơn Châu	579	DN	Nước ngầm
XI.2	Xã Nhơn Hải	1.416	DN	nước ngầm
	Tổng cộng	74.732		

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) tỉnh Bình Định

Phụ lục 5. Danh mục hồ chứa hiện trạng do công ty KTCTTL quản lý

STT	Tên hồ chứa	Địa điểm theo xã	Địa điểm theo huyện	F lưu vực (km ²)	Wchết	Whữu ích	Dung tích (triệu m ³)	Hình thức tràn
1	Trong Thượng	An Trung	An Lão	7,6	0,07	0,97	1,04	Tự do kết hợp cửa xả sâu
2	Sông Vồ	An Tân	An Lão	34,4	0,17	0,98	1,15	Tự do
3	Cản Hậu	Hoài Sơn	Hoài Nhơn	14,2	0,13	3,56	3,69	Van cung
4	Đồng Mít	An Dũng	An Lão	160,3	14,94	74,89	89,14	Van cung
5	An Đổ	Hoài Sơn	Hoài Nhơn	0,6	0,05	0,15	0,2	Tự do
6	Mỹ Bình	Hoài Phú	Hoài Phú	20,5	0,39	5,1	5,49	Van phẳng
7	Hồ Giang	Hoài Châu	Hoài Nhơn	10,2	0,11	1,37	1,48	Van phẳng
8	Hóc Cau	Hoài Đức	Hoài Nhơn	1,8	0,15	0,89	1,04	Tràn tự nhiên
9	Văn Khánh Đức	Hoài Đức	Hoài Nhơn	3,8	0,39	2,37	2,76	Tự do
10	Cây Khế	Hoài Mỹ 2	Hoài Nhơn	5,4	0,09	2,49	2,58	Van phẳng
11	Vạn Hội	Ân Tín	Hoài Ân	38	0,92	13,58	14,51	Van cung
12	Phú Thuận (Hóc Sầu)	Ân Đức 1	Hoài Ân	5,1	0,3	2,14	2,43	Chảy tự do bán thực dụng (ngưỡng tràn hình móng ngựa)
13	Mỹ Đức	Ân Mỹ	Hoài Ân	11,36	0,41	3	3,3	Tự do, kết hợp cầu giao thông
14	Thạch Khê	Ân Tường	Hoài Ân	14,5	0,17	7,21	7,38	Tự do
15	An Đôn	Ân Phong1	Hoài Ân	3,2	0,09	2,04	2,13	Van phẳng
16	Đá Bàn	Ân Phong 2	Hoài Ân	2,2	0,11	1,04	1,15	Tự do thành móng kết hợp cầu giao thông
17	Trình Văn	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	4,73(12,1)	0,06	2,27	2,33	Tràn Tự do
18	Trung Sơn	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	3,4	0,07	1,08	1,15	Van phẳng
19	Đại Sơn	Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	6,3	0,13	2,52	2,65	Tự do
20	Chí Hoà 2	Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	1,8	0,02	0,63	0,65	Van phẳng
21	Vạn Định	Mỹ Lộc	Phù Mỹ	4,4	0,03	3,27	3,3	Phai gỗ
22	Cây Sung	Mỹ Lộc	Phù Mỹ	2,6	0,09	0,79	0,87	Van phẳng
23	An Tường	Mỹ Lộc	Phù Mỹ	1,57	0,02	0,57	0,58	Tự do

STT	Tên hồ chứa	Địa điểm theo xã	Địa điểm theo huyện	F lưu vực (km ²)	Wchết	Whữu ích	Dung tích (triệu m ³)	Hình thức tràn
24	Đập Lồi	Mỹ Hoà	Phù Mỹ	6,2	0,05	0,6	0,65	Van phẳng
25	Tây Dâu	Mỹ Hoà	Phù Mỹ	3,3	0,09	0,8	0,89	Phai gỗ
26	Hóc Nhạn	Mỹ Thọ	Phù Mỹ	6	0,04	2,14	2,18	Phai gỗ
27	Suối Sỏ (Gia Hội)	Mỹ Phong	Phù Mỹ	6,5	0,09	1,47	1,55	Van phẳng
28	Phú Hà	Mỹ Đức	Phù Mỹ	10,45	1,09	3,83	4,92	Tự do
29	Đá Bàn	Mỹ An	Phù Mỹ	3,2	0,05	0,39	0,44	Phai gỗ
30	Chòi Hiền	Mỹ Chánh Tây	Phù Mỹ	4,4	0,04	0,42	0,45	Van phẳng
31	Hóc Mít	Mỹ Chánh Tây	Phù Mỹ	1,14	0,01	0,32	0,32	Phai gỗ
32	Núi Miếu	Mỹ Lợi	Phù Mỹ	4,6	0,13	1	1,13	Tự do
33	Hồ Cùng (Suối Cùng)	Mỹ Thọ	Phù Mỹ	1,5	0,01	0,34	0,35	Tràn Tự do
34	Diêm Tiêu	TT Phù Mỹ	Phù Mỹ	7,7	0,6	6	6,6	Phai gỗ
35	Thạch Bàn	Cát Sơn	Phù Cát	3	0,07	0,71	0,77	Tự do
36	Hội Sơn	Cát Sơn	Phù Cát	68	2	43,55	45,65	Cửa van
37	Suối Tre	Cát Lâm	Phù Cát	13	0,4	4,54	4,94	Tự do kết hợp cửa xả sâu
38	Hóc Cau	Cát Hanh	Phù Cát	1,5	0,02	0,68	0,69	Tự do
39	Bờ Sề	Cát Hanh	Phù Cát	2,6	0,01	0,57	0,58	Van phẳng
40	Suối Chay	Cát Trinh	Phù Cát	9	0	1,7	1,7	Phai gỗ
41	Tường Sơn	Cát Tường	Phù Cát	12,2	0,11	3	3,11	Van phẳng
42	Cửa Khâu	Cát Tường	Phù Cát	1,7	0,04	0,68	0,72	Tự do
43	Tân Thắng	Cát Hải	Phù Cát	3,6	0,07	0,9	0,97	Phai gỗ
44	Chánh Hùng	Cát Thành	Phù Cát	2,8	0,3	2,6	2,9	Tự do
45	Hồ Xoài	Cát Tài	Phù Cát	3,8	0,02	0,55	0,57	Van phẳng
46	Phú Đông (Hóc Xeo)	Cát Khánh	Phù Cát	2,8	0	0,48	0,48	Tự do
47	Tam Sơn	Cát Lâm	Phù Cát	5,7	0,04	1,08	1,12	Tự do
48	Mỹ Thuận	Cát Hưng	Phù Cát	10,78	0,3	5,3	5,6	Tự do kết hợp cửa xả sâu (4,0x1,2)m
49	Núi Một	Nhon Tân	An Nhon	110	1,45	108,55	110	Cửa van
50	Cây Da	Phước Thành	Tuy Phước	1,26	0,02	0,88	0,89	Tự do

STT	Tên hồ chứa	Địa điểm theo xã	Địa điểm theo huyện	F lưu vực (km ²)	Wchết	Whữu ích	Dung tích (triệu m ³)	Hình thức tràn
51	Cây Thích	Phước Thành	Tuy Phước	3,5	0,02	0,81	0,83	Phai gỗ
52	Hòn Gà	Bình Thành	Tây Sơn	6	0,3	1,15	1,45	Tự do
53	Thuận Ninh	Bình Tân	Tây Sơn	78,5	3,1	32,26	35,36	Van cung
55	Định Bình	Vĩnh Hảo	Vĩnh Thạnh	1.040,0	16,28	209,85	226,21	Van cung
56	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Thạnh	19,4	0,24	2,89	3,13	Van phẳng
57	Hà Nhe	Vĩnh Hòa	Vĩnh Thạnh	10	0,08	3,67	3,75	Van phẳng
58	Tà Niêng	Vĩnh Thuận	Vĩnh Thạnh	15,2	0,05	0,6	0,65	Van phẳng
59	Quang Hiến	Canh Hiền	Vân Canh	11	0,18	3,67	3,85	Tự do
60	Suối Đuốc	Canh Hiệp	Vân Canh	16,55	0,14	0,93	1,07	Van phẳng
61	Ông Lành	Canh Vinh	Vân Canh	4,2	0,14	2,07	2,21	Tự do kết hợp cửa xả sâu
62	Long Mỹ	Phước M	Quy Nhơn	6,8	0,13	2,88	3	Tự do kết hợp cửa xả sâu
63	Hóc Hòm (thủy sản)	Mỹ Châu	Phù Mỹ	1,42	0,02	0,54	0,57	Van phẳng

Nguồn: Sở NN&PTNT tỉnh Bình Định

**Phụ lục 6. Phương án phát triển các Khu công nghiệp tỉnh Bình Định
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050**

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
I	Các Khu công nghiệp trong khu kinh tế		1.845,96	1.220,6	
1	Khu công nghiệp Nhơn Hội (Khu A-Trong khu kinh tế Nhơn Hội)	TP. Quy Nhơn	394,1	220,6	Chuyển phần diện tích phía Tây Tuyến đường QL19B sang đất đô thị
2	Khu công nghiệp Nhơn Hội (Khu B-trong khu kinh tế Nhơn Hội)	TP. Quy Nhơn	451,86	0,0	Chuyển toàn bộ diện tích Khu công nghiệp sang đất đô thị dịch vụ
3	Khu công nghiệp – Đô thị Becamex A (Phân khu 07)	Huyện Vân Canh	1.000,0	1.000,0	
II	Các Khu công nghiệp ngoài khu kinh tế		1.690,5	1.833,5	
A	Các Khu công nghiệp hiện hữu		1.005,73	1.148,73	
1	Khu công nghiệp Phú Tài	TP. Quy Nhơn	339,88	339,88	
2	Khu công nghiệp Long Mỹ	TP. Quy Nhơn	117,67	117,67	
3	Khu công nghiệp Nhơn Hòa	TX. An Nhơn	282,00	282,00	
4	Khu công nghiệp Hòa Hội	Huyện Phù Cát	266,18	266,18	
5	Khu công nghiệp Hòa Hội (mở rộng giai đoạn 2)	Huyện Phù Cát		143	
B	Các Khu công nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bổ sung quy hoạch		684,77	684,77	
1	KCN Cát Trinh	Huyện Phù Cát	368,10	368,10	
2	Khu công nghiệp Bình Nghi	Huyện Tây Sơn	207,67	207,67	
3	Khu công nghiệp Long Mỹ (giai đoạn II)	TP. Quy Nhơn	109,0	109,0	
III	Các Khu công nghiệp quy hoạch phát triển giai đoạn 2021 – 2030			3.660,00	
1	Khu công nghiệp Phù Mỹ	Huyện Phù Mỹ	0,0	1.100,0	Ưu tiên triển khai trong năm 2025 khi đủ điều kiện
2	Khu công nghiệp Hoài Mỹ	TX. Hoài Nhơn	0,0	600,0	
3	Khu công nghiệp phía Nam Quốc lộ 19	TX. An Nhơn	0,0	160,0	
4	Khu công nghiệp Tây Giang	Huyện Tây Sơn	0,0	300,0	
5	Khu công nghiệp Vân Canh	Huyện Vân Canh	0,0	1.500,0	
Tổng			3.536,46	6.714,10	

Nguồn: Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định

Phụ lục 7. Phương án phát triển các cụm công nghiệp tỉnh Bình Định
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050

STT	Tên CCN	Xã/ Phường	Quy hoạch phát triển CCN		CCN giữ nguyên		Điều chỉnh tăng/giảm diện tích CCN		Loại bỏ CCN		Bổ sung CCN		Phương án phát triển CCN	
			Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)
	TỔNG CỘNG		62	1.953,15	29	990,23	20	586,65	13	313,90	19	1.244,35	68	3.470,24
I	Thành phố Quy Nhơn		1	23,30			1	26,70	0	-	0	-	1	43,30
1	CCN Bùi Thị Xuân	Bùi Thị Xuân	X	23,30			X	20,00					X	43,30
II	Huyện Tuy Phước		2	87,73	1	49,50	1	36,77	0	-	3	149,00	5	273,50
2	CCN Phước An	Phước An	X	49,50	X	49,50							X	49,50
3	CCN Bình An	Phước Thành	X	38,23			X	36,77					X	75,00
4	CCN Qui Hội	Phước An									X	53,00	X	53,00
5	CCN Tây Hoàng Giang	Phước Thành									X	66,00	X	66,00
6	CCN An Sơn	Phước An									X	30,00	X	30,00
III	Thị xã An Nhơn		12	323,50	8	226,30	1	20,00	3	47,20	1	65,00	10	361,30
7	CCN Bình Định	Bình Định	X	14,40	X	14,40							X	14,40
8	CCN Gò Đá Trắng	Đập Đá	X	16,90					X	16,90				
9	CCN Nhơn Hòa	Nhơn Hòa	X	21,60	X	21,60							X	21,60
10	CCN Nhơn Phong	Nhơn Phong	X	11,50					X	11,50				
11	CCN Đồi Hòa Sơn	Nhơn Mỹ	X	37,00	X	37,00							X	37,00
12	CCN Thắng Công	Nhơn Phúc	X	18,80					X	18,80				

STT	Tên CCN	Xã/ Phường	Quy hoạch phát triển CCN		CCN giữ nguyên		Điều chỉnh tăng/giảm diện tích CCN		Loại bỏ CCN		Bổ sung CCN		Phương án phát triển CCN		
			Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	
13	7	CCN Thanh Liêm	Nhon An	X	4,60	X	4,60						X	4,60	
14	8	CCN Nhon Tân	Nhon Tân	X	25,00	X	25,00						X	25,00	
15	9	CCN An Mơ	Nhon Tân	X	29,40	X	29,40						X	29,40	
16	10	CCN An Trường	Nhon Tân	X	28,30	X	28,30						X	28,30	
17	11	CCN Tân Đức	Nhon Mỹ	X	50,00			X	20,00				X	70,00	
18	12	CCN Nhon Tân 1	Nhon Tân	X	66,00	X	66,00						X	66,00	
19	13	CCN Tân Nghi	Nhon Mỹ								X	65,00	X	65,00	
IV			Huyện Tây Sơn												
				12	377,24	3	97,80	7	275,96	2	32,80	2	150,00	12	770,40
20	1	CCN Hóc Bọm	Bình Nghi	X	37,80			X	37,00				X	74,80	
21	2	CCN Cầu Nước Xanh	Bình Nghi	X	38,80	X	38,80						X	38,80	
22	3	CCN Phú An	Tây Xuân	X	38,00	X	38,00						X	38,00	
23	4	CCN Trường Định	Bình Hòa	X	20,00					X	20,00				
24	5	CCN Cầu 16	Tây Thuận	X	38,00			X	37,00				X	75,00	
25	6	CCN Bình Nghi	Bình Nghi	X	23,70			X	50,00				X	73,70	
26	7	CCN Gò Đá	Bình Tường	X	12,80					X	12,80				
27	8	CCN Tây Giang	Tây Giang	X	35,00			X	40,00				X	75,00	
28	9	CCN Gò Cây	Bình Thành	X	30,00			X	45,00				X	75,00	
29	10	CCN Bình Tân	Bình Tân	X	30,00			X	45,00				X	75,00	
30	11	CCN Tây Xuân	Tây Xuân	X	52,14			X	21,96				X	74,10	
31	12	CCN Rẫy Ông Thơ	Tây An	X	21,00	X	21,00						X	21,00	

STT	Tên CCN	Xã/ Phường	Quy hoạch phát triển CCN		CCN giữ nguyên		Điều chỉnh tăng/giảm diện tích CCN		Loại bỏ CCN		Bổ sung CCN		Phương án phát triển CCN		
			Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	
32	13	CCN Nam Bình Nghi										X	75.0	X	75.0
33	14	CCN Bình Thành										X	75.0	X	75.0
V		Huyện Phù Cát	5	181,70	3	80,20	1	14,80	1	41,30	3	160,00	7	315,20	
34	1	CCN Gò Mít	X	13,40	X	13,40								X	13,40
35	2	CCN Cát Nhơn	X	60,20			X	14,80						X	75,00
36	3	CCN Cát Hiệp	X	50,00	X	50,00								X	50,00
37	4	CCN Cát Trinh	X	16,80	X	16,80								X	16,80
38	5	CCN chế biến thủy sản Cát Khánh	X	41,30						X	41,30				
39	6	CCN Cát Hanh										X	70,00	X	70,00
40	7	CCN Cát Tân										X	50,00	X	50,00
41	8	CCN Cát Lâm										X	40,00	X	40,00
VI		Huyện Phù Mỹ	7	377,73	4	227,03	1	(43,72)	2	80,70	2	136,00	7	389,31	
42	1	CCN Bình Dương	X	75,00	X	75,00								X	75,00
43	2	CCN Diêm Tiêu	X	38,20	X	38,20								X	38,20
44	3	CCN Đại Thạnh	X	63,83	X	63,83								X	63,83
45	4	CCN An Lương	X	30,00						X	30,00				
46	5	CCN Tân Trường An	X	50,00	X	50,00								X	50,00
47	6	CCN thủy sản Mỹ Thành	X	70,00			X	(43,72)						X	26,28
48	7	CCN Mỹ Thành	X	50,70						X	50,70				

STT	Tên CCN	Xã/ Phường	Quy hoạch phát triển CCN		CCN giữ nguyên		Điều chỉnh tăng/giảm diện tích CCN		Loại bỏ CCN		Bổ sung CCN		Phương án phát triển CCN		
			Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	
49	8	CCN Trung Hiệp	Mỹ Chánh Tây									X	61,00	X	61,00
50	9	CCN Trung Thành	Mỹ Quang									X	75,00	X	75,00
VII			Thị xã Hoài Nhơn												
				12	341,38	7	268,68	4	151,84	1	8,90	3	209,35	14	693,67
51	1	CCN Bồng Sơn	Bồng Sơn	X	30,50	X	30,50							X	30,50
52	2	CCN Tam Quan	Tam Quan	X	16,34	X	16,34							X	16,34
53	3	CCN Hoài Châu	Hoài Châu	X	25,00			X	15,00					X	40,00
54	4	CCN Hoài Tân	Hoài Tân	X	74,50	X	74,50							X	74,50
55	5	CCN Hoài Hào	Hoài Hào	X	17,00	X	17,00							X	17,00
56	6	CCN Hoài Thanh Tây	Hoài Thanh Tây	X	8,90					X	8,90				
57	7	CCN Hoài Hương	Hoài Hương	X	11,80			X	62,20					X	74,00
58	8	CCN Đệ Đức - Hoài Tân	Hoài Tân	X	15,34	X	15,34							X	15,34
59	9	CCN Thiết Đỉnh Bắc	Bồng Sơn	X	50,00	X	50,00							X	50,00
60	10	CCN Tường Sơn	Hoài Sơn	X	15,00			X	39,00					X	54,00
61	11	CCN Ngọc Sơn - Hoài Thanh Tây	Hoài Thanh Tây	X	12,00			X	35,64					X	47,64
62	12	CCN Giao Hội	Hoài Tân	X	65,00	X	65,00							X	65,00
63	13	CCN Mỹ An - Hoài Thanh	Hoài Thanh									X	70,00	X	70,00

STT	Tên CCN	Xã/ Phường	Quy hoạch phát triển CCN		CCN giữ nguyên		Điều chỉnh tăng/giảm diện tích CCN		Loại bỏ CCN		Bổ sung CCN		Phương án phát triển CCN	
			Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)
64	14	CCN Cự Lễ									X	74,00	X	74,00
65	15	CCN Thành Sơn - xã Hoài Châu									X	65,35	X	65,35
VIII			4	54,02	2	29,02	1	5,00	1	15,00	0	-	3	44,02
Huyện Hoài Ân														
66	1	CCN Dốc Truong Sỏi	X	19,02	X	19,02							X	19,02
67	2	CCN Tân Thạnh	X	15,00					X	15,00				
68	3	CCN Du Tụ	X	10,00			X	5,00					X	15,00
69	4	CCN Gò Bằng	X	10,00	X	10,00							X	10,00
IX			4	53,80	1	11,70	1	33,00	2	28,00	0	-	2	58,80
Huyện An Lão														
70	1	CCN Gò Bù	X	11,70	X	11,70							X	11,70
71	2	CCN Gò Cây Duối	X	14,10			X	33,00					X	47,10
72	3	CCN Nam Gò Bù	X	15,00					X	15,00				
73	4	CCN Núi Một An Tân	X	13,00					X	13,00				
X			1	35,74	0	-	1	35,00	0	-	0	-	1	70,74
Huyện Vĩnh Thạnh														
74	1	CCN Tà Súc	X	35,74			X	35,00					X	70,74
XI			2	97,00	0	-	1	38,00	1	60,00	5	375,00	6	450,00
Huyện Vân Canh														
75	1	CCN thị trấn Vân Canh	X	37,00			X	38,00					X	75,00
76	2	CCN Canh Vinh	X	60,00					X	60,00				
77	3	CCN Canh Hiền									X	75,00	X	75,00

STT	Tên CCN	Xã/ Phường	Quy hoạch phát triển CCN		CCN giữ nguyên		Điều chỉnh tăng/giảm diện tích CCN		Loại bỏ CCN		Bổ sung CCN		Phương án phát triển CCN		
			Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	Số CCN	Diện tích (ha)	
78	4	CCN Canh Hiệp	Canh Hiệp									X	75,00	X	75,00
79	5	CCN Canh Hiệp 1	Canh Hiệp									X	75,00	X	75,00
80	6	CCN Canh Vinh 1	Canh Vinh									X	75,00	X	75,00
81	7	CCN Canh Vinh 2	Canh Vinh									X	75,00	X	75,00

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Bình Định

Phụ lục 8. Đánh giá về những ưu nhược điểm trong việc lựa chọn địa điểm, quy mô và phân bố không gian của các khu công nghiệp hiện tại

1. Địa điểm, diện tích, phân bố không gian của các KCN

- Địa điểm: Các KCN trên địa bàn tỉnh được quy hoạch có vị trí thuận lợi về giao thông đối ngoại và cơ sở hạ tầng, khoảng cách từ KCN đến sân bay Phù Cát, cảng biển Quy Nhơn, ga đường sắt Diêu Trì là phù hợp cho việc lưu thông hàng hóa. Một số KCN được xây dựng gần các trung tâm thành phố như KCN Nhơn Hội - Khu A, KCN Becamex, thuận tiện cho việc vận chuyển và cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật (cấp điện, cấp nước, xử lý nước thải, thông tin...) được kết nối và đầu tư đồng bộ, đảm bảo phục vụ cho các doanh nghiệp thứ cấp hoạt động sản, xuất.

- Diện tích các Khu công nghiệp: Các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh có nhiều quy mô diện tích, như : KCN Long Mỹ (117,67ha); KCN Nhơn Hòa (282ha); KCN Nhơn Hội - Khu A (394,1ha), KCN Becamex A (1000ha), nên có thể phục vụ công tác thu hút đầu tư với đa dạng các loại ngành nghề sản xuất, cũng như đa dạng về quy mô đối với các nhà đầu tư thứ cấp.

- Phân bố không gian Khu công nghiệp: Về cơ bản, hệ thống các KCN trên địa bàn tỉnh được quy hoạch là phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương đối với công tác thu hút đầu tư trong thời gian qua (khu vực phía Nam và phía Tây tỉnh Bình Định), là những nơi có cự ly đến các đầu mối giao thông đối ngoại đảm bảo (ga đường sắt, sân bay, cảng biển). Tuy nhiên, không gian phân bố chưa thật sự đều trên toàn tỉnh, như khu vực phía Bắc tỉnh hiện nay chưa có KCN tập trung, nên chưa có quỹ đất để thu hút các nhà đầu tư lớn làm động lực cho việc phát triển khu vực phía Bắc tỉnh Bình Định.

2. Mức độ kết nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông: Trên thực tế, quá trình xây dựng KKT, KCN nghiệp trong thời gian qua cũng đồng nghĩa với việc xây dựng và ngày càng hoàn thiện hệ thống hạ tầng đồng bộ trong từng KCN, từng khu chức năng trong KKT; sự kết nối trong nội bộ hệ thống các KKT, KCN; giữa các KKT, KCN gắn với cơ sở hạ tầng bên ngoài của địa phương, như hệ thống giao thông, đô thị, dân cư, vùng nguyên liệu... Kết quả nổi bật nhất phải kể đến hạ tầng giao thông, hệ thống các tuyến đường chính trong các KCN đã cơ bản hoàn thiện, bảo đảm năng lực vận chuyển hàng hóa, sản phẩm, nguyên vật liệu cho các dự án đầu tư thứ cấp. Thêm vào đó, các KCN đều tiếp giáp với Quốc lộ 1A và Quốc lộ 19 nên giao thông đối ngoại là điều kiện sẵn có, kết nối trực tiếp và gia nhập nhanh vào các dòng lưu thông quốc gia. Riêng KKT Nhơn Hội, từ một khu vực bán đảo hoang sơ, nằm tách biệt với các vùng lân cận, đến nay, đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống giao thông đồng bộ, trải đều, các đường trục chính KKT với mặt cắt đến 80 mét liên kết toàn bộ các phân khu chức năng với nhau, cũng như tạo điều kiện về lưu thông cho các khu dân cư hiện hữu trên bán đảo; đồng thời, phần lớn các dự án trong các phân khu chức năng cũng hoàn thiện hệ thống đường nội bộ và đưa vào hoạt động.

- Cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc: Đã được các nhà đầu tư chuyên ngành đầu tư hoàn thiện và đồng bộ, đảm bảo cho hoạt động của các KCN.

- Thoát nước thải: các KCN trước khi đi vào hoạt động đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý nước thải theo đúng quy định trong lĩnh vực môi trường, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trong các KCN.

Phụ lục 9. Đánh giá về những ưu nhược điểm của đô thị Quy Nhơn trong tác động lan tỏa đối với sự phát triển của cả tỉnh khi vị trí của Quy Nhơn nằm lệch về phía Nam của tỉnh

- Về ưu điểm:

Trong mối quan hệ vùng miền Trung, thành phố Quy Nhơn và phụ cận có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển kinh tế đô thị. Về vị trí địa lý, thành phố tiếp cận thuận lợi với hệ thống giao thông quốc gia như: quốc lộ 1A, QL19, 19B, 19C, đường sắt Bắc Nam, sân bay Phù Cát, cảng Quy Nhơn, cảng Nhơn Hội, cửa khẩu Lê Thanh để giao thương trong nước và quốc tế. Trong đó quốc lộ 19 đóng vai trò quan trọng kết nối Quy Nhơn và phụ cận với các tỉnh Tây Nguyên và các nước trong Tiểu vùng sông Mê Kông... Về địa hình cảnh quan, thành phố Quy Nhơn và phụ cận sở hữu khối lượng địa hình đa dạng, như: vịnh Quy Nhơn, đầm Thị Nại, hệ thống núi non, đồng bằng hạ lưu sông Côn, sông Hà Thanh tạo nên nhiều nguồn lợi phát triển thành phố. Về lịch sử văn hóa, thành phố Quy Nhơn gắn với lịch sử của Vương quốc Chăm pa, thời đại Tây Sơn đến nay còn lưu giữ nhiều di tích lịch sử văn hóa có giá trị và các giá trị văn hóa phi vật thể đặc sắc cả nước. Về kinh tế, thành phố có Khu kinh tế Nhơn Hội có khả năng thu hút các dự án kinh tế lớn tầm cỡ Quốc gia và quốc tế; đây là động lực phát triển thành phố trong tương lai; có cảng tổng hợp Quy Nhơn có khả năng tiếp nhận tàu 30.000DWT, công suất đạt gấp 3 lần công suất thiết kế, là động lực phát triển thành phố trong giai đoạn hiện nay... Tất cả những tiềm năng và lợi thế đó giúp cho Quy Nhơn và phụ cận có khả năng cạnh tranh với các đô thị lớn khác trong vùng miền Trung như: Thanh Hóa, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang và Quảng Ngãi.

- Về nhược điểm:

Trong bối cảnh vùng tỉnh, thành phố Quy Nhơn có vị trí nằm ở cực Nam tỉnh Bình Định, lại bị địa hình chia cắt, nên rất khó khăn tạo nên sức lan tỏa từ đô thị tỉnh lỵ đến các đô thị khác trong vùng.

- Từ các ưu và nhược điểm nêu trên, trong tương lai thành phố cần phải phát triển mạnh hơn về phía Bắc và phía Tây, dọc theo quốc lộ 1A và KKT Nhơn Hội cùng với huyện Tuy Phước, huyện Vân Canh tạo nên các động lực mới để thúc đẩy kinh tế xã hội khu vực phía Bắc và phía Tây phát triển.

- Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 12/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch xây dựng vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã khẳng định việc phát triển thành phố Quy Nhơn gắn với các vùng phụ cận, phát huy lợi thế của Chiến lược phát triển Hành lang kinh tế Đông Tây, Chiến lược phát triển kinh tế biển quốc gia, xây dựng hệ thống cảng biển nước sâu, cửa khẩu quốc tế để phát triển các ngành dịch vụ cảng biển, công nghiệp, thương mại, du lịch, xuất nhập khẩu, nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản. Thành phố Quy Nhơn và các thành phố khác miền Trung sẽ liên kết, hợp tác hướng đến xu hướng cạnh tranh tích cực, tránh đầu tư dàn trải và lãng phí đầu tư công; phát triển bền vững dựa trên thế mạnh đặc thù của mình, không tranh giành thị trường trong cùng một lĩnh vực.

Phụ lục 10. Đánh giá hiện trạng hạ tầng KH&CN trên địa bàn tỉnh

1. Phân tích, đánh giá về vai trò của các tổ chức KH&CN trên địa bàn tỉnh trong phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh:

a. Vai trò của Trung tâm Thông tin - Ứng dụng KH&CN

Sau hơn 35 năm hình thành và phát triển, Trung tâm Thông tin - Ứng dụng Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Định từng bước được đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ nghiên cứu, ứng dụng Công nghệ sinh học tương đối đồng bộ và hoàn thiện, đồng thời nguồn nhân lực về công nghệ sinh học cũng được ưu tiên đào tạo. Trình độ nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sinh học ngày một được đẩy mạnh đã góp phần tạo ra nhiều sản phẩm khoa học công nghệ có giá trị phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định.

Trong những năm qua, thông qua thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ Trung ương đến địa phương, Trung tâm Thông tin - Ứng dụng Khoa học và Công nghệ đã hợp tác nghiên cứu với nhiều Viện nghiên cứu, Trường đại học uy tín trong nước góp phần ứng dụng các kết quả nghiên cứu mới, công nghệ mới, giống cây trồng mới, giống nấm, các chế phẩm sinh học mới vào sản xuất và đời sống góp phần tiết kiệm và sử dụng năng lượng hiệu quả, xử lý giảm thiểu ô nhiễm môi trường nông thôn, tăng năng suất và chất lượng cây trồng vật nuôi...

b. Vai trò của Trung tâm Phân tích và Đo lường chất lượng

Trung tâm là một trong số những đơn vị sự nghiệp công của Bình Định đang ngày càng khẳng định được vai trò, vị thế và không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ trong việc cung cấp dịch vụ KH&CN. Góp phần bảo đảm sự công bằng xã hội, đồng thời nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng, doanh nghiệp và hiệu lực của hoạt động quản lý nhà nước.

Các phòng thí nghiệm của Trung tâm được công nhận VILAS nên chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của các tổ chức, cá nhân giảm so với việc phải đi kiểm tra, đánh giá ở những nơi khác ngoài phạm vi tỉnh. Công tác kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được thường xuyên, kịp thời, tạo điều kiện cho sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân có sức cạnh tranh cao trên thị trường trong nước, đảm bảo điều kiện để xuất khẩu góp phần tăng nguồn thu ngân sách cho tỉnh nói riêng và đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế nói chung.

Trong những năm qua, Trung tâm đã thực hiện tốt nhiệm vụ hỗ trợ cho các cơ quan quản lý nhà nước trong việc chống sản xuất, kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá trên thị trường; khẳng định được vai trò “cầu nối” giữa quản lý nhà nước và hoạt động sản xuất, kinh doanh.

c. Vai trò của Trung tâm Khám phá Khoa học và Đổi mới Sáng tạo:

- Trung tâm Khám phá khoa học được thành lập theo Quyết định số 4668/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định. Trụ sở đặt tại Khu Đô thị Khoa học Quy Hòa có 39.810,09m². Trung tâm là đơn vị sự nghiệp công lập có thu, có tư cách pháp nhân, có con dấu và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước. Trung tâm có nhiệm vụ quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng các công trình của Tổ hợp không gian khoa học để tổ chức các hoạt động phục vụ nhu cầu tham quan, học tập, nghiên cứu, khám phá khoa học của giới trẻ và người dân; phối hợp hoạt động giới thiệu cơ

bản, khám phá không gian vũ trụ kết hợp thúc đẩy phát triển du lịch khoa học tại tỉnh Bình Định.

- Trung tâm là tổ chức khoa học và công nghệ công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên giai đoạn 2021 – 2023 theo Quyết định số 3801/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 của UBND tỉnh.

- Đội ngũ nhân lực làm việc tại Trung tâm được UBND tỉnh chấp thuận là 25 người. Cụ thể: Ban giám đốc: 02. Trong đó, Giám đốc Trung tâm là Phó Giám đốc Sở kiêm nhiệm, 01 phó Giám đốc chuyên trách; 10 viên chức; 04 hợp đồng lao động chuyên môn làm việc tại Trạm quan sát thiên văn 04 chuyên gia chế tạo; 05 hợp đồng lao động làm công tác lái xe, bảo vệ và tạp vụ và giúp việc chuyên gia chế tạo mô hình.

d. Vai trò của Quỹ phát triển Khoa học và công nghệ tỉnh:

Quỹ được thành lập năm 2007 theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 24/8/2007 của UBND tỉnh.

- Quỹ hoạt động nhằm mục đích tài trợ, cấp kinh phí, cho vay, bảo lãnh vốn vay và hỗ trợ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia.

- Hoạt động của Quỹ nhằm hỗ trợ, thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Phân tích, đánh giá thực trạng phân bổ, sử dụng không gian của mạng lưới tổ chức KH&CN công lập của giai đoạn 2016-2020.

a. Thực trạng hoạt động của Trung tâm Thông tin- Ứng dụng KH&CN:

* Điểm mạnh: Bước đầu làm chủ được một số công nghệ trong lĩnh vực sinh học như nhân giống một số loại nấm ăn, nấm dược liệu, giống cây nuôi cấy mô, các chế phẩm sinh học phục vụ xử lý môi trường,... Thực hiện các hợp đồng sở hữu trí tuệ tại địa phương.

* Điểm yếu: Đội ngũ nhân lực chưa cao. Cơ sở vật chất phòng thí nghiệm còn chưa đạt yêu cầu. Năng lực quản trị chưa cao, còn nhiều vấn đề bất cập. Tiền lương chưa kích thích nhân viên.

* Cơ hội: Hiện nay đang có chủ trương thay đổi cơ cấu giống cây trồng lâm nghiệp để tăng giá trị kinh tế. Nhu cầu trồng các loại nấm của người dân cao. Được quyền tự chủ về hoạt động tài chính, nhân sự.

* Thách thức: Người dân chưa chủ động tiếp nhận ứng dụng KH&CN. Các kết quả nghiên cứu chưa đáp ứng được thực tiễn. Cơ chế hoạt động chưa hiệu quả.

b. Thực trạng hoạt động của Trung tâm Phân tích và Đo lường chất lượng

* Điểm mạnh: Trung tâm đang ngày càng phát triển và trưởng thành cả về số người làm việc và về phạm vi, lĩnh vực được công nhận, chỉ định. Đội ngũ cán bộ kiểm định của Trung tâm không ngừng học tập, nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, làm chủ những thiết bị công nghệ trong triển khai thực hiện hoạt động kiểm định. Trung tâm được Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chỉ kiểm định được 24 loại phương tiện đo. Ngoài ra UBND tỉnh vừa phê duyệt Đề án Đầu tư tiềm lực cho Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất lượng Bình Định, giai đoạn 2021 - 2025, để Trung tâm được chỉ định kiểm định thêm 22 loại phương tiện đo, nâng tổng khả năng kiểm định của Trung tâm lên 46 loại phương tiện

đo. Qua đó, đáp ứng khoảng 67% yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm, hàng hoá. Ngoài ra, Trung tâm được các Bộ, ngành chứng nhận: Vilas 674 (lĩnh vực Điện - Điện tử), Las XD 706 (lĩnh vực xây dựng); Las NN 82 (lĩnh vực nông nghiệp), VimCert 015 (môi trường)...

* Điểm yếu: Chuẩn đo lường, trang thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và sản xuất kinh doanh còn thiếu, không đồng bộ (cả về chủng loại cũng như về các trang thiết bị, dụng cụ kèm theo). Nhiều chuẩn đo lường, thiết bị đã hết khấu hao sử dụng, lạc hậu, hoạt động mang tính cơ học và đa số sử dụng trên 10 năm nên kém chất lượng, nguy cơ mất an toàn; độ chính xác đo, thử không còn đảm bảo, chưa bắt kịp nhu cầu của doanh nghiệp. Mặc dù được đào tạo bài bản, tuy nhiên đội ngũ nhân viên kỹ thuật chưa đáp ứng được hoàn toàn khả năng sử dụng và khai thác các trang thiết bị kỹ thuật cao về đo lường, thử nghiệm, phân tích.

* Cơ hội: Trong những năm tới, hoạt động khoa học và công nghệ đã được ứng dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và trở thành động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Tỉnh đã có nhiều chủ trương, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và năng lực cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Với nhu cầu của xã hội tăng, kinh tế sôi động nên có nhiều cơ hội mới cho hoạt động dịch vụ về KH&CN mở ra nhiều lĩnh vực kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm và phân tích.

* Thách thức: Trong quá trình xã hội hóa các dịch vụ KH&CN thì bất cập, hạn chế lớn nhất là vấn đề kiểm soát chất lượng dịch vụ, nhất là các dịch vụ được cung ứng bởi khối tư nhân. Thông thường, các tổ chức, cá nhân trong khu vực tư nhân thường chú trọng nhiều đến lợi nhuận, trong khi chất lượng dịch vụ không tương xứng, cơ chế tài chính không minh bạch.

c. Thực trạng hoạt động của Trung tâm Khám phá Khoa học và đổi mới sáng tạo:

* Điểm mạnh: Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo là đơn vị đầu tiên trên cả nước hoạt động trong lĩnh vực phổ biến khoa học đến còn đồng; hoạt động của Trung tâm luôn có sự đồng hành, tạo điều kiện về kinh phí, cơ chế hoạt động của UBND tỉnh Bình Định, Bộ Khoa học và Công nghệ và sự hỗ trợ chuyên môn của Hội Khoa học gặp gỡ Việt Nam đứng đầu là Giáo sư Trần Thanh Vân. Bên cạnh đó, hiện nay Trung tâm đang đẩy mạnh có hoạt động trải nghiệm khoa học, giáo dục STEAM từng bước hỗ trợ cho quá trình xây dựng, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

* Điểm yếu: Trung tâm với sứ mệnh phổ biến kiến thức khoa học đến đông đảo công chúng và là mô hình đơn vị sự nghiệp công lập khá đặc thù, lần đầu tiên thành lập tại Việt Nam. Vì vậy, bên cạnh số lượng biên chế được giao, Trung tâm được đồng ý cho chủ trương và kinh phí để ký hợp đồng với 04 chuyên gia chế tạo mô hình, chuyên gia kỹ thuật và hợp đồng lao động chuyên môn giúp việc cho chuyên gia chế tạo. Tuy nhiên, lực lượng nhân sự của Trung tâm còn hạn chế, nhất là đội ngũ chuyên gia có kinh nghiệm trong chế tạo, sản xuất mô hình, vận hành hoạt động của Hệ thống thiết bị Phòng chiếu hình vũ trụ, Trạm Quan sát thiên văn phổ thông. Đồng thời, Trung tâm cũng là mô hình hoạt động đầu tiên và di nhất trong cả nước, nên vừa hoạt

động, vừa nghiên cứu hoàn thiện và đề xuất cơ chế hoạt động của Trung tâm phù hợp nhất.

* Cơ hội: Trong những năm tới, hoạt động khoa học và công nghệ đã được ứng dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và trở thành động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Tỉnh đã có nhiều chủ trương, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và năng lực cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước, nhất là doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Chủ trương về giáo dục gắn với thực hành nên hoạt động STEAM tại Trung tâm sẽ có nhiều thuận lợi để phát triển.

* Thách thức: Nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chuyên sâu để vận hành tất cả các hệ thống tại Trung tâm là một thách thức lớn, cũng như đội ngũ nhân viên phổ biến khoa học chuyên nghiệp đáp ứng được nhu cầu Trung tâm hội nhập với mạng lưới tổ chức phổ biến khoa học quốc tế. Bên cạnh đó, các thiết bị đều mang tính chất đặc thù, quá trình hoạt động sẽ gặp thách thức lớn về chi phí bảo trì, bảo dưỡng, chi phí vận hành.

d. Thực trạng hoạt động của Quỹ phát triển Khoa học và công nghệ tỉnh

- Công tác cho vay:

Tổng dự án KHCN cho vay ưu đãi : 9, Trong đó: 3 Dự án SXTN, 6 Dự án đổi mới công nghệ

+ Tổng vốn cho vay: hơn 10 tỉ; Số Dự án hoàn thành mục tiêu: 05, trong đó có 2 Dự án đạt kết quả nổi bật (tạo ra được sản phẩm mới trên địa bàn, được thị trường chấp nhận, thanh lý Hợp đồng vay vốn đúng hạn,...); Số dự án không thực hiện: 2; Số dự án hoạt động kém hiệu quả: 2

- Công tác thẩm định các đề tài, dự án:

+ Năm 2016: 13 đề tài; Năm 2017: 16 đề tài; Năm 2018: 10 đề tài; Năm 2019: 16 đề tài; Năm 2020: 15 đề tài; Năm 2021: 14 đề tài.

- Công tác cấp phát kinh phí các đề tài, dự án:

+ Năm 2016: 2.715.000 đ; Năm 2017: 4.800.993 đ; Năm 2018: 6.200.000 đ; Năm 2019: 9.500.000 đ; Năm 2020: 9.830.000 đ; Năm 2021: 12.100.000 đ

- Công tác tài trợ, hỗ trợ:

+ Quyết định số 50/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh, về việc ban hành một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh Bình Định. Quy định kèm theo Quyết định này có nội dung hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ứng dụng và đổi mới công nghệ, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ là cơ quan tổ chức thực hiện hỗ trợ;

+ Quyết định số 42/2020/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh, về việc ban hành quy định một số nội dung chi và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện Đề án: “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” trên địa bàn tỉnh Bình Định. Quy định kèm theo Quyết định này về nguồn kinh phí thực hiện là nguồn vốn của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ để tài trợ, hỗ trợ các nhiệm vụ của Đề án 844 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Phụ lục 11. Định hướng xây dựng và phát triển Khu Đô thị Khoa học Quy Hòa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035

Trên cơ sở nội dung Tờ trình số 102/TTr-UBND ngày 26/11/2020 của UBND tỉnh Bình Định về Đề án phát triển “Khu đô thị Khoa học Quy Hoà đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035”, định hướng phát triển Khu Đô thị Khoa học Quy Hòa: Đầu tư xây dựng khu đô thị khoa học Quy Hoà trở thành khu nghiên cứu khoa học, tập trung vào các ngành khoa học phục vụ công nghệ cao và các lĩnh vực ưu tiên của Khu, phổ biến và giáo dục khoa học cho công chúng; phát triển công nghệ thông tin và nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao khác, làng khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. Kèm theo đó là đầu tư xây dựng các Khu dân cư và khu đô thị mới, khu nhà ở cho chuyên gia, người lao động làm việc tại khu đô thị với đầy đủ các tiện ích xã hội, dịch vụ thương mại phục vụ cho nhu cầu của khu đô thị. Các không gian cho việc xây dựng Khu Đô thị Khoa học Quy Hòa gồm:

a) Khu nghiên cứu và phổ biến khoa học

Là nơi nghiên cứu khoa học, tập trung vào các ngành khoa học phục vụ công nghệ cao và các lĩnh vực ưu tiên của Khu, phổ biến và giáo dục khoa học cho công chúng.

Khu có diện tích 50 ha, dự kiến thu hút đầu tư một số Trung tâm, Viện nghiên cứu khoa học có tầm cỡ quốc gia, quốc tế. Một số cơ sở giáo dục khoa học cho công chúng. Tập trung thu hút đầu tư đối với các trung tâm đào tạo kỹ sư chất lượng cao; kết nối đào tạo với các trường, các chương trình đào tạo chất lượng quốc tế. Hiện tại Khu đang và sẽ có một số công trình như:

- Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành

+ Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục Liên ngành (ICISE) được triển khai xây dựng năm 2008 đến năm 2013 chính thức đi vào hoạt động. Hiện tại, Trung tâm đang hoạt động theo Luật Khoa học và công nghệ với mô hình công ty TNHH, mặc dù công ty hoạt động không vì lợi nhuận, chỉ phục vụ cho các hoạt động khoa học và giáo dục.

+ ICISE được coi là điểm nhấn trung tâm trong chiến lược xây dựng và phát triển Khu Đô thị Khoa học Quy Hòa. Khu Đô thị trong tương lai sẽ có các hạng mục vệ tinh xung quanh là các viện nghiên cứu, trung tâm đào tạo chất lượng cao, công viên khoa học, trung tâm nghiên cứu và sản xuất phần mềm...

+ Về chức năng nghiên cứu, Trung tâm ICISE có Viện Nghiên cứu Khoa học và Giáo dục liên ngành. Viện Nghiên cứu Khoa học và Giáo dục liên ngành (IIRSE) là tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc Công ty TNHH Trung tâm Quốc tế Khoa học và giáo dục liên ngành.

- Khu Tổ hợp không gian khoa học

+ Khu Tổ hợp không gian khoa học đã được xây dựng và đi vào hoạt động nhằm mục đích phổ biến và giáo dục khoa học cho công chúng, gồm các hạng mục:

+ Trung tâm Khám phá khoa học với nhà mô hình vũ trụ là điểm nhấn của Khu đô thị Khoa học. Nhà mô hình vũ trụ bao gồm Phòng chiếu vũ trụ và Khu vực trưng bày vũ trụ, được phát triển dựa trên công nghệ của nhiều nhà Mô hình vũ trụ tân tiến ở

châu Âu. Khu vực Phòng chiếu vũ trụ có diện tích khoảng gần 300m²; Khu vực mô hình vũ trụ có diện tích khoảng 500m² bao gồm 04 phòng: Phòng Thám hiểm Thái dương hệ; Phòng Từ hạt nhân đến vũ trụ; Phòng Khám phá vũ trụ và Phòng Khám phá trái đất.

+ Đài thiên văn phổ thông: Là một tòa nhà 2 tầng độc lập, nằm ở phía Đông Nam của tòa nhà chính của Trung tâm Khám phá khoa học. Tổng diện tích 864m² (diện tích sàn tầng 1: 606m² và diện tích sàn tầng 2: 258m²), có hạ tầng kết nối với tòa nhà chính.

+ Khu thiếu nhi: Khu thiếu nhi có dạng hình elips 1 tầng, nằm ở phía Đông Bắc tòa nhà Trung tâm Khám phá Khoa học, diện tích sàn xây dựng bao gồm mái 2.200m² (trong đó: diện tích xây dựng 1.300m², diện tích tầng trệt 900m² dành cho Khu thiếu nhi, diện tích hiên ngoài trời, sảnh đón che phủ bởi mái 400m²).

- Viện Nghiên cứu Khoa học cơ bản quốc tế Quy Nhơn

+ Viện Nghiên cứu Khoa học cơ bản quốc tế Quy Nhơn (nhà nước sẽ thực hiện đầu tư thông qua dự án đầu tư công) sẽ được hình thành và phát triển trên cơ sở Viện Nghiên cứu Khoa học và Giáo dục liên ngành (IIRSE).

+ Mục tiêu của Viện Nghiên cứu khoa học cơ bản quốc tế Quy Nhơn là trở thành một trung tâm nghiên cứu khoa học cơ bản tiên tiến, xuất sắc trong khu vực và quốc tế; phấn đấu tăng số lượng và chất lượng công trình công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín (thuộc danh mục ISI); tạo sự kết nối giữa các nhà khoa học cơ bản của các Trường Đại học Việt Nam với nhau; làm cầu nối giữa khoa học Việt Nam và khoa học thế giới; thu hút các nhà khoa học Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài và người nước ngoài đến làm việc; phát triển bền vững, làm nền tảng cho sự phát triển khoa học ứng dụng của Việt Nam trong tương lai.

+ Viện có chức năng tạo môi trường học thuật mở, tiên tiến cho các nhà khoa học và giảng viên đại học có trình độ và chất lượng cao nghiên cứu khoa học và đào tạo nhân tài.

- Khu đào tạo chất lượng cao: Tập trung thu hút đầu tư đối với các trung tâm đào tạo kỹ sư chất lượng cao; kết nối đào tạo với các trường, các chương trình đào tạo chất lượng quốc tế.

b) Khu Thung lũng Sáng tạo

Được bố trí tại trung tâm khu đô thị gắn kết Khu nghiên cứu và phổ biến khoa học, đây là nơi xây dựng các hạng mục phục vụ phát triển công nghệ thông tin và nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao khác, làng khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo...

Khu Thung lũng Sáng tạo có diện tích 77 ha, bao gồm các công viên phần mềm, các công ty sản xuất và cung ứng dịch vụ công nghệ thông tin trong và ngoài nước, làng khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. Hiện tại Khu đang và sẽ có một số công trình như:

- Công viên sáng tạo TMA: Bao gồm các hạng mục như: Trung tâm Phần mềm; Trung tâm Đào tạo; Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao công nghệ. Ngoài ra, dự án còn có hạng mục Làng Tôi - nơi nghỉ dưỡng dành cho khách hàng và nhân viên TMA khi đến đây công tác ngắn hạn.

- Làng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

+ Làng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo bao gồm các hạng mục: Trung tâm đào tạo khởi nghiệp sáng tạo; Khu không gian làm việc chung (co-working space) dành cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; Vườn ươm doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

+ Lĩnh vực hoạt động: Đào tạo, tập huấn; Tạo không gian làm việc chung (văn phòng); Các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh.

- Các cơ sở sản xuất: Các sản phẩm công nghệ cao và cung cấp dịch vụ công nghệ cao.

c) Khu đô thị khoa học

- Là nơi sinh sống của dân cư và các khu đô thị mới, khu nhà ở cho chuyên gia, người lao động làm việc tại Khu Đô thị

- Khu đô thị có diện tích 107 ha, bao gồm khu dân cư hiện hữu và các khu đô thị mới, khu tái định cư, khu nhà ở cho chuyên gia, người lao động làm việc tại khu.

- Trong khu đô thị có bệnh viện, trường học, các cơ sở tôn giáo để đáp ứng nhu cầu của người dân tại Khu.

d) Khu thương mại dịch vụ

Là nơi xây dựng các công trình thương mại và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu của Khu đô thị. Có diện tích 8 ha, hiện tại Khu đang xây dựng một số công trình như sau:

- Khách sạn “Vĩ khoa học”: Dự án do GS.Trần Thanh Vân và Hội Gặp gỡ Việt Nam đầu tư xây dựng, với chức năng giải quyết chỗ ăn, ở cho các chuyên gia và nghiên cứu sinh quốc tế và trong nước khi đến dự hội thảo và các lớp đào tạo chuyên đề, tham gia nghiên cứu khoa học tại Trung tâm ICISE và Khu đô thị Khoa học Quy Hoà.

- Các Trung tâm thương mại, siêu thị, dịch vụ mua sắm, giải trí...

Phụ lục 12. Danh mục các dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh phát triển trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên dự án	Vị trí dự án	Công suất lắp máy (MW)	Phương án đấu nối	Ghi chú
I	Các dự án thủy điện đã có quy hoạch đề nghị nâng công suất trong thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050		20,05 (nâng công suất)		
1	Thủy điện Nước Xáng	Xã An Quang, huyện An Lão	Từ 12,5 lên 14,4		Đang phát điện, nâng công suất
2	Thủy điện Hồ Núi Mọt	Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	Từ 1,0 lên 1,32		Đang phát điện, nâng công suất
3	Thủy điện Định Bình	Xã Vĩnh Hào, huyện Vĩnh Thạnh	Từ 9,9 lên 20		Đang phát điện, nâng công suất
4	Thủy điện Đồng Mít	Xã An Trung, huyện An Lão	Từ 7,0 lên 9,0	Xây dựng trạm biến áp 35kV và đường dây 35kV đấu nối vào thanh cái 35kV Trạm biến áp 110kV Hoài Nhơn, dây dẫn ACSR-185mm ²	Chuẩn bị phát điện
5	Thủy điện Nước Lương	Xã Đăk Mang và Ân Sơn, Huyện Hoài Ân	Từ 22 lên 27	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Vĩnh Sơn - Hoài Ân, mạch kép dài 10,1 km, dây dẫn ACSR 240mm ²	Đang triển khai thi công
6	Thủy điện Hạ lưu Đập dâng Phú Phong	Thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	Từ 2,9 lên 3,63	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV mạch đơn, đấu nối vào xuất tuyến 482 thuộc trạm biến áp 110kV Tây Sơn, dài 2,9km, dây dẫn ACX 120mm ²	Đang hoàn tất các thủ tục để triển khai thi công
II	Các dự án thủy điện đã có trong quy hoạch tiếp tục đầu tư trong thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050		88		
1	Thủy điện Vĩnh Sơn 4	Xã Vĩnh Sơn và xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	18	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Vĩnh Sơn - Hoài Nhơn, mạch kép dài 1,5 km, dây dẫn ACSR 240mm ²	Đang hoàn tất các thủ tục để triển khai thi công
2	Thủy điện Vĩnh Sơn 3	Xã Vĩnh Sơn và xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	30	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Vĩnh Sơn 4 - Hoài Nhơn, mạch kép dài 8,2 km, dây dẫn ACSR 240mm ²	
3	Thủy điện Vĩnh Sơn mở rộng	Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	40	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép đấu nối vào nhánh rẽ đường dây 110kV Vĩnh Sơn - Hoài Nhơn, dài 0,1km, dây dẫn ACSR 240mm ²	

TT	Tên dự án	Vị trí dự án	Công suất lắp máy (MW)	Phương án đấu nối	Ghi chú
III	Các dự án thủy điện đã có trong quy hoạch xem xét phát triển trong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		15,9		
1	Thủy điện Nước Trinh 1	Xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	3,5	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV đấu nối vào thanh cái 22kV Trạm biến áp 110kV trong khu vực, dây dẫn AC 120mm ²	
2	Thủy điện Nước Trinh 2	Xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	8	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV đấu nối vào thanh cái 22kV Trạm biến áp 110kV trong khu vực, dây dẫn AC 150mm ²	
3	Thủy điện Đăk Ple	Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	4,4	Xây dựng trạm biến áp 35kV và đường dây 35kV đấu nối vào thanh cái 35kV của Trạm biến áp 110kV thủy điện Vĩnh Sơn, dây dẫn AC 120mm ²	
IV	Các dự án phát triển mới trong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		31,51		
1	Thủy điện Sông Vồ	Xã An Trung, huyện An Lão	0,57	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV mạch đơn dài 0,3km, dây dẫn AC120mm ² , đấu nối vào đường dây 22kV gần khu vực dự án	
2	Thủy điện Cần Hậu	Xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn	1,0	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV mạch đơn dài 0,3km, dây dẫn AC120mm ² , đấu nối vào đường dây 22kV gần khu vực dự án	
3	Thủy điện Vạn Hội	Xã Ân Tín, huyện Hoài Ân	1,25	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV mạch đơn dài 0,5km, dây dẫn AC120mm ² , đấu nối vào đường dây 22kV gần khu vực dự án	
4	Thủy điện Định Bình 2	Xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh	10,5	Xây dựng trạm biến áp 35kV và đường dây 35kV mạch đơn dài 23km, dây dẫn AC185mm ² đấu nối vào lưới điện khu vực	
5	Thủy điện Hội Sơn	Xã Cát Sơn, huyện Phù Cát	1,19	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV mạch đơn dài 0,4km dây dẫn AC120mm ² , đấu nối vào đường dây 22kV gần khu vực dự án	
6	Thủy điện Thuận Ninh	Xã Bình Tân, huyện Tây Sơn	1,2	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV mạch đơn dài 0,6km, dây dẫn AC120mm ² , đấu nối vào đường dây 22kV gần khu	

TT	Tên dự án	Vị trí dự án	Công suất lắp máy (MW)	Phương án đấu nối	Ghi chú
				vực dự án	
7	Thủy điện Đập dâng Thông Chín	Xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	1,2	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV đấu nối vào đường dây 22kV của lưới điện khu vực, dây dẫn AC120mm ²	
8	Thủy điện Lơ Pin (Đăk Xom)	Xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	5,0	Đấu nối vào đường dây 110kV về trạm 110kV Đồn Phó, dây dẫn ACSR 240mm ²	
9	Thủy điện Nước Roong	Xã An Quang, huyện An Lão	3,0	Xây dựng trạm biến áp và đường dây đấu nối đường dây 22kV (35kV) trong khu vực, dây dẫn AC120 mm ²	
10	Thủy điện Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh	3,4	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV đấu nối vào đường dây 22kV của lưới điện khu vực, dây dẫn AC120mm ²	
11	Thủy điện Hoài Sơn	xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn	3,2	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV đấu nối vào đường dây 22kV của lưới điện khu vực, dây dẫn AC120mm ²	
Tổng công suất			155,46		

Phụ lục 13. Danh mục các dự án điện gió ngoài khơi trên bờ và các dự án năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030

TT	Tên dự án	Vị trí dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối
A	Các dự án điện gió ngoài khơi và trên bờ (gần bờ và trên đất liền)		12.231	
I	Điện gió ngoài khơi		10.300	
1	Nhà máy điện gió ngoài khơi Bình Định 1	Các xã Nhơn Lý, Nhơn Hội và Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn	300	Xây dựng đường dây 220kV mạch kép từ Trạm biến áp nâng áp 220kV Nhà máy điện gió Bình Định 1, 2 đầu vào thanh cái 220kV của Trạm biến áp 220kV Nhơn Hội, dây dẫn 2 x ACSR600mm ²
2	Nhà máy điện gió ngoài khơi Bình Định 2		300	
3	Nhà máy điện gió ngoài khơi Bình Định 3		2.000	
4	Nhà máy điện gió ngoài khơi xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	1.000	Xây dựng đường dây 500kV mạch kép từ Trạm biến áp nâng áp của Nhà máy điện gió đấu nối vào thanh cái 500kV của Trạm biến áp 500kV Bình Định, dây dẫn loại 4 x ACSR330mm ²
5	Nhà máy điện gió Hòn Trâu			
5.1	Nhà máy điện gió Hòn Trâu 1	Khu vực mặt nước biển thuộc huyện Phù Mỹ và Phù Cát	700	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép từ Trạm biến áp nâng áp 220kV Hòn Trâu 1 đi Trạm biến áp 220kV Phù Mỹ, dây dẫn 2 x ACSR600mm ² , chiều dài khoảng 20km để giải tỏa công suất nhà máy điện gió PNE giai đoạn 1.
5.2	Nhà máy điện gió Hòn Trâu 2	Khu vực mặt nước biển thuộc huyện Phù Mỹ và Phù Cát	700	Xây dựng mới đường dây 500kV mạch kép từ Trạm biến áp nâng áp 500kV Hòn Trâu 2 đi Trạm biến áp 500kV Bình Định, dây dẫn loại 4 x ACSR330mm ² , chiều dài khoảng 40km để giải tỏa công suất nhà máy điện gió PNE giai đoạn 2 và giai đoạn 3
5.3	Nhà máy điện gió Hòn Trâu 3	Khu vực mặt nước biển thuộc huyện Phù Mỹ và Phù Cát	600	

TT	Tên dự án	Vị trí dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối
6	Điện gió Ngoài khơi tỉnh Bình Định	Các địa phương ven biển tỉnh Bình Định	1.200	Xây mới Trạm biến áp nâng áp 500kV Nhà máy điện gió ngoài khơi tỉnh Bình Định và đường dây đấu nối vào Trạm biến áp 500kV Bình Định.
7	Nhà máy điện gió tự dùng	Thị xã Hoài Nhơn	500	Đấu nối vào Trạm biến áp 220kV Khu liên hợp gang thép
8	Nhà máy điện gió ngoài khơi Bình Định		2.000	
9	Nhà máy điện gió ngoài khơi Mỹ An		1.000	
II	Điện gió gần bờ		375	
1	Nhà máy điện gió Mỹ Đức	Xã Mỹ Đức, Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ	100	Xây dựng đường dây 220kV mạch kép từ trạm biến áp nâng áp của Nhà máy điện gió Mỹ Đức đấu nối vào thanh cái 220kV của Trạm biến áp nâng áp 22/220kV Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ, dây dẫn ACSR400mm ²
2	Nhà máy điện gió Hoài Nhơn	Khu vực mặt nước biển thuộc thị xã Hoài Nhơn	150	Xây dựng đường dây 220kV mạch kép từ trạm biến áp nâng áp tại Nhà máy đến đấu nối chuyển tiếp trên một mạch đường dây 220kV Quảng Ngãi - Phù Mỹ hiện có, dây dẫn ACSR400mm ²
3	Nhà máy điện gió Phù Mỹ	Xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	125	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ Trạm biến áp nâng áp 110kV Nhà máy điện gió Phù Mỹ đến thanh cái 110kV của Trạm biến áp 110kV Mỹ Thành hiện hữu, dây dẫn loại ACSR300mm ² , chiều dài khoảng 1km.
III	Các dự án điện gió trên đất liền		1.556	
1	Nhà máy điện gió Hòn Đồi	Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	49,5	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ trạm nâng áp tại Nhà máy đến đấu vào thanh cái 110kV của Trạm biến áp 110kV Long Mỹ hiện hữu, dây dẫn ACSR 240mm ²
2	Nhà máy điện gió Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	100	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ trạm nâng áp tại Nhà máy đến đấu vào thanh cái 110kV của Trạm biến áp 110kV Mỹ Thành

TT	Tên dự án	Vị trí dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối
				hiện hữu, dây dẫn ACSR300mm ²
3	Nhà máy điện gió Mỹ An	Xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	50	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ trạm nâng áp tại Nhà máy đến đầu vào sân phân phối 110kV của Trạm biến áp 220kV Phù Mỹ hiện hữu, chiều dài khoảng 20km. dây dẫn ACSR240mm ²
4	Nhà máy điện gió Vân Canh Bình Định	Xã Canh Liên, huyện Vân Canh	150	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép đấu nối từ Trạm biến áp nâng áp 110kV Nhà máy điện gió Vân Canh Bình Định về thanh cái 110kV Trạm biến áp 110kV Vân Canh, chiều dài khoảng 20km, dùng dây loại ACSR240mm ²
5	Nhà máy điện gió Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh	137	Xây dựng đường dây 220kV mạch kép từ Trạm biến áp nâng áp 220kV Nhà máy điện gió Vĩnh Thuận đấu nối vào thanh cái 220kV của Trạm biến áp nâng áp 220kV Nhà máy thủy điện An Khê, dây dẫn ACSR600mm ²
6	Nhà máy điện gió Bình Định 1	Thị xã Hoài Nhơn và các huyện: Hoài Ân và An Lão	200	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ Trạm biến áp nâng áp Nhà máy đấu nối vào vào thanh cái 110kV Trạm biến áp 110kV Tam Quan hiện hữu, dây dẫn loại ACSR240mm ²
7	Nhà máy điện gió Bình Định 2	Thị xã Hoài Nhơn và huyện Hoài Ân	75	Xây dựng đường dây 110kV từ trạm biến áp nâng áp Nhà máy đấu nối vào vào thanh cái 110kV Trạm biến áp 110kV Hoài Nhơn hiện hữu, dây dẫn loại ACSR240mm ²
8	Nhà máy điện gió Bình Định 3	Thị xã An Nhơn và các huyện: Tuy Phước và Vân Canh	200	Xây dựng đường dây 220kV mạch kép từ Trạm biến áp nâng áp Nhà máy đấu nối vào vào thanh cái 220kV Trạm biến áp 220kV Phước An hiện hữu
9	Nhà máy điện gió La Vuông	Thị xã Hoài Nhơn	94,5	Xây dựng đường dây 110kV từ Trạm biến áp nâng áp Nhà máy điện gió La Vuông đấu nối về Trạm biến áp 110kV Tam Quan

TT	Tên dự án	Vị trí dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối
				hiện hữu, đường dây dài 17km, dây dẫn loại ACSR240mm ²
10	Nhà máy điện gió Vân Canh			
10.1	Nhà máy điện gió Vân Canh 1	Huyện Vân Canh	250	Đường dây 220kV Trạm biến áp nâng áp điện gió Vân Canh 1 với 4 mạch dài khoảng 20km, dây dẫn ACSR 300 đấu nối transit trên đường dây 220kV Quy Nhơn - thủy điện An Khê và đường dây 220kV Phước An - thủy điện An Khê
10.2	Nhà máy điện gió Vân Canh 2	Huyện Vân Canh	200	Đường dây 220kV Trạm biến áp nâng áp điện gió Vân Canh 2 với 1 mạch dài khoảng 15km, dây dẫn ACSR300mm ² đấu nối vào thanh cái 220kV Trạm biến áp nâng áp 220kV Điện gió Vân Canh 1
11	Nhà máy điện gió tự dùng Hải Giang	Thành phố Quy Nhơn	50	Xây dựng mới trạm biến áp nâng áp 22/110kV Nhà máy điện gió Hải Giang, công suất 63MVA; đường dây 110kV mạch đơn với chiều dài tuyến khoảng 05 km từ trạm biến áp nâng áp của Nhà máy đến đầu vào thanh cái 110kV của trạm biến áp 110kV Nhơn Hội hiện có, dây dẫn ACSR 240mm ²
C	Dự án điện rác		45	
1	Nhà máy điện rác Long Mỹ 1	Thành phố Quy Nhơn	15	Xây dựng trạm biến áp nâng áp 22kV và đường dây 22kV đấu nối vào thanh cái 22kV Trạm biến áp 110kV Long Mỹ hiện hữu, dây dẫn AC 240mm ² hoặc Xây dựng đường dây 110kV từ Trạm biến áp nâng áp Nhà máy điện rác Long Mỹ về Trạm biến áp 110kV Long Mỹ hiện hữu với chiều dài 3km, dây dẫn ACSR240mm ²
2	Nhà máy điện rác Long Mỹ 2	Thành phố Quy Nhơn	15	
3	Nhà máy điện rác Bình Định		15	Xây dựng đường dây 22kV từ Trạm biến áp nâng áp Nhà máy điện rác Bình Định về thanh cái 22kV Trạm biến áp 110kV trong khu vực, dây dẫn AC 240mm ²
D	Dự án điện địa nhiệt		15	

TT	Tên dự án	Vị trí dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối
1	Điện địa nhiệt Hội Vân	Huyện Phù Cát	15	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV đấu nối vào thanh cái 22kV Trạm biến áp 110kV Phù Cát hiện hữu, dây dẫn AC 240mm ²
E	Dự án điện sinh khối		50	
1	Điện sinh khối Bình Định	Huyện Phù Cát	50	Xây dựng đường dây 110kV từ Trạm biến áp nâng áp Nhà máy sinh khối Bình Định về Trạm biến áp 110kV trong khu vực

Phụ lục 14. Cân bằng công suất lưới điện 220kV tỉnh Bình Định

STT	Hạng mục	Đơn vị	2025	2030	2050
I	Nhu cầu công suất	MW	677	1.167	3.162
1	Phụ tải tỉnh	MW	587	1.077	3.102
2	Trao đổi với các tỉnh lân cận	MW	90	90	60
	<i>Quảng Ngãi</i>	<i>MW</i>	<i>-50</i>	<i>-50</i>	<i>-20</i>
	<i>Phú Yên</i>	<i>MW</i>	<i>140</i>	<i>140</i>	<i>80</i>
II	Nguồn điện	MW	-1.174	-1.174	-1.174
1	NMTĐ Vĩnh Sơn	MW	-66	-66	-66
2	NMTĐ Vĩnh Sơn 5	MW	-28	-28	-28
3	NMTĐ Trà Xom	MW	-20	-20	-20
4	NMTĐ Định Bình	MW	-9,9	-9,9	-9,9
5	NMTĐ Ken Lút Hạ	MW	-6	-6	-6
6	NMTĐ Tiên Thuận	MW	-9,5	-9,5	-9,5
7	NMTĐ Văn Phong	MW	-6	-6	-6
8	NMTĐ An Khê	MW	-160	-160	-160
9	NMTĐ Nước Xáng	MW	-14,4	-14,4	-14,4
10	ĐMT Cát Hiệp	MW	-39,6	-39,6	-39,6
11	ĐMT Đầm Trà Ô	MW	-40	-40	-40
12	ĐMT Fujiwara	MW	-40	-40	-40
13	ĐMT Mỹ Hiệp	MW	-40	-40	-40
14	ĐMT Phù Mỹ 1	MW	-96	-96	-96
15	ĐMT Phù Mỹ 2	MW	-88	-88	-88
16	ĐMT Phù Mỹ 3	MW	-80	-80	-80
17	Tổng ĐMT áp mái	MW	-179,2	-179,2	-179,2
18	ĐG Phương Mai 3	MW	-21	-21	-21
19	ĐG Phương Mai 1	MW	-26,4	-26,4	-26,4
20	ĐG Nhơn Hội	MW	-30	-30	-30
21	ĐG Nhơn Hội 2	MW	-30	-30	-30
22	TĐ Vĩnh Sơn 3	MW	-30	-30	-30
23	TĐ Vĩnh Sơn 4	MW	-18	-18	-18
24	TĐ Nước Lương	MW	-27	-27	-27
25	TĐ Nước Trinh	MW	-3,5	-3,5	-3,5
26	TĐ Nước Trinh 2	MW	-8	-8	-8
27	TĐ Hồ Núi Một	MW	-1,32	-1,32	-1,32
28	TĐ Đăk Ple	MW	-4,4	-4,4	-4,4
29	TĐ Đồng Mít	MW	-9	-9	-9
30	TĐ Vĩnh Sơn mở rộng	MW	-40	-40	-40
31	TĐ Hạ lưu Đập dâng Phú Phong	MW	-3,63	-3,63	-3,63
III	Nhu cầu công suất trạm	MVA	-700	-10	2.799
IV	Nguồn trạm 220kV hiện có, quy hoạch	MVA	1.400	2.200	3.450
1	<i>Quy Nhơn</i>	<i>MVA</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>
2	<i>Phước An</i>	<i>MVA</i>	<i>125</i>	<i>375</i>	<i>500</i>

STT	Hạng mục	Đơn vị	2025	2030	2050
3	<i>Phù Mỹ</i>	<i>MVA</i>	<i>375</i>	<i>375</i>	<i>500</i>
4	<i>Nhơn Hội</i>	<i>MVA</i>	<i>250</i>	<i>500</i>	<i>500</i>
5	<i>Phù Cát</i>	<i>MVA</i>			<i>500</i>
6	<i>Tam Quan</i>	<i>MVA</i>			<i>500</i>
7	<i>Khu liên hợp gang thép</i>	<i>MVA</i>	<i>150</i>	<i>450</i>	<i>450</i>
V	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	2.100	2.210	651

Nguồn: Tính toán của tư vấn

Phụ lục 15. Cân bằng công suất lưới điện 110kV tỉnh Bình Định

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
I	Vùng I				
1	Phụ tải vùng I	MW	276	479	1.066
2	Nhu cầu nguồn trạm 110kV	MVA	412	715	1.461
3	Nguồn trạm 110kV hiện có, quy hoạch	MVA	479	683	1.386
	<i>Quy Nhơn nối cáp</i>	<i>MVA</i>	<i>80</i>	<i>80</i>	<i>126</i>
	<i>Quy Nhơn 2</i>	<i>MVA</i>	<i>80</i>	<i>80</i>	<i>126</i>
	<i>Long Mỹ</i>	<i>MVA</i>	<i>65</i>	<i>80</i>	<i>126</i>
	<i>Đống Đa</i>	<i>MVA</i>	<i>63</i>	<i>63</i>	<i>126</i>
	<i>Phước Sơn</i>	<i>MVA</i>	<i>65</i>	<i>65</i>	<i>126</i>
	<i>Cảng Quy Nhơn</i>	<i>MVA</i>	<i>63</i>	<i>63</i>	<i>126</i>
	<i>Nhơn Phú</i>	<i>MVA</i>		<i>63</i>	<i>126</i>
	<i>Quy Nhơn 3</i>	<i>MVA</i>	<i>63</i>	<i>63</i>	<i>126</i>
	<i>Quy Nhơn 4</i>	<i>MVA</i>		<i>63</i>	<i>126</i>
	<i>Long Mỹ 2</i>	<i>MVA</i>		<i>63</i>	<i>126</i>
	<i>Phước Hòa</i>	<i>MVA</i>			<i>126</i>
4	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	67	(32)	(75)
II	Vùng II				
1	Phụ tải vùng II	MW	115	198	519
2	Nhu cầu nguồn trạm 110kV	MVA	172	295	711
3	Nguồn trạm 110kV hiện có, quy hoạch	MVA	258	378	686
	<i>An Nhơn</i>	<i>MVA</i>	<i>88</i>	<i>88</i>	<i>126</i>
	<i>Đôn Phó</i>	<i>MVA</i>	<i>25</i>	<i>25</i>	<i>80</i>
	<i>Tây Sơn</i>	<i>MVA</i>	<i>40</i>	<i>40</i>	<i>80</i>
	<i>Bình Nghi</i>	<i>MVA</i>		<i>40</i>	<i>80</i>
	<i>Nhơn Tân</i>	<i>MVA</i>	<i>65</i>	<i>65</i>	<i>80</i>
	<i>Nhơn Hòa</i>	<i>MVA</i>	<i>40</i>	<i>40</i>	<i>80</i>
	<i>An Nhơn 2</i>	<i>MVA</i>		<i>40</i>	<i>80</i>
	<i>Vĩnh Thạnh</i>	<i>MVA</i>		<i>40</i>	<i>80</i>
4	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	86	83	(25)
III	Vùng III				
1	Phụ tải vùng III (không bao gồm khu liên hợp gang thép)	MW	119	187	681
2	Nhu cầu nguồn trạm 110kV	MVA	177	279	932
3	Nguồn trạm 110kV hiện có, quy hoạch	MVA	390	809	1.292
	<i>Hoài Nhơn</i>	<i>MVA</i>	<i>50</i>	<i>88</i>	<i>126</i>
	<i>Phù Mỹ</i>	<i>MVA</i>	<i>65</i>	<i>65</i>	<i>80</i>
	<i>Phù Cát</i>	<i>MVA</i>	<i>50</i>	<i>65</i>	<i>80</i>
	<i>Mỹ Thành</i>	<i>MVA</i>	<i>40</i>	<i>40</i>	<i>80</i>

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
	<i>Tam Quan</i>	<i>MVA</i>	<i>65</i>	<i>65</i>	<i>80</i>
	<i>Hoài Ân</i>	<i>MVA</i>	<i>40</i>	<i>40</i>	<i>80</i>
	<i>Phù Mỹ 2</i>	<i>MVA</i>		<i>40</i>	<i>80</i>
	<i>Bình Dương</i>	<i>MVA</i>	<i>40</i>	<i>80</i>	<i>80</i>
	<i>Cát Nhơn</i>	<i>MVA</i>	<i>40</i>	<i>40</i>	<i>80</i>
	<i>An Lão</i>	<i>MVA</i>		<i>40</i>	<i>80</i>
	<i>Cát Khánh</i>	<i>MVA</i>		<i>40</i>	<i>80</i>
	<i>Tam Quan 2</i>	<i>MVA</i>		<i>63</i>	<i>80</i>
	<i>Phù Cát 2</i>	<i>MVA</i>		<i>40</i>	<i>80</i>
	<i>KCN Hòa Hội</i>	<i>MVA</i>		<i>63</i>	<i>126</i>
	<i>Cát Tiến</i>	<i>MVA</i>		<i>40</i>	<i>80</i>
4	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	213	530	360
	Vùng IV				
1	Phụ tải vùng IV	MW	93	180	571
2	Nhu cầu nguồn trạm 110kV	MVA	138	269	782
3	Nguồn trạm 110kV hiện có, quy hoạch	MVA	143	458	882
	<i>Nhơn Hội</i>	<i>MVA</i>	<i>103</i>	<i>103</i>	<i>126</i>
	<i>Vân Canh</i>	<i>MVA</i>	<i>40</i>	<i>103</i>	<i>126</i>
	<i>Nhơn Hội 2</i>	<i>MVA</i>		<i>63</i>	<i>126</i>
	<i>Nhơn Hội nối cấp</i>	<i>MVA</i>		<i>63</i>	<i>126</i>
	<i>Vân Canh 2</i>	<i>MVA</i>		<i>63</i>	<i>126</i>
	<i>Nhơn Hội 3</i>	<i>MVA</i>			<i>126</i>
	<i>KCN Becamex</i>	<i>MVA</i>		<i>63</i>	<i>126</i>
4	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	5	189	100

Nguồn: Tính toán của tư vấn

Phụ lục 16. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước sinh hoạt đô thị đầu tư, nâng cấp giai đoạn 2021-2030

STT	Nhà máy nước	Công suất (m ³ /ngđ)		Vị trí	Nguồn nước	Ghi chú
		Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030			
I	Thành phố Quy Nhơn					
1	NMN Phú Tài	31.000	31.000	Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	Nước ngầm dọc sông Hà Thanh	
2	NMN Hà Thanh	29.300	29.300	Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	Nước ngầm dọc sông Hà Thanh	
3	NMN Quy Nhơn	-	60.000	Xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Nước mặt dọc sông Hà Thanh	Đang đầu tư giai đoạn 1: 30.000 m ³ /ngđ
4	NMN Nhơn Hội	-	50.000	Khu kinh tế Nhơn Hội	Nước ngầm dọc sông Đập Đá	Đang đầu tư giai đoạn 1: 10.000 m ³ /ngđ
II	Huyện Tuy Phước					
1	NMN Tuy Phước	2.900	2.900	Thị trấn Tuy Phước	Nước ngầm, sông Hà Thanh	
2	NMN Phước Quang	2.400	10.000	Đô thị Phước Hòa	Nước ngầm Sông Tân An	
III	Huyện Vân Canh					
1	NMN Vân Canh	1.400	1.400	Thị trấn Vân Canh	Nước mặt Suối Phướng	
2	NMN Vân Canh 1	-	10.000	Thị trấn Vân Canh và các xã dọc QL 19	Nước mặt Hồ Suối Lớn	
IV	Huyện Phù Cát					
1	NMN Ngô Mây	-	2.500	Thị trấn Ngô Mây	Nước mặt Sông Côn	
2	NMN Cát Khánh	1.450	2.900	Đô thị Cát Khánh	Nước mặt Sông La Tinh	
V	Thị xã An Nhơn					
1	NMN Hồ Núi Một	-	40.000	Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	Nước mặt Hồ Núi Một	Đến năm 2025 đầu tư

STT	Nhà máy nước	Công suất (m ³ /ngđ)		Vị trí	Nguồn nước	Ghi chú
		Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030			
						giai đoạn 1: 20.000 m ³ /ngđ
2	NMN Thanh Hòa	1.650	2.900	Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	Nước ngầm	
3	NMN Nhơn Hậu	2.900	2.900	Phường Bình Định, thị xã An Nhơn	Nước ngầm	
4	NMN Nhơn Phúc	2.500	2.800	Phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	Nước ngầm	
5	NMN Đập Đá	-	2.900	Phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	Nước ngầm	Đang xây dựng
VI Huyện Tây Sơn						
1	NMN Phú Phong	2.000	10.000	Đô thị Tây Sơn, KCN Bình Nghi	Nước mặt, nước ngầm Sông Côn	Đang đầu tư xây dựng nâng cấp lên 5.000 m ³ /ngđ
2	NMN Tây Giang - Tây Thuận	1.500	5.000	xã Tây Giang	Nước mặt Sông Kôn	
3	NMN Lý Phương	2.000	2.400	Thị trấn Phú Phong	Nước mặt Sông Kôn	
VII Huyện Vĩnh Thạnh						
1	NMN Vĩnh Thạnh	2.500	5.000	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Nước mặt	
VIII Huyện Phù Mỹ						
1	NMN Bình Dương	1.000	2.000	Thị trấn Bình Dương	Nước ngầm	
2	NMN Phù Mỹ	2.400	4.200	Thị trấn Phù Mỹ	Nước ngầm	
3	NMN Mỹ Chánh	2.000	2.000	Đô thị Mỹ Chánh	Nước mặt Sông La Tinh	
IX Thị xã Hoài Nhơn						
1	NMN Tam Quan Bắc	3.200	5.000	Phường Tam Quan Bắc, TX Hoài Nhơn	Nước mặt	

STT	Nhà máy nước	Công suất (m ³ /ngđ)		Vị trí	Nguồn nước	Ghi chú
		Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030			
2	NMN Bồng Sơn	6.750	7.700	Phường Bồng Sơn, TX Hoài Nhơn	Nước ngầm dọc sông Lại Giang	
3	NMN khu Đông Nam	5.600	11.200	Phường Hoài Xuân, TX Hoài Nhơn	Nước mặt sông Lại Giang	
4	Cấp nước sạch trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	-	16.500	Phường Bồng Sơn, TX Hoài Nhơn	Nước mặt sông Lại Giang	
4	NMN Khu liên hợp gang thép	-	100.000	Xã Hoài Mỹ, TX Hoài Nhơn	Nước mặt sông Lại Giang	
X	Huyện An Lão					
1	NMN An Lão	1.200	2.600	Thị trấn An Lão	Nước mặt Sông Vố	
XI	Huyện Hoài Ân					
1	NMN Tăng Bạt Hồ	600	2.000	Thị trấn Tăng Bạt Hồ	Nước ngầm dọc Sông Kim Sơn	

Nguồn: Tổng hợp dự báo và tính toán của tư vấn

Phụ lục 17. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước sinh hoạt cho khu công nghiệp xây dựng mới giai đoạn 2021-2030

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí	Công suất (m ³ /ngđ)		Nguồn nước
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030	
1	Khu công nghiệp Hòa Hội (mở rộng giai đoạn 2)	Huyện Phù Cát	-	4.500	Nước mặt, nước ngầm
2	Khu công nghiệp Cát Trinh	Huyện Phù Cát	-	11.000	Nước mặt, nước ngầm
3	Khu công nghiệp phía Nam Quốc Lộ 19	Thị xã An Nhơn	-	4.800	Nước mặt, nước ngầm
4	Khu công nghiệp Phù Mỹ	Huyện Phù Mỹ	-	33.000	Nước mặt, nước ngầm
5	Khu công nghiệp Tây Giang	Huyện Tây Sơn	-	9.000	Nước mặt, nước ngầm
6	Khu công nghiệp Hoài Mỹ	Thị xã Hoài Nhơn	-	18.000	Nước mặt, nước ngầm
7	Khu công nghiệp Vân Canh	Huyện Vân Canh	-	45.000	Nước mặt, nước ngầm

Nguồn: Tổng hợp dự báo và tính toán của tư vấn

Phụ lục 18. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn đầu tư, nâng cấp và xây dựng mới giai đoạn 2021-2030

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí	Công suất (m ³ /ngđ)		Nguồn nước
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030	
A	ĐẦU TƯ NÂNG CẤP CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SINH HOẠT TẬP TRUNG NÔNG THÔN				
I	Huyện An Lão				
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (Hệ thống cấp nước sinh hoạt sông Vó và cấp nước sinh hoạt xã An Trung huyện An Lão)	Thị trấn An Lão, xã An Hòa, An Tân, An Hưng và An Trung	-	2.760	Nguồn nước mặt
II	Huyện Phù Cát				
1	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát	Xã Cát Chánh, Cát Tiến, Cát Thắng, Cát Nhơn, Cát Hưng, Cát Hải	12.000	12.000	Nâng công suất nhà máy và mở rộng công trình
2	Cải tạo nâng cấp và mở rộng cấp nước xã Cát Minh	Xã Cát Minh	840	1.500	Nước ngầm
III	Huyện Phù Mỹ				
1	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Phong	370	1.000	Nguồn nước ngầm
2	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Đức	1.200	1.200	Nước mặt
3	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Tài	1.600	1.600	Nước ngầm, nước mặt
4	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Châu	1.400	1.400	Nước mặt
IV	Thị Xã An Nhơn				
1	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước Nhơn Tân	Xã Nhơn Tân, Nhơn Lộc, Nhơn Hòa, Nhơn Thọ và khu vực lân cận	1.200	8.200	Nguồn nước mặt
2	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt 3 xã khu Đông An Nhơn	Mở mạng cấp nước đến các thôn chưa có mạng đường ống thuộc 3 xã Nhơn An, Nhơn Phong, Nhơn Hạnh.	1.300	1.800	Nguồn nước dưới đất dọc sông Côn
V	Huyện Hoài Ân				
1	Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước Ân Tường Đông	Xã Ân Tường Đông	378	1.000	Nước mặt
2	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã Ân Tường Tây	600	1.000	Nước mặt

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí	Công suất (m3/ngđ)		Nguồn nước
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030	
	xã Ân Tường Tây.				
VI	Huyện Tuy Phước				
1	Nâng cấp nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Phước Sơn	Xã Phước Sơn	2.900	6.000	Xây dựng mới cụm xử lý nước mặt, lấy nước từ sông Kôn
B	XÂY DỰNG MỚI CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SINH HOẠT TẬP TRUNG NÔNG THÔN				
I	Thị Xã Hoài Nhơn				
1	Cấp nước thôn Lộ Diêu, xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn	Thôn Lộ Diêu, xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn	300	300	Nguồn nước ngầm
II	Huyện Phù Cát				
1	Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Cát Trinh, Cát Tân huyện Phù Cát	Xã Cát Trinh, Cát Tân	-	2.700	Nguồn nước ngầm
2	Cấp nước sinh hoạt xã Cát Tài huyện Phù Cát	Xã Cát Tài	-	1.500	Nguồn nước ngầm
III	Huyện Phù Mỹ				
1	Cấp nước sinh hoạt Tây Bắc huyện Phù Cát và Tây Nam huyện Phù Mỹ	06 xã gồm Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hiệp, huyện Phù Cát và Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa, Mỹ Trinh	-	7.600	Nguồn nước lấy từ hồ Hội Sơn
2	Cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ	Các xã Mỹ Thắng, Mỹ An, Mỹ Thọ và Mỹ Thành (5 thôn: Hòa Hội Bắc, Hòa Hội Nam, Vĩnh Lợi 1, Vĩnh Lợi 2, Vĩnh Lợi 3)	-	7.000	Nguồn nước hồ Phú Hà
3	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ	Xã Mỹ Lợi	1.100	1.100	Nguồn nước ngầm
IV	Huyện Tây Sơn				
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã phía Bắc	06 xã Tây Bình, Tây An, Tây Vinh, Bình Hòa, Bình Thuận và Bình Tân (04 thôn: Mỹ Thạch, Thuận Hòa, Phú Hưng, An Hội)	-	5.100	Nguồn nước được lấy từ Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn thuộc dự án nâng cấp, mở rộng Công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhơn

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí	Công suất (m ³ /ngđ)		Nguồn nước
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030	
					Tân, thị xã An Nhơn
2	Cấp nước xã Bình Nghi	Xã Bình Nghi	2.500	5.000	Nước ngầm
3	NMN Vĩnh An - Bình Tường	Xã Vĩnh An	2.500	2.900	Nước mặt suối nước Gộp
V	Huyện Tuy Phước				
1	Nâng cấp nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Phước Sơn	4 xã Phước Sơn, Phước Hiệp, Phước Quang và Phước Thuận	2.900	6.000	Xây dựng mới cụm xử lý nước mặt, lấy nước từ sông Côn
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận	Xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận	2.000	3.500	Đầu nối từ nhà máy cấp nước thành phố Quy Nhơn
3	Cấp nước sinh hoạt khu Tây Nam	Xã Phước An, Phước Thành	-	4.000	Nguồn nước dưới đất dọc sông Hà Thanh
VI	Thị Xã An Nhơn				
1	Cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Hậu, Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Hậu và Nhơn Mỹ	-	3.000	Nguồn nước ngầm dọc theo sông Côn
2	Cấp nước sạch 2 xã Nhơn Khánh, Nhơn Phúc	Xã Nhơn Khánh, Nhơn Phúc	-	1.800	Nguồn nước ngầm
VII	Huyện Vân Canh				
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho khu vực KCN Becamex Bình Định, xã Canh Vinh, Canh Hiên, thị trấn Vân Canh	Khu vực KCN Becamex Bình Định, xã Canh Vinh, Canh Hiên, thị trấn Vân Canh	2.900	2.900	Nguồn nước ngầm
VIII	Huyện An Lão				
1	Hệ thống nước sinh hoạt Nước Bò, xã An Quang	Xã An Quang, xã An Hòa	-	1.000	Nguồn nước mặt
IX	Huyện Hoài Ân				
1	Hệ thống nước sinh hoạt xã Ân Đức	Xã Ân Đức	-	900	Nguồn nước ngầm
2	Hệ thống nước sinh hoạt xã Ân Hữu	Xã Ân Hữu	-	700	Nguồn nước ngầm
X	TP. Quy Nhơn				
1	Mở mạng cấp nước xã Phước Mỹ	Xã Phước Mỹ	-	1.250	Nguồn nước mặt

Nguồn: Tổng hợp dự báo và tính toán của tư vấn

Phụ lục 19. Hạng mục / Dự án đầu tư giáo dục mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030

STT	Thành phố/huyện/thị xã	Hạng mục/Dự án
A	Thành phố Quy Nhơn	
I	THPT	
1	THPT Bùi Thị Xuân	Xây dựng mới để giảm tải trường THPT Hùng Vương
2	Trường Liên cấp quốc tế	Xây dựng mới
3	Trường THPT tư thục	Xây dựng mới
4	THPT chuyên chất lượng cao	Xây dựng mới
B	Huyện Tây Sơn	
I	Mầm non	
1	Mầm non Bình Thành	Đầu tư nâng cấp
2	Mẫu giáo Tây An	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
3	Mẫu giáo Bình Tân	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 4 phòng học, 1 phòng giáo dục nghệ thuật, khu hiệu bộ, bếp ăn một chiều
4	Mẫu giáo Tây Giang	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 3 phòng và 1 phòng giáo dục thể chất
5	Mầm non Phú Phong	Xây mới nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, bếp ăn một chiều và hệ thống phòng cháy chữa cháy
II	Tiểu học	
1	Tiểu học số 1 Bình Hòa	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng
2	Tiểu học Bình Thành	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 6 phòng học và 4 phòng chức năng
3	Tiểu học Tây Bình	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 4 phòng chức năng
4	Tiểu học số 1 Tây Phú	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 4 phòng chức năng và 1 khu hiệu bộ
5	Tiểu học Bình Tân	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 4 phòng chức năng và 1 khu hiệu bộ
III	THCS	
1	THCS Bình Thành	Xây dựng nhà hiệu bộ
2	THCS Tây An	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng
3	THCS Tây Bình	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 4 phòng
4	THCS Tây Vinh	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 4 phòng
5	THCS Bình Hòa	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 4 phòng
6	THCS Tây Thuận	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 4 phòng
7	THCS Võ Xán	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 2 tầng 16 phòng
C	Huyện Tuy Phước	
I	Mầm non	
1	Mầm non Phước Sơn	Đầu tư nâng cấp
2	Mầm non Phước Thắng	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 4 phòng

STT	Thành phố/huyện/thị xã	Hạng mục/Dự án
II	Tiểu học	
1	Tiểu học số 1 Phước Hòa	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
2	Tiểu học số 1 Phước Lộc	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
3	Tiểu học số 1 Phước Thuận	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 6 phòng chức năng
III	THCS	
1	THCS Phước Thành	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học bộ môn
IV	THPT	
1	THPT số 3 Tuy Phước, huyện Tuy Phước	Xây mới nhà hiệu bộ
2	THPT khu vực Diêm Vân	Xây dựng mới
D	Huyện Vân Canh	
I	Mầm non	
1	Mẫu giáo Canh Hiền	Nhà lớp học 06 phòng, nhà hiệu bộ, khu vệ sinh, sân nền, sân.
2	Mầm non Canh Hiệp	Xây dựng nhà hiệu bộ
3	Mầm non xã Canh Hiệp	Xây dựng 04 phòng, lớp học, nhà ăn, nhà bếp, khu vệ sinh, sân bê tông, cổng ngõ, tường rào.
4	Mầm non xã Canh Vinh	Xây dựng 04 phòng lớp học, nhà hiệu bộ.
5	Mầm non Canh Liên	Xây dựng 03 phòng học, nhà hiệu bộ, nhà ăn, bếp, khu vệ sinh, sân bê tông, cổng ngõ, tường rào.
6	Mầm non Canh Hiền	Xây dựng nhà ăn, bếp, khu vệ sinh, sân bê tông và cổng ngõ, tường rào.
II	THCS	
1	THCS Canh Vinh	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 3 phòng học và thư viện
E	Huyện An Lão	
I	Tiểu học	
1	Tiểu học An Hòa 2	Xây dựng nhà hiệu bộ
II	PTDT	
1	PTDT bán trú Đinh Ruồi	Đầu tư nâng cấp
G	Huyện Hoài Ân	
I	Mầm non	
1	Mầm non Ân Hữu (điểm chính)	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
2	Mầm non Ân Tường Đông	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
II	Tiểu học	
1	Tiểu học Ân Phong (điểm An Hòa)	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
2	Tiểu học Ân Hảo Đông (điểm Hội Trung)	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
3	Tiểu học Ân Nghĩa	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 10 phòng học và nhà hiệu bộ
III	THCS	

STT	Thành phố/huyện/thị xã	Hạng mục/Dự án
1	THCS Ân Tường Tây	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng
2	THCS Ân Thạnh	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 8 phòng học, 4 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ
3	THCS Ân Nghĩa	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 6 phòng học, 2 phòng bộ môn và khu hiệu bộ
4	THCS Tăng Bạt Hồ	Xây dựng mới nhà lớp học 6 phòng, 4 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ
H	Huyện Phù Mỹ	
I	Mầm non	
1	Mẫu giáo Mỹ Thành	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 4 phòng
2	Mẫu giáo xã Mỹ Chánh	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 4 phòng
3	Mẫu giáo Mỹ Chánh (Công Trung)	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 4 phòng
4	Mầm non thị trấn Bình Dương	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
5	Mẫu giáo Mỹ Quang	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 3 phòng học và 1 phòng đa chức năng
II	Tiểu học	
1	Tiểu học Mỹ Quang	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
2	Tiểu học số 2 Mỹ Hiệp	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
III	THCS	
1	THCS Mỹ Tài	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
2	THCS Mỹ Trinh	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 4 phòng
K	Huyện Vĩnh Thạnh	
I	Mầm non	
1	Mầm non thị trấn Vĩnh Thạnh	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà ăn, bếp, tường rào cổng ngõ, sân nền bê tông
2	Mẫu giáo Vĩnh Hiệp	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 6 phòng, nhà ăn, bếp và nhà hiệu bộ
II	Tiểu học	
1	Tiểu học Vĩnh Quang	Xây dựng nhà hiệu bộ
2	Tiểu học thị trấn Vĩnh Thạnh	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng
III	THCS	
1	THCS Vĩnh Quang	Xây dựng nhà hiệu bộ
L	Huyện Phù Cát	
I	Mầm non	
1	Mẫu giáo bán trú xã Cát Hạnh	Xây dựng khối phòng chức năng 2 tầng 6 phòng
2	Mẫu giáo bán trú xã Cát Tiến	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, nhà hiệu bộ, nhà ăn + nhà bếp
II	Tiểu học	
1	Tiểu học số 1 Ngô Mây	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
2	Tiểu học Cát Chánh (điểm trường	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng

STT	Thành phố/huyện/thị xã	Hạng mục/Dự án
	Chánh Hội)	
3	Tiểu học số 1 Cát Trinh	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng
4	Tiểu học số 2 Cát Trinh	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng
5	Tiểu học số 1 Cát Tường (điểm trường Xuân Quang)	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 2 tầng 10 phòng (4 phòng chức năng, 6 phòng học)
III	THCS	
1	THCS Cát Lâm	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
2	THCS Cát Tài	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng
3	THCS Cát Thắng	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
IV	THPT	
1	THPT Nguyễn Hữu Quang	Đầu tư, xây dựng mới theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025
M	Thị xã An Nhơn	
I	Mầm non	
1	Mẫu giáo Nhơn Mỹ (Thiết Tràng	Đầu tư nâng cấp
2	Mẫu giáo Nhơn Hòa (điểm chính)	Xây dựng 5 phòng học + 3 phòng chức năng
3	Mầm non Nhơn Lộc	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 3 phòng, tường rào cổng ngõ
4	Mầm non Nhơn Phong (điểm trường chính Tam Hòa)	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 1 phòng
5	Mầm non Nhơn Phúc	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 2 phòng
6	Mầm non Nhơn Thọ	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 3 phòng
7	Mẫu giáo phường Nhơn Thành (điểm chính Tiên Hội)	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 5 phòng (2 phòng học + 3 phòng bộ môn)
II	Tiểu học	
1	Tiểu học số 2 Nhơn Hạnh (Thái Xuân)	Đầu tư nâng cấp
2	Tiểu học số 3 Nhơn Hòa (Trung Ái)	Đầu tư nâng cấp
3	Tiểu học số 1 Nhơn Hòa	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
4	Tiểu học số 2 Nhơn An	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
5	Tiểu học số 2 Nhơn Thành (điểm Phú Thành)	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
6	Tiểu học số 1 Đập Đá (điểm chính khu vực Bằng Châu)	Xây dựng khối phòng chức năng 2 tầng 6 phòng
7	Tiểu học số 2 Đập Đá	Xây dựng khối phòng chức năng 2 tầng 6 phòng
8	Tiểu học số 1 Nhơn Thành (điểm chính Châu Thành)	Xây dựng khối phòng chức năng 2 tầng 6 phòng
9	Tiểu học số 2 phường Bình Định (điểm chính Thanh Niên)	Xây dựng khối phòng chức năng 2 tầng 6 phòng
10	Tiểu học số 1 Nhơn Thọ (điểm chính Ngọc Thạnh)	Xây dựng 2 phòng học + 6 phòng chức năng
11	Tiểu học số 2 Nhơn Thọ	Xây dựng nhà hiệu bộ và phòng chức năng 2 tầng 6 phòng

STT	Thành phố/huyện/thị xã	Hạng mục/Dự án
12	Tiểu học số 1 Nhơn Hậu	Xây dựng nhà hiệu bộ và phòng chức năng 2 tầng 6 phòng
13	Tiểu học số 2 Nhơn Hưng (điểm chính Xita)	Xây dựng nhà hiệu bộ và phòng chức năng 2 tầng 6 phòng
14	Tiểu học số 1 Nhơn Lộc	Xây dựng nhà hiệu bộ và phòng chức năng 2 tầng 6 phòng
15	Tiểu học số 1 phường Bình Định	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 2 tầng 12 phòng
III	THCS	
1	THCS Nhơn Tân	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng
2	THCS Nhơn Thành	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng
3	THCS Nhơn Hậu	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng
4	THCS Đập Đá	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng
5	THCS Nhơn Mỹ	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
IV	THPT	
1	THPT Nguyễn Trường Tộ	Xây mới nhà lớp học, bộ môn và chức năng
N	Thị xã Hoài Nhơn	
I	Mầm non	
1	Mầm non Hoài Đức (điểm Diễn Khánh)	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
2	Mẫu giáo Hoài Xuân	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
3	Mầm non Hoài Thanh (thôn Trường An 2)	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
4	Mầm non Hoài Hương	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
5	Mẫu giáo Tam Quan Bắc	San nền mặt bằng
6	Mầm non Hoài Sơn	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và nhà bếp
7	Mẫu giáo Hoài Mỹ	Đầu tư xây dựng, nâng cấp hạng mục nhà bếp, tường rào, cổng ngõ
II	Tiểu học	
1	Tiểu học số 2 Hoài Mỹ	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
2	Tiểu học số 1 Hoài Hảo	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
3	Tiểu học số 2 Hoài Sơn	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
4	Tiểu học số 2 Tam Quan	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
5	Tiểu học Hoài Phú	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
6	Tiểu học số 3 Bồng Sơn	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
7	Tiểu học Hoài Đức	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
8	Tiểu học Hoài Xuân	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng
9	Tiểu học số 1 Tam Quan	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 3 tầng, 12 phòng và nhà hiệu bộ
10	Tiểu học số 1 Hoài Châu Bắc	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 3 tầng 18 phòng
11	Tiểu học số 1 Hoài Hương	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học, nhà bộ môn 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ

STT	Thành phố/huyện/thị xã	Hạng mục/Dự án
12	Tiểu học số 2 Hoài Hảo	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học, nhà bộ môn 3 tầng 18 phòng (12 phòng học + 6 phòng bộ môn)
13	Tiểu học số 1 Hoài Tân	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học, nhà bộ môn 3 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ và tường rào
14	Tiểu học số 2 Hoài Thanh	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học, nhà bộ môn 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ
15	Tiểu học Hoài Châu	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học, nhà bộ môn 2 tầng 14 phòng (8 phòng học + 6 phòng bộ môn), nhà hiệu bộ
16	Tiểu học số 1 Tam Quan Bắc (điểm Trường Xuân tây)	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, tường rào cổng ngõ, nhà vệ sinh, san nền mặt bằng
17	Tiểu học số 2 Tam Quan Bắc	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 3 tầng, 12 phòng và nhà hiệu bộ
18	Tiểu học số 1 Hoài Thanh Tây	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 3 tầng, 12 phòng và nhà hiệu bộ
III	THCS	
1	THCS Đào Duy Từ	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
2	THCS Hoài Hải	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 4 phòng
3	THCS Hoài Tân	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng và nhà hiệu bộ
4	THCS Hoài Thanh	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng và nhà hiệu bộ
5	THCS Hoài Châu Bắc	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng và nhà hiệu bộ
6	THCS Hoài Đức	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng, nhà hiệu bộ, tường rào
7	THCS Hoài Hương	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng và nhà hiệu bộ
8	THCS Tam Quan Bắc	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà bộ môn 6 phòng
9	THCS Hoài Mỹ	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà bộ môn, nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ
IV	THPT	
1	THPT Tăng Bạt Hồ	Xây mới nhà lớp học 3 tầng 15 phòng
2	THPT Phan Bội Châu	Đầu tư, xây dựng mới theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025
V	Tiểu học và THCS	
1	Tiểu học và THCS Hoài Phú	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng

Nguồn: Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (2021), Nghị quyết phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025

Phụ lục 20. Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản tỉnh Bình Định

TT	Tên khu vực	Vị trí	Diện tích	Thông tin cấm - tạm cấm
			(ha)	
1	KVC-AL-1	Xã An Hưng, huyện An Lão	75	Rừng phòng hộ, giao thông
2	KVC-AL-2	Xã An Hòa, huyện An Lão	185	Rừng phòng hộ, hồ chứa
3	KVC-AL-3	Xã An Quang, huyện An Lão	115	Rừng phòng hộ
4	KVC-HA-1	Xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân	301	Rừng phòng hộ, hồ chứa
5	KVC-HA-2	Xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	297	Rừng phòng hộ, hồ chứa, điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh
6	KVC-HA-3	Xã Ân Nghĩa, huyện Hoài Ân	96	Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, rừng phòng hộ, giao thông, hồ chứa
7	KVC-HN-1	Xã Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn	22	Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, giao thông
8	KVC-HN-2	TT Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	298	Rừng phòng hộ, hồ chứa, giao thông
9	KVC-HN-3	Xã Hoài Phú, thị xã Hoài Nhơn	35	Rừng phòng hộ, hồ chứa
10	KVC-HN-4	Xã Hoài Hảo	263	Rừng phòng hộ, hồ chứa
11	KVC-HN-5	Xã Hoài Hương, Hoài Thanh, Hoài Xuân	34	Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, tuyến cáp ngầm
12	KVC-HN-6	Xã Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	239	Rừng phòng hộ, hồ chứa, điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh
13	KVC-PM-1	Xã Mỹ Châu, Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	2,02	Rừng phòng hộ, giao thông, hồ chứa
14	KVC-PM-2	Xã Mỹ An, Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ	123	Rừng phòng hộ, điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh.
15	KVC-PM-3	Xã Mỹ Phong, Mỹ An, Mỹ Thọ, Mỹ Trinh, Mỹ Quang, Mỹ Chánh Tây, Mỹ Chánh, Mỹ Thành, Mỹ Lợi	4.581	Đất quốc phòng, điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, rừng phòng hộ, tuyến cáp ngầm, giao thông, hồ chứa
16	KVC-PM-4	Xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ	1.552	Rừng phòng hộ, giao thông, hồ chứa
17	KVC-PM-5	Xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	172	Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, rừng phòng hộ
18	KVC-PC-1	Xã Cát Sơn, huyện Phù Cát	296	Rừng phòng hộ, hồ chứa.
19	KVC-PC-2	Xã Cát Tài, Cát Hanh, Xã Cát Trinh	604	Rừng phòng hộ, điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, hồ chứa
20	KVC-PC-3	Xã Cát Hanh, Cát Trinh	212	Đất quốc phòng, giao thông, trạm điện
21	KVC-PC-4	Xã Cát Khánh, Cát Tài, Cát Trinh, Cát Thành, Cát Hưng, Cát Hải, Cát Tiến, huyện Phù Cát	11.052	Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, đất quốc phòng, tuyến cáp ngầm, giao thông, hồ chứa, khu vực di tích lịch sử
22	KVC-PC-5	Xã Cát Nhơn, Cát Trinh, Cát Tường, huyện Phù Cát	1,06	Rừng phòng hộ, hồ chứa
23	KVC-AN-1	Phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn (1 phần xã Cát Tường, huyện Phù Cát)	146	Rừng phòng hộ, điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh

TT	Tên khu vực	Vị trí	Diện tích	Thông tin cấm - tạm cấm
			(ha)	
24	KVC-AN-2	Phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn (núi Sơn Triều)	146	Đất quốc phòng, tuyến cáp điện
25	KVC-AN-3	Phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn (núi Sơn Triều)	274	Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, rừng phòng hộ
26	KVC-AN-4	Xã Nhơn Tân	31	Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh
27	KVC-AN-5	Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	1,49	Rừng phòng hộ, khu du lịch, hồ chứa
28	KVC-AN-6	Phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	69	Rừng phòng hộ, giao thông, tuyến cáp điện, cáp ngầm, điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh
29	KVC-QN-1	P.Lê Hồng Phong, P.Đống Đa, P.Quang Trung, P.Ngô Mây, thành phố Quy Nhơn	259	Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, rừng phòng hộ, tuyến cáp ngầm, trạm điện, giao thông
30	KVC-QN-2	P.Quang Trung, P.Bùi Thị Xuân, P.Nhơn Phú, P.Trần Quang Diệu, P.Ghènh Ráng, thành phố Quy Nhơn	1.467	Rừng phòng hộ, giao thông, tuyến cáp ngầm, đất quốc phòng
31	KVC-QN-3	P.Trần Quang Diệu, P.Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	288	Đất quốc phòng, điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, rừng phòng hộ, trạm điện, tuyến cáp điện
32	KVC-TS-1	Xã Bình Tân, huyện Tây Sơn	1.327	Rừng phòng hộ
33	KVC-TS-2	Xã Tây Giang, Bình Tân, Bình Thành, huyện Tây Sơn	2.794	Rừng phòng hộ, đất quốc phòng, hồ chứa, cáp quang, giao thông
34	KVC-TS-3	Xã Bình Tường, Vĩnh An, Tây Phú, huyện Tây Sơn	1.219	Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh
35	KVC-TS-4	Xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	702	Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, rừng phòng hộ, hồ chứa
36	KVC-VC-1	Xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh	265	Rừng phòng hộ
37	KVC-VC-2	Xã Canh Hiệp, Canh Thuận, Thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh	139	Rừng phòng hộ
38	KVC-VC-3	Xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	479	Rừng phòng hộ
39	KVC-VC-4	Xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	355	Rừng phòng hộ
40	KVC-VC-5	Xã Canh Hòa, huyện Vân Canh	141	Rừng phòng hộ
41	KVC-VT-1	Xã Vĩnh Hiệp, Vĩnh Thịnh	1.343	Rừng phòng hộ, hồ chứa, giao thông
42	KVC-VT-2	Xã Vĩnh Hảo, TT Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	161	Rừng phòng hộ, giao thông
43	KVC-VT-3	Xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh	145	Rừng phòng hộ
44	KVC-TP-1	Xã Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hiệp, Phước Nghĩa, huyện Vĩnh Thạnh	257	Đất quốc phòng, điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, tuyến cáp ngầm.
Tổng cộng			37.129	

Phụ lục 21. Danh sách các điểm mỏ quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh Bình Định

Nguồn: Phụ lục tọa độ vị trí các điểm mỏ tại Văn bản số 3092/STNMT-KS ngày 02/11/2022

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
1. HUYỆN AN LÃO								
1	3	Đá xây dựng	1	1621653,33	274520,71	Xã An Hưng, huyện An Lão	204	0,68
			2	1621457,26	276033,22			
			3	1620280,87	275991,21			
			4	1620371,90	274226,61			
2	5	Đá xây dựng	1	1620402,57	278037,22	Xã An Hưng, huyện An Lão	105	0,35
			2	1619265,17	278545,42			
			3	1619180,47	277262,82			
			4	1619924,62	277250,72			
3	15	Đá xây dựng	1	1613663,64	272560,04	TT An Tân, huyện An Lão	10	0,033
			2	1613138,46	272504,02			
			3	1613131,46	272265,95			
			4	1613397,55	272265,95			
4	16	Đá xây dựng	1	1613424,84	275189,70	Xã An Hoà, huyện An Lão	154	0,51
			2	1612787,67	276453,38			
			3	1612382,16	276179,99			
			4	1612654,89	275652,09			
			5	1611716,75	274698,76			
			6	1612303,64	274311,54			
5	20	Đá xây dựng	1	1610820,68	275339,98	Xã An Hoà, huyện An Lão	891	0,2
			2	1610505,58	278217,95			
			3	1608951,05	277629,76			
			4	1607098,67	274460,24			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			5	1609423,65	274205,66			
6	19	Đá xây dựng	1	1611583,64	271455,75	Xã An Hoà, huyện An Lão	297	1,5
			2	1611456,58	272605,32			
			3	1610240,12	272999,62			
			4	1609314,74	272369,36			
			5	1609417,60	271310,54			
7	18	Cát xây dựng	1	1612223,35	273603,39	Xã An Hoà, huyện An Lão	50	0,255
			2	1612038,51	273680,63			
			3	1611925,42	273393,74			
			4	1611759,90	273233,74			
			5	1611539,22	273200,63			
			6	1610901,98	273272,36			
			7	1610350,26	273377,19			
			8	1610325,42	273190,99			
			9	1610799,91	273008,92			
			10	1611210,94	272981,33			
			11	1611423,35	272945,47			
			12	1611721,28	272953,74			
			13	1611986,10	273108,22			
8	18A	Cát xây dựng	1	1615828,00	273722,83	Xã An Trung; TT An Lão, huyện An Lão	54	0,27
			2	1615407,95	274232,15			
			3	1614819,89	274331,91			
			4	1614092,68	275063,05			
			5	1613601,75	275028,92			
			6	1613561,84	274815,71			
			7	1614121,32	274673,11			
			8	1614489,10	274480,23			
			9	1614856,64	274163,89			
			10	1615413,20	273943,36			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			11	1615717,74	273617,82			
9	22	Cát xây dựng	1	1608902,14	272825,47	Xã An Hoà, huyện An Lão	148	0,74
			2	1608921,46	273143,81			
			3	1607868,69	273446,34			
			4	1607048,78	273989,65			
			5	1606337,71	273995,13			
			6	1605730,58	274591,33			
			7	1605632,13	274372,53			
			8	1606075,18	273639,59			
			9	1606720,60	273557,55			
			10	1608230,43	272871,07			
10	AL3	Cát xây dựng	1	1618665	567253	Sông Đĩnh, thôn 4, xã An Trung	5,9	0,0885
			2	1619025,3	567057,72			
			3	1619070	566920			
			4	1618820	567040			
			5	1618579	567170			
11	8	Đất san lấp	1	1617202,92	275073,38	TT An Lão, huyện An Lão	164	2,18
			2	1614958,36	274988,69			
			3	1615067,27	274401,83			
			4	1617136,37	274141,68			
12	AL1	Đất san lấp	1	1616444	568353	Thôn 2, thị trấn An Lão, huyện An Lão	5,5	0,1925
			2	1616644	568308			
			3	1616800	568570			
			4	1616617	568598			
13	AL2	Đất san lấp	1	1610839	569083	Thôn Xuân Phong Tây, xã An Hòa, huyện An Lão	4,9	0,1715
			2	1610821	568991			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			3	1610379	569151			
			4	1610490	569206			
			5	1610699	569195			
14	TDAL10	Đất san lấp	1	1.615.882	568.436	Thị trấn An Lão	4	0,16
			2	1.615.625	568.591			
			3	1.615.556	568.476			
			4	1.615.814	568.322			
15	TDAL11	Đất san lấp	1	1.613.940	569.962	An Tân	4,04	0,1616
			2	1.613.976	569.876			
			3	1.613.692	569.972			
			4	1.613.642	569.922			
			5	1.613.680	569.817			
			6	1.613.855	569.789			
16	TDAL12	Đất san lấp	1	1.608.345	568.747	An Quang	2,17	0,0868
			2	1.608.246	568.737			
			3	1.608.251	568.762			
			4	1.608.313	568.646			
			5	1.608.393	568.515			
			6	1.608.470	568.538			
17	AL4	Đất sét	1	1610920.5	571084.93	Thôn Long Hòa. xã An Hòa	4,25	0,085
			2	1610993.7	571120.23			
			3	1611082.3	570664.89			
			4	1610983	570630.84			
18	AL5	Đất sét	1	1615340.3	570441	Điểm Đồng Tre trên. thôn Hưng Nhon. thị trấn An Lão (vị trí 1)	3,55	0,071
			2	1615599.3	570438			
			3	1615592.3	570300			
			4	1615340.3	570303.01			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
19	AL6	Đất sét	1	1615065.9	570632.98	Điểm Đồng Tre trên. thôn Hưng Nhon. thị trấn An Lão (vị trí 2)	3,42	0,0684
			2	1615255.7	570534.34			
			3	1615238.7	570358.38			
			4	1615053.9	570464.98			
20	AL7	Đất sét	1	1618371	566592	Thôn 4. xã An Trung. huyện An Lão	11,7	0,2274
			2	1618705	566525			
			3	1618800	566729			
			4	1618520	566994			
21	AL8	Đất sét	1	1612139	570706	Thôn Long Hòa. xã An Hòa	7,76	0,116464
			2	1612099	570762			
			3	1612454	571090			
			4	1612708	571258			
			5	1612758	571170			
22	AL9	Đất sét	1	1611277.8	570694.89	Thôn Long Hòa. xã An Hòa	5,9	0,0885
			2	1611840.5	570903.05			
			3	1611866.4	570805.87			
			4	1611312.5	570601.1			
2. HUYỆN HOÀI ÂN								
23	25	Đá xây dựng	1	1607312,51	275501,03	Xã Ân Hào Đông, huyện Hoài Ân	374	1,25
			2	1604735,64	276691,44			
			3	1604189,45	276089,23			
			4	1604217,47	275585,06			
			5	1605842,01	274660,75			
			6	1606948,38	274618,75			
24	33	Đá xây dựng	1	1601751,74	277321,62	Xã Ân Hào Đông và xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân	292	0,5
			2	1601695,63	278407,66			
			3	1599355,78	277341,28			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			4	1599379,98	276324,81			
			5	1600526,53	276466,99			
25	58	Đá xây dựng	1	1586825,40	267401,97	Xã Bok Tới, huyện Hoài Ân	111	0,5
			2	1586849,59	267783,16			
			3	1585645,57	268242,98			
			4	1584695,65	268128,03			
			5	1584822,70	267698,45			
26	60	Đá xây dựng	1	1587636,15	282324,92	Xã Ân Phong, huyện Hoài Ân	25	0,08
			2	1586946,40	282645,59			
			3	1586801,19	282191,81			
			4	1587447,47	282121,64			
27	76	Đá xây dựng	1	1582899,11	276212,45	Xã Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	21	0,1
			2	1581979,80	276450,65			
			3	1581905,37	276268,28			
			4	1582820,95	275974,26			
28	237	Đá xây dựng	1	1605254,92	273062,14	Xã Ân Hào Tây, huyện Hoài Ân	209	0,07
			2	1605303,32	273588,52			
			3	1603746,86	274405,36			
			4	1602937,62	274423,48			
			5	1602938,35	273451,27			
29	31	Cát xây dựng	1	1600570,52	275760,18	Xã Ân Hào Tây, huyện Hoài Ân	73	0,27
			2	1599991,07	275872,54			
			3	1598756,79	275467,17			
			4	1598811,24	275200,95			
			5	1599815,61	275364,31			
			6	1600519,61	275314,74			
30	31A	Cát xây dựng	1	1604981,90	274480,48	Xã Ân Hào Tây, huyện Hoài Ân	197	0,74
			2	1603380,32	275151,67			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			3	1602629,04	275007,34			
			4	1601582,32	275563,98			
			5	1601089,89	275659,46			
			6	1600984,06	275190,15			
			7	1602387,03	274674,57			
			8	1603252,23	274716,92			
			9	1604860,90	273905,74			
31	36B	Cát xây dựng	1	1593481,18	282924,41	TT Tăng Bạt Hồ, huyện Hoài Ân	35	0,18
			2	1593355,38	283033,80			
			3	1593103,77	282429,41			
			4	1592592,36	282057,46			
			5	1592537,66	281603,48			
			6	1592704,49	281562,46			
			7	1592770,54	282031,63			
			8	1593360,85	282257,11			
32	36C	Cát xây dựng	1	1591381,26	281275,96	TT Tăng Bạt Hồ, huyện Hoài Ân	19	0,1
			2	1591311,22	281454,54			
			3	1591052,11	281310,98			
			4	1590521,62	281156,91			
			5	1590568,89	280985,34			
			6	1591106,38	281051,86			
33	36D	Cát xây dựng	1	1596437	277385	Xã Ân Tín, huyện Hoài Ân	128	0,64
			2	1595353	277970			
			3	1595610	278435			
			4	1596361	278954			
			5	1596621	279060			
			6	1596543	279377			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			7	1596071	279110			
			8	1595544	278850			
			9	1595273	278467			
			10	1595077	278078			
			11	1594801	278124			
			12	1594556	277873			
			13	1594636	277417			
			14	1594765	277549			
			15	1594770	277792			
			16	1594879	277889			
			17	1595038	277822			
			18	1595370	277527			
			19	1595860	277296			
			20	1596310	277028			
34	36E	Cát xây dựng	1	1592063	281575	Xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân	11	0,06
			2	1592092	281673			
			3	1592017	281853			
			4	1591858	281916			
			5	1591611	281958			
			6	1591391	281871			
			7	1591323	281598			
			8	1591426	281602			
			9	1591527	281792			
			10	1591714	281850			
			11	1591897	281792			
35	69	Cát xây dựng	1	1585668,27	279337,71	Xã Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	88	0,44
			2	1585684,76	279495,94			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			3	1585175,34	279585,26			
			4	1584827,24	279533,48			
			5	1584804,85	278708,66			
			6	1584308,66	278463,87			
			7	1584040,72	278229,02			
			8	1583881,95	277640,20			
			9	1584083,72	277491,35			
			10	1584490,60	278070,23			
			11	1584894,17	278437,41			
			12	1585063,76	278848,72			
			13	1585181,96	279353,71			
36	70	Cát xây dựng	1	1588784,27	278573,04	Xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	69	0,35
			2	1588767,73	278791,36			
			3	1587914,28	278589,57			
			4	1587487,57	278629,27			
			5	1587457,51	279050,68			
			6	1586994,33	279504,55			
			7	1586128,39	279505,49			
			8	1586100,98	279272,40			
			9	1586816,07	279337,17			
			10	1587074,09	279138,69			
			11	1587292,40	278566,42			
			12	1587547,11	278420,87			
			13	1587937,44	278401,02			
37	70A	Cát xây dựng	1	1590336,04	278628,80	Xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	27	0,14
			2	1590217,00	278768,86			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			3	1589929,86	278691,83			
			4	1589586,71	278257,64			
			5	1589348,61	278229,63			
			6	1589418,64	277984,52			
			7	1589789,80	278082,56			
			8	1590083,93	278488,73			
38	70B	Cát xây dựng	1	1591488,06	279602,23	Xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	30	0,15
			2	1591249,95	280099,45			
			3	1590978,50	280014,42			
			4	1591148,41	279420,14			
			5	1591228,94	278905,42			
			6	1591460,04	278971,95			
39	HA01	Cát xây dựng	1	1580644	569081	Mỏ cát Vực Quánh thuộc bãi bồi sông nước Lương, thôn Kim Sơn, xã Ân Nghĩa, huyện Hoài Ân	5,6	0,08385
			2	1580746	568958			
			3	1580850	569007			
			4	1580799	569174			
			5	1580779.1	569670.49			
			6	1580703	569628			
			7	1580763	569284			
			8	1580763	569130			
40	HA02	Cát xây dựng	1	1582149	570799	Mỏ cát Liên Hội thuộc bãi bồi sông Kim Sơn, thôn Xuân Sơn, xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	9,3	0,1395
			2	1582220	570731			
			3	1582486	571178			
			4	1582634	571590			
			5	1582534	571632			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			6	1582411	571242			
41	HA03	Cát xây dựng	1	1581588	568686	Mỏ cát Phú Văn thuộc bãi bồi sông nước Lương, thôn Phú Văn, xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	3,7	0,05505
			2	1581540	568725			
			3	1581213	568344			
			4	1581269	568294			
42	HA04	Cát xây dựng	1	1582046	570619	Mỏ cát Phú Hữu 1 thuộc bãi bồi sông Kim Sơn, thôn Phú Hữu 1, xã Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	7,3	0,10905
			2	1581772	570437			
			3	1581688	570446			
			4	1581322	570648			
			5	1581259	570534			
			6	1581674	570364			
			7	1581788	570375			
			8	1582079	570569			
43	HA05	Cát xây dựng	1	1589945	577625	Mỏ cát trên cầu Phong Thạnh cũ thuộc bãi bồi sông Kim Sơn, thôn An Thường 2, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân	6,2	0,093
			2	1589809	577504			
			3	1589789	577379			
			4	1589807	577222			
			5	1590027	576960			
			6	1590082	577027			
			7	1589893	577231			
			8	1589884	577460			
			9	1589995	577561			
44	TDHA8	Cát xây dựng	1	1.598.288	571.901	Ân Hảo Tây	12,5	0,25
			2	1.597.467	571.96			
			3	1.597.460	571.885			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
				4	5			
45	32	Đất san lấp	1	1599379,98	276324,81	Xã Ân Hào Đông và xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân	138	1,4
			2	1599355,78	277341,28			
			3	1598030,57	277394,02			
			4	1597970,23	276391,37			
46	40	Đất san lấp	1	1595873,75	275767,21	Xã Ân Tín, huyện Hoài Ân	197	2,6
			2	1595873,75	276241,45			
			3	1594261,35	276827,46			
			4	1593292,55	276332,90			
			5	1593434,82	275777,36			
47	53	Đất san lấp	1	1590133,58	283509,82	TT Tăng Bạt Hổ, huyện Hoài Ân	134	1,79
			2	1590087,27	284416,20			
			3	1589511,69	285091,03			
			4	1588949,33	284694,07			
			5	1589558,00	283192,26			
48	59	Đất san lấp	1	1588513,45	280168,33	Xã Ân Phong và xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	103	1,36
			2	1588504,86	280684,97			
			3	1587094,53	280972,62			
			4	1586841,54	280497,33			
			5	1587671,57	280066,28			
49	77	Đất san lấp	1	1583820,82	278370,03	Xã Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	200	5,6
			2	1583570,92	279805,85			
			3	1582121,47	279374,19			
			4	1582711,11	277959,94			
50	TDHA6	Đất san lấp	1	1.601.982	572.156	Ân Hào Đông	3,6	0,18

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			2	1.601.982	572.357			
			3	1.601.902	572.356			
			4	1.601.860	572.298			
			5	1.601.759	572.298			
			6	1.601.759	572.186			
			7	1.601.860	572.159			
51	TDHA7	Đất san lấp	1	1.598.202	570.885	Ân Hào Tây	7,5	0,3
			2	1.598.195	571.117			
			3	1.598.160	571.298			
			4	1.598.038	571.301			
			5	1.597.940	571.103			
			6	1.598.000	571.044			
			7	1.598.013	570.947			
52	TDHA9	Đất san lấp	1	1.595.733	574.069	Ân Mỹ	1,9	0,095
			2	1.595.646	574.19			
			3	1.595.581	574.163			
			4	1.595.560	574.078			
			5	1.595.610	574.037			
			6	1.595.705	574.008			
53	TDHA10	Đất san lấp	1	1.594.445	574.809	Ân Tín	9,5	0,57
			2	1.594.451	574.945			
			3	1.594.297	575.331			
			4	1.594.283	575.135			
			5	1.594.222	574.954			
			6	1.594.328	574.814			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			7	1.594.388	574.85			
54	TDHA11	Đất san lấp	1	1.594.549	576.91	Ân Thạnh	9,3	0,465
			2	1.594.621	577.214			
			3	1.594.210	577.153			
			4	1.594.236	576.941			
55	TDHA12	Đất san lấp	1	1.591.100	575.089	Ân Thạnh	2,4	0,144
			2	1.591.005	575.272			
			3	1.590.920	575.275			
			4	1.590.997	575.008			
56	TDHA13	Đất san lấp	1	1.590.729	573.732	Ân Thạnh, Ân Đức	4	0,16
			2	1.590.721	573.939			
			3	1.590.500	573.964			
			4	1.590.500	573.854			
			5	1.590.635	573.728			
57	TDHA14	Đất san lấp	1	1.590.764	574.151	Ân Thạnh, Ân Đức	4,6	0,184
			2	1.590.505	574.2			
			3	1.590.500	574			
			4	1.590.708	573.967			
58	TDHA15	Đất san lấp	1	1.590.550	579.063	Ân Phong	4,2	0,252
			2	1.590.485	579.115			
			3	1.590.287	579.067			
			4	1.590.174	578.992			
			5	1.590.430	578.909			
59	TDHA16	Đất san lấp	1	1.588.363	575.944	Tăng Bạt Hổ	7,3	0,511
			2	1.588.317	575.965			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			3	1.588.228	576.076			
			4	1.588.286	576.145			
			5	1.588.263	576.23			
			6	1.588.248	576.232			
			7	1.588.237	576.26			
			8	1.588.204	576.223			
			9	1.588.172	576.221			
			10	1.588.168	576.237			
			11	1.588.085	576.214			
			12	1.588.077	576.139			
			13	1.588.022	576.116			
			14	1.588.024	576.08			
			15	1.588.062	576.006			
			16	1.588.225	575.834			
60	TDHA17	Đất san lấp	1	1.587.466	577.641	Ân Phong	7,2	0,36
			2	1.587.489	577.779			
			3	1.587.079	577.89			
			4	1.587.051	577.69			
61	TDHA18	Đất san lấp	1	1.587.598	581.272	Ân Phong	9,8	0,49
			2	1.587.644	581.477			
			3	1.587.256	581.685			
			4	1.587.218	581.548			
			5	1.587.239	581.415			
62	TDHA19	Đất san lấp	1	1.587.160	577.174	Ân Phong	8,1	0,6237
			2	1.587.175	577.248			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			3	1.586.705	577.513			
			4	1.586.631	577.375			
			5	1.586.891	577.212			
63	TDHA20	Đất san lấp	1	1.586.670	577.829	Ân Phong	2	0,1
			2	1.586.676	577.853			
			3	1.586.835	577.868			
			4	1.586.834	577.874			
			5	1.586.858	577.877			
			6	1.586.864	577.906			
			7	1.586.832	577.934			
			8	1.586.769	577.944			
			9	1.586.730	577.945			
			10	1.586.688	577.989			
			11	1.586.618	577.91			
			12	1.586.656	577.861			
			13	1.586.653	577.831			
64	TDHA21	Đất san lấp	1	1.586.580	574.996	Ân Đức	6,9	0,483
			2	1.586.660	575.214			
			3	1.586.475	575.274			
			4	1.586.225	575.053			
65	TDHA22	Đất san lấp	1	1.585.197	576.459	Ân Tường Tây	5	0,2
			2	1.584.986	576.656			
			3	1.584.949	576.374			
			4	1.585.167	576.308			
66	TDHA23	Đất san lấp	1	1.584.823	578.586	Ân Tường Đông	4,6	0,23

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			2	1.584.733	578.824			
			3	1.584.553	578.657			
			4	1.584.589	578.559			
			5	1.584.684	578.526			
67	TDHA24	Đất san lấp	1	1.583.851	576.918	Ân Tường Tây	5,3	0,53
			2	1.583.881	577.089			
			3	1.583.743	577.204			
			4	1.583.608	577.095			
			5	1.583.568	577.045			
			6	1.583.623	576.986			
68	TDHA25	Đất san lấp	1	1.582.428	569.35	Ân Hữu	8	0,4
			2	1.582.407	569.579			
			3	1.582.100	569.567			
			4	1.582.075	569.421			
			5	1.582.368	569.259			
69	TDHA26	Đất san lấp	1	1.582.547	572.771	Ân Tường Tây	12	0,6
			2	1.582.531	572.994			
			3	1.582.050	573.008			
			4	1.582.090	572.763			
			5	1.582.269	572.721			
70	TDHA27	Đất san lấp	1	1.582.155	577.905	Ân Tường Đông	1,3	0,065
			2	1.582.079	578.06			
			3	1.582.004	578.005			
			4	1.582.063	577.89			
71	TDHA28	Đất san lấp	1	1.581.750	577.712	Ân Tường Đông	14,4	1,2

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			2	1.581.799	577.914			
			3	1.581.157	578.089			
			4	1.581.105	577.871			
72	TDHA29	Đất san lấp	1	1.582.129	580.727	Ân Tường Đông	13	1,1
			2	1.582.033	581.04			
			3	1.581.849	581.107			
			4	1.581.812	580.539			
			5	1.581.988	580.53			
73	TDHA30	Đất san lấp	1	1.580.193	570.576	Ân Tường Tây	8,7	0,435
			2	1.580.038	570.597			
			3	1.579.837	570.454			
			4	1.579.870	570.26			
			5	1.580.179	570.33			
74	TDHA31	Đất san lấp	1	1.579.376	581.377	Ân Tường Đông	7,2	0,6192
			2	1.579.262	581.171			
			3	1.579.564	581.033			
			4	1.579.627	581.265			
75	TDHA32	Đất san lấp	1	1.576.486	569.784	Ân Nghĩa	7,5	0,375
			2	1.576.449	569.815			
			3	1.576.383	569.895			
			4	1.575.973	570.142			
			5	1.575.920	570.009			
			6	1.576.315	569.803			
			7	1.576.430	569.7			
76	73	Sét gạch ngói	1	1578423.6	268263.72	Xã Ân Nghĩa. huyện Hoài Ân	150	0,08

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			2	1577795,37	269276,19			
			3	1577934,37	270801,93			
			4	1577596,09	270837,50			
			5	1577056,87	269560,16			
			6	1578070,46	268003,62			
77	74	Sét gạch ngói	1	1580035	272492,75	Xã Ân Nghĩa. huyện Hoài Ân	98	0,05
			2	1580035,82	272944,20			
			3	1579390,55	272975,37			
			4	1579232,30	273416,31			
			5	1578784,64	273299,70			
			6	1578376,74	273128,44			
			7	1577967,45	273137,92			
			8	1577821,87	272919,54			
			9	1578377,13	272399,71			
			10	1578967,03	273064,67			
			11	1579408,74	272671,13			
3. THỊ XÃ HOÀI NHƠN								
78	11	Đá xây dựng	1	1618968,74	288677,12	Xã Hoài Sơn và xã Hoài Châu Bắc, Thị xã Hoài Nhơn	406	0,2
			2	1615120,11	289860,70			
			3	1614672,54	289409,04			
			4	1615900,61	288390,45			
			5	1618716,64	287878,81			
79	13	Đá xây dựng	1	1614907,99	290339,06	Xã Hoài Châu Bắc và xã Tam Quan Bắc, Thị xã Hoài Nhơn	111	0,3
			2	1614164,14	290877,17			
			3	1614117,20	291367,85			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			4	1613722,46	291790,77			
			5	1613425,99	291675,82			
			6	1613583,30	291197,83			
			7	1613572,64	290610,65			
			8	1614132,79	290015,86			
80	21	Đá xây dựng	1	1607610,15	281709,31	Xã Hoài Phú và xã Hoài Hào, Thị xã Hoài Nhơn	171	0,7
			2	1607554,12	282626,67			
			3	1606468,68	282563,65			
			4	1605441,77	281210,81			
81	26	Đá xây dựng	1	1605424,33	281302,78	Xã Hoài Hào, Thị xã Hoài Nhơn	124	0,7
			2	1605369,88	282379,75			
			3	1604819,29	282736,72			
			4	1604360,57	282636,11			
			5	1604543,95	281292,82			
82	28A	Lateirt xây dựng	1	1604542,32	290815,12	Xã Hoài Thanh và xã Hoài Hương, Thị xã Hoài Nhơn	303	0,1
			2	1603305,25	293003,14			
			3	1602362,56	292447,46			
			4	1603477,25	290097,35			
83	28B	Lateirt xây dựng	1	1605115,00	292106,77	Xã Hoài Thanh, Thị xã Hoài Nhơn	18	0,05
			2	1604668,04	292547,00			
			3	1604476,00	292328,54			
			4	1604922,97	291885,00			
84	28C	Lateirt xây dựng	1	1606445,97	286312,86	Xã Hoài Hào và xã Hoài Thanh Tây, Thị xã Hoài Nhơn	95	0,25
			2	1605392,94	287294,44			
			3	1605001,82	287113,92			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			4	1605614,83	285861,56			
85	42A	Lateirt xây dựng	1	1598611,50	283621,08	TT Bồng Sơn, Thị xã Hoài Nhơn	151	0,5
			2	1598457,43	284384,38			
			3	1596944,82	284328,36			
			4	1597175,91	283432,00			
			5	1597988,24	283165,89			
86	36	Cát xây dựng	1	1601267,71	291216,37	Xã Hoài mỹ, Xã Hoài Xuân, Xã Hoài Hương, Xã Hoài Đức, TT Bồng Sơn, Thị xã Hoài Nhơn	471	2,28
			2	1600850,22	291821,41			
			3	1601007,54	292535,36			
			4	1600311,74	292686,62			
			5	1600263,33	291912,16			
			6	1600862,33	291065,11			
			7	1599857,96	290254,35			
			8	1597256,28	289504,10			
			9	1596536,29	289044,27			
			10	1596082,51	288324,27			
			11	1596536,29	287519,57			
			12	1595880,30	286557,43			
			13	1596264,19	286100,04			
			14	1596887,21	286866,13			
			15	1596959,81	287574,02			
			16	1596487,89	288330,32			
			17	1596784,36	288826,46			
			18	1600166,53	289848,98			
			19	1601037,78	290490,31			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
87	36A	Cát xây dựng	1	1595854	280329	TT Bồng Sơn, Xã Hoài Đức, Thị xã Hoài Nhơn; xã Ân Thạnh, Hoài Ân	241	1,21
			2	1595577	281396			
			3	1595341	281929			
			4	1594920	282462			
			5	1594807	283027			
			6	1594715	283970			
			7	1594667	284888			
			8	1595740	285625			
			9	1595342	286065			
			10	1594697	285626			
			11	1594068	284876			
			12	1594413	283883			
			13	1594541	283324			
			14	1594520	282709			
			15	1594674	282206			
			16	1595177	281672			
			17	1595577	280329			
88	HN12	Cát xây dựng	1	1591807	578093.63	Sông Kim Sơn, thôn Lại Khánh Tây, xã Hoài Đức	5	0,075
			2	1591758.8	578048.02			
			3	1591976.7	577779.46			
			4	1592197.7	577851.26			
			5	1592316.9	578079.13			
			6	1592252.9	578101.22			
			7	1592169.3	577923.87			
			8	1592017.3	577845.34			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
89	28	Đất san lấp	1	1603252,23	290039,56	Xã Hoài Thanh, Thị xã Hoài Nhơn	176	3,52
			2	1602816,60	291001,58			
			3	1601146,69	289818,72			
			4	1601915,09	289237,89			
90	28D	Đất san lấp	1	1605022,70	286058,60	Xã Hoài Thanh Tây, Thị xã Hoài Nhơn	151	2,01
			2	1604943,31	286482,03			
			3	1602998,23	286349,70			
			4	1603018,08	285615,34			
			5	1604268,49	285542,56			
91	44	Đất san lấp	1	1599319,47	289192,51	Xã Hoài Xuân, Thị xã Hoài Nhơn	69	0,68
			2	1599099,99	289390,85			
			3	1598121,49	288260,74			
			4	1598811,24	288006,62			
92	61	Đất san lấp	1	1590967,18	288051,65	Xã Hoài Đức, Thị xã Hoài Nhơn và xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ	200	2,67
			2	1589517,82	288856,71			
			3	1588646,56	288832,51			
			4	1587915,55	289109,55			
			5	1587757,15	288814,35			
			6	1588144,38	288354,52			
			7	1589511,77	288094,36			
			8	1590623,15	287528,99			
93	HN01	Đất san lấp	1	1600501.6	586203.31	Khu vực có tục danh Đồi Bà Hóa, thuộc thôn Vĩnh Phụng 2, xã Hoài Xuân	5,9	0,2065
			2	1600562.9	586124.31			
			3	1600949	586452			
			4	1600866	586556			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
94	HN02	Đất san lấp	1	1602088	291920	Khu vực có tục danh Gò Mướp, thuộc thôn Nhuận An, xã Hoài Hương	7,4	0,259
			2	1602236	292085			
			3	1602173	292265			
			4	1601961.8	292263.2			
			5	1601896.1	292141.92			
95	HN03	Đất san lấp	1	1617600	285139	Khoảnh 9, tiểu khu 13 (thửa đất số 683. tờ bản đồ số 19, VN-2000), thôn Cẩn Hậu, xã Hoài Sơn	4,2	0,147
			2	1617472.4	285072.11			
			3	1617337.4	285382.24			
			4	1617441.6	285419.91			
96	HN04	Đất san lấp	1	1614517	581152	Thửa đất số 535, 536, 537, 766, 540, 541, 543, 547, 771, 542, 549, 548, 558, 554, 553, 552, 562, 557, tờ bản đồ số 3 (bản đồ lâm nghiệp), thôn Tường Sơn Nam, xã Hoài Sơn	11,6	0,4067
			2	1614510	581500			
			3	1614164	581513			
			4	1614205	581156			
97	HN05	Đất san lấp	1	1595990.2	288742.38	Khu vực thuộc tờ bản đồ số 8, thôn Định Bình Nam, xã Hoài Đức	4,5	0,1575
			2	1596240	288732			
			3	1596318	288894			
			4	1596110	288902			
			5	1595990.2	288866.19			
98	HN06	Đất san lấp	1	1597696.5	283218.07	Khu vực có tục danh Cống Đất Lỡ, tờ bản đồ số 1, thị trấn Bồng Sơn	5,9	0,2065
			2	1597724.6	283084.58			
			3	1598018.6	283002.58			
			4	1598222.3	283111.51			
			5	1598090.6	283201.58			
			6	1597995.8	283125.47			
99	HN07	Đất san lấp	1	1597160	581277	Khu vực có tục danh Gò Chùa, thửa đất số	5,8	0,203

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			2	1597084	581438	288, tờ bản đồ số 29 (bản đồ VN-2000), khối Thiết Đính Bắc, thị trấn Bồng Sơn		
			3	1596869	581374			
			4	1596768	581254			
			5	1596830	581204			
			6	1596957	581199			
100	HN08	Đất san lấp	1	1599285	588764	Khu vực thôn Xuân Khánh, xã Hoài Mỹ	8	0,28
			2	1599271	588994			
			3	1598899	588931			
			4	1598977	588707			
101	HN09	Đất san lấp	1	1599287	579538	Khoảnh 115, tiểu khu 9, xã Hoài Tân	14,25	0,49875
			2	1599439	579924			
			3	1599117.2	580140.6			
			4	1598970.7	579913.25			
102	HN10	Đất san lấp	1	1618485	580819	Khu vực thuộc thôn An Hội Bắc, xã Hoài Sơn	7	0,245
			2	1618574	580967			
			3	1618936	580766			
			4	1618843	580624			
103	HN11	Đất san lấp	1	1592074	579853	Khu vực thuộc thôn Lại Khánh Tây, xã Hoài Đức	20	0,7
			2	1592418	579751			
			3	1592323	579231			
			4	1591951	579313			
104	TDHN13	Đất san lấp	1	1.621.313	580.176	Hoài Sơn	4,8	0,24
			2	1.621.355	580.359			
			3	1.621.132	580.35			
			4	1.621.019	580.153			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
105	TDHN14	Đất san lấp	1	1.618.249	581.199	Hoài Sơn	17,4	0,696
			2	1.617.939	581.442			
			3	1.617.808	581.468			
			4	1.617.626	581.311			
			5	1.617.821	581.062			
			6	1.618.076	580.976			
106	TDHN15	Đất san lấp	1	1.617.135	581.734	Hoài Sơn	6,4	0,32
			2	1.616.933	582.018			
			3	1.616.805	581.931			
			4	1.616.976	581.603			
107	TDHN16	Đất san lấp	1	1.614.792	581.195	Hoài Sơn	19,6	0,784
			2	1.614.824	581.472			
			3	1.614.111	581.583			
			4	1.614.126	581.295			
108	TDHN17	Đất san lấp	1	1.614.568	581.622	Hoài Sơn	6,8	0,272
			2	1.614.580	581.91			
			3	1.614.348	581.897			
			4	1.614.264	581.686			
109	TDHN18	Đất san lấp	1	1.605.678	582.491	Hoài Thanh Tây	19,6	1,2
			2	1.605.826	582.765			
			3	1.605.636	583.097			
			4	1.605.408	583.036			
			5	1.605.323	582.656			
110	TDHN19	Đất san lấp	1	1.605.540	581.632	Hoài Hảo, Hoài Thanh Tây	19,6	1,5
			2	1.605.487	581.826			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			3	1.605.526	582.386			
			4	1.605.363	582.381			
			5	1.605.219	582.296			
			6	1.605.158	582.147			
			7	1.605.394	581.583			
111	TDHN20	Đất san lấp	1	1.604.587	582.348	Hoài Thanh Tây	19,6	0,98
			2	1.604.603	582.631			
			3	1.604.558	582.851			
			4	1.604.189	582.773			
			5	1.604.278	582.21			
112	TDHN21	Đất san lấp	1	1.605.184	586.346	Hoài Thanh	2,6	0,078
			2	1.605.091	586.53			
			3	1.604.996	586.497			
			4	1.605.046	586.285			
113	TDHN22	Đất san lấp	1	1.603.851	586.946	Hoài Thanh	18,9	0,567
			2	1.603.844	587.405			
			3	1.603.440	587.409			
			4	1.603.438	586.946			
114	TDHN23	Đất san lấp	1	1.603.695	586.412	Hoài Thanh	2,2	0,154
			2	1.603.708	586.434			
			3	1.603.679	586.531			
			4	1.603.643	586.601			
			5	1.603.607	586.597			
			6	1.603.607	586.559			
			7	1.603.581	586.562			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			8	1.603.548	586.41			
			9	1.603.537	586.395			
			10	1.603.559	586.368			
			11	1.603.594	586.375			
			12	1.603.621	586.423			
115	TDHN24	Đất san lấp	1	1.603.061	581.75	Hoài Tân	11,5	0,9315
			2	1.602.769	581.887			
			3	1.602.551	581.577			
			4	1.602.603	581.4			
			5	1.602.850	581.625			
			6	1.602.985	581.578			
116	TDHN25	Đất san lấp	1	1.602.461	581.016	Hoài Tân	12,1	0,9559
			2	1.602.179	581.331			
			3	1.602.168	581.477			
			4	1.602.117	581.533			
			5	1.602.049	581.385			
			6	1.602.010	581.064			
			7	1.602.390	580.938			
117	TDHN26	Đất san lấp	1	1.600.952	580.288	Hoài Tân	18	1,422
			2	1.600.779	580.496			
			3	1.600.250	580.167			
			4	1.600.423	579.961			
			5	1.600.662	580.057			
118	TDHN27	Đất san lấp	1	1.599.753	579.644	Hoài Tân	15,7	1,5386
			2	1.600.055	580.048			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			3	1.599.663	580.166			
			4	1.599.486	579.88			
119	TDHN28	Đất san lấp	1	1.600.339	582.422	Hoài Tân	11	0,66
			2	1.600.185	582.267			
			3	1.600.093	582.219			
			4	1.599.955	582.098			
			5	1.600.030	582			
			6	1.599.912	581.932			
			7	1.599.736	582.171			
120	TDHN29	Đất san lấp	1	1.597.565	591.022	Hoài Mỹ	19,6	0,98
			2	1.597.360	591.485			
			3	1.597.121	591.5			
			4	1.597.002	591.19			
			5	1.597.201	591.019			
			6	1.597.442	590.951			
121	TDHN30	Đất san lấp	1	1.596.450	578.78	Phường Bồng Sơn	19,2	0,96
			2	1.596.454	578.952			
			3	1.596.301	579.042			
			4	1.596.181	578.944			
			5	1.596.276	578.745			
			6	1.596.101	578.636			
			7	1.596.022	578.77			
			8	1.595.813	578.573			
			9	1.595.949	578.303			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			10	1.596.038	578.342			
			11	1.596.124	578.469			
			12	1.596.247	578.494			
			13	1.596.400	578.726			
122	TDHN31	Đất san lấp	1	1.596.135	583.838	Hoài Đức	14,5	1,0875
			2	1.596.153	584.005			
			3	1.596.029	584.025			
			4	1.595.640	584.229			
			5	1.595.539	583.876			
			6	1.595.923	583.868			
			7	1.596.016	583.796			
123	TDHN32	Đất san lấp	1	1.596.086	585.329	Hoài Đức	16	1,28
			2	1.595.874	585.76			
			3	1.595.642	585.714			
			4	1.595.715	585.176			
124	TDHN33	Đất san lấp	1	1.594.890	584.405	Hoài Đức	16,9	1,3013
			2	1.594.535	584.758			
			3	1.594.313	584.486			
			4	1.594.859	584.129			
125	TDHN34	Đất san lấp	1	1.592.140	578.695	Hoài Đức	11,3	0,565
			2	1.592.210	579.027			
			3	1.591.991	579.256			
			4	1.591.872	579.152			
			5	1.591.919	579.037			
			6	1.591.873	578.91			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
126	TDHN35	Đất san lấp	1	1.602.649	581.241	Khu phố Gia Hội 1, phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn	54,02	5,4
			2	1.602.345	581.938			
			3	1.601.920	581.607			
			4	1.601.846	581.139			
			5	1.602.031	580.892			
			6	1.602.390	580.938			
4. HUYỆN PHÙ MỸ								
127	64	Đá xây dựng	1	1590103	295610	Xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	16	0,05
			2	1589915	295756			
			3	1589938	295944			
			4	1589754	296009			
			5	1589605	295691			
			6	1589631	295480			
			7	1589850	295472			
128	80	Đá xây dựng	1	1577420,91	290883,02	Xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	349	0,3
			2	1577168,81	292248,57			
			3	1576606,26	292450,65			
			4	1576424,97	291897,83			
			5	1576615,83	290652,02			
			6	1576412,51	289650,52			
			7	1575824,27	289699,54			
			8	1575509,14	289237,35			
			9	1575768,24	288432,03			
			10	1576155,64	288455,45			
			11	1577245,84	289559,48			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
129	80A	Đá xây dựng	1	1575589,13	292283,41	Xã Mỹ Trinh; Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	39	0,13
			2	1575484,09	292451,46			
			3	1574314,72	292556,50			
			4	1574307,71	292409,45			
			5	1574741,86	292129,36			
			6	1575042,95	292031,33			
130	82	Đá xây dựng	1	1580818,57	299355,11	Xã Mỹ Lợi, Xã Mỹ Thắng, Xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	240	0,2
			2	1580638,64	299818,66			
			3	1578775,26	299876,17			
			4	1578953,92	298737,28			
			5	1579437,61	298330,31			
			6	1580275,18	298473,02			
131	82A	Đá xây dựng	1	1577368,56	301358,39	Xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	149	0,4
			2	1576634,02	301629,71			
			3	1575392,88	301265,30			
			4	1575557,98	300316,32			
			5	1577017,83	300888,55			
132	82B	Đá xây dựng	1	1578521,31	298686,96	Xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ	38	0,13
			2	1578409,28	299194,62			
			3	1577859,60	299166,61			
			4	1577716,05	299254,14			
			5	1577586,52	299166,61			
			6	1577684,55	298974,05			
			7	1578258,73	298595,93			
			8	1578444,28	298539,91			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
133	83	Đá xây dựng	1	1579031,46	296762,48	Xã Mỹ Lợi, Xã mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	416	0,8
			2	1578947,72	297289,17			
			3	1578652,37	297579,78			
			4	1576931,81	296798,90			
			5	1575846,53	297143,02			
			6	1575322,24	296887,95			
			7	1575509,04	295872,45			
			8	1575380,00	295177,61			
			9	1575485,15	294943,03			
			10	1576280,37	295259,34			
			11	1576792,84	295998,18			
134	88	Đá xây dựng	1	1573944,08	295248,97	Xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	74	0,2
			2	1572578,18	296158,37			
			3	1572518,92	295568,99			
			4	1573659,72	294879,89			
135	95	Đá xây dựng	1	1571287,06	283838,47	Xã Mỹ Hoà, huyện Phù Mỹ	151	0,4
			2	1570868,86	284249,40			
			3	1570527,26	284337,32			
			4	1570529,29	283997,74			
			5	1570016,00	283998,62			
			6	1570008,37	284402,77			
			7	1569185,99	284516,77			
			8	1568732,80	284420,73			
			9	1569123,84	283657,30			
			10	1570733,13	283654,01			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			11	1571135,04	283349,68			
136	96	Đá xây dựng	1	1570660,09	294264,35	Xã Mỹ Chánh Tây, huyện Phù Mỹ	264	0,88
			2	1569959,23	295024,86			
			3	1569646,95	294111,84			
			4	1568897,62	294237,04			
			5	1568277,92	293963,95			
			6	1568207,90	293498,30			
			7	1568608,27	292932,88			
			8	1569066,86	292632,58			
			9	1570158,89	293543,82			
			10	1570200,06	293916,19			
137	97	Đá xây dựng	1	1570885,60	300684,49	Xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ	106	0,7
			2	1570286,18	300432,75			
			3	1570245,77	300048,44			
			4	1569917,54	300049,20			
			5	1569917,54	299026,68			
			6	1570591,24	299025,84			
138	103A	Đá xây dựng	1	1566196,50	295336,39	Xã Mỹ Tài và xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	315	1,05
			2	1566105,47	295903,57			
			3	1565265,38	296509,57			
			4	1565401,09	296986,08			
			5	1564948,86	297045,51			
			6	1564403,99	296416,73			
			7	1563674,34	296233,18			
			8	1563186,02	295764,75			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			9	1564137,84	295168,33			
			10	1564379,41	295773,93			
			11	1565489,82	294868,62			
139	104	Đá xây dựng	1	1565080,24	290916,87	Xã Mỹ Quang, Xã Mỹ Hiệp và xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	498	0,6
			2	1564027,48	292126,95			
			3	1558945,13	290578,05			
			4	1559190,72	289968,52			
			5	1562659,52	291159,53			
			6	1563265,12	290239,23			
140	62A	Laterit xây dựng	1	1587759,99	296551,69	Xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	181	0,15
			2	1587377,82	296886,00			
			3	1586947,06	296438,95			
			4	1585899,99	296432,69			
			5	1585943,10	295274,17			
			6	1586901,27	295256,00			
141	78A	Laterit xây dựng	1	1583334,27	288477,36	Xã Mỹ Lộc, huyện Phù Mỹ	329	0,55
			2	1582365,28	288905,88			
			3	1582168,02	289539,70			
			4	1582157,59	290996,53			
			5	1581841,92	290981,16			
			6	1581074,04	289832,86			
			7	1581229,90	288325,16			
			8	1582435,13	287987,34			
			9	1583181,38	288116,25			
142	78B	Laterit xây	1	1581387,72	291371,12	Xã Mỹ Lộc, huyện Phù Mỹ	158	0,27

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản dựng	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			2	1581150,49	291799,36			
			3	1579224,78	290661,14			
			4	1579886,54	289926,60			
143	104B	Cát xây dựng	1	1559465	288614	Xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	41	0,21
			2	1559468	289437			
			3	1559201	289440			
			4	1559206	289201			
			5	1559013	289166			
			6	1558661	289117			
			7	1558661	288780			
			8	1559238	288798			
			9	1559256	288620			
144	116A	Cát xây dựng	1	1558344,86	286780,15	Xã Cát Hanh, huyện Phù Cát và xã Mỹ Hiệp huyện Phù Mỹ	91	0,46
			2	1558066,56	287043,40			
			3	1557630,31	286851,60			
			4	1557765,69	286411,58			
			5	1558021,43	286050,55			
			6	1557983,53	285631,89			
			7	1557584,35	285407,79			
			8	1557430,29	284882,56			
			9	1557689,40	284189,25			
			10	1557871,48	284301,30			
			11	1557675,39	284987,61			
			12	1557948,51	285281,74			
			13	1558284,67	285428,80			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			14	1558247,08	286170,88			
			15	1557893,57	286686,12			
			16	1558059,04	286750,06			
			17	1558213,24	286607,15			
145	TDPM29	Cát xây dựng	1	1.579.717	599.381	Mỹ An	3	0,06
			2	1.579.620	599.393			
			3	1.579.603	599.265			
			4	1.579.626	599.09			
			5	1.579.711	599.086			
146	62	Đất san lấp	1	1588138,33	294565,26	Xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	59	1,29
			2	1588053,63	295866,10			
			3	1587261,02	295581,74			
			4	1587254,97	294589,46			
147	79	Đất san lấp	1	1577840,55	285810,33	Xã Ân Tường Đông, huyện Hoài Ân và xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ	59	1,2
			2	1577187,10	286487,98			
			3	1576725,87	286027,78			
			4	1577513,82	285362,60			
148	86	Đất san lấp	1	1574219,38	290734,61	Xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ	119	1,2
			2	1573898,71	291139,98			
			3	1573021,40	291067,37			
			4	1572658,37	290413,93			
			5	1573844,26	289954,10			
149	98	Đất san lấp	1	1570011,32	296769,13	Xã Mỹ Chánh Tây và xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	262	5,24
			2	1569847,96	297337,86			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			3	1568801,24	297422,57			
			4	1568232,50	298547,95			
			5	1567433,84	297779,54			
			6	1569140,06	296000,72			
150	103	Đất san lấp	1	1565182,95	290236,51	Xã Mỹ Quang và xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	93	0,76
			2	1565080,24	290916,87			
			3	1563265,12	290239,23			
			4	1563723,98	289946,20			
151	PM01	Đất san lấp	1	1585848	293294	Thôn Mỹ Trang, xã Mỹ Châu	17,35	0,60725
			2	1585460	293323			
			3	1586097	293626			
			4	1586009	293913			
152	PM02	Đất san lấp	1	1579388	291822	thôn Vĩnh Bình, xã Mỹ Phong	13,04	0,4564
			2	1578967	291778			
			3	1578911	292081			
			4	1579331	292129			
153	PM03	Đất san lấp	1	1575971	582732.53	thôn Lạc Sơn, xã Mỹ Trinh	5,2	0,182
			2	1576058.8	582889.02			
			3	1575802.9	583049.57			
			4	1575724.7	582897.74			
154	PM04	Đất san lấp	1	1568163	596765	thôn Trung Xuân, xã Mỹ Chánh	14,28	0,217
			2	1568219	596725			
			3	1568321	596717			
			4	1568424	596708			
			5	1568417	596961			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			6	1568382	597102			
			7	1568355	597209			
			8	1568236	597323			
			9	1568100	597299			
			10	1568120	597169			
			11	1568115	597096			
			12	1568168	596969			
			13	1568175	596867			
			14	1568151	596785			
155	TDPM5	Đất san lấp	1	1.588.858	592.305	Mỹ Đức	7,2	0,36
			2	1.588.953	592.303			
			3	1.589.092	592.742			
			4	1.588.882	592.783			
156	TDPM5A	Đất san lấp	1	1.587.129	592.327	Mỹ Đức	15	0,75
			2	1.587.082	592.494			
			3	1.586.710	592.272			
			4	1.586.496	591.946			
			5	1.586.645	591.874			
157	TDPM6	Đất san lấp	1	1.581.958	586.681	Mỹ Lộc	4,2	0,21
			2	1.581.957	586.641			
			3	1.581.973	586.374			
			4	1.582.125	586.402			
			5	1.582.452	586.629			
			6	1.582.062	586.621			
			7	1.582.051	586.668			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
158	TDPM7	Đất san lấp	1	1.581.174	586.425	Mỹ Lộc	5,6	0,4256
			2	1.581.316	586.407			
			3	1.581.403	586.045			
			4	1.581.256	586.012			
159	TDPM8	Đất san lấp	1	1.580.971	588.07	Mỹ Lộc	1,7	0,17
			2	1.580.903	588.128			
			3	1.580.954	588.28			
			4	1.581.066	588.132			
160	TDPM9	Đất san lấp	1	1.581.780	590.382	Mỹ Lợi	10,6	0,53
			2	1.582.111	590.348			
			3	1.582.154	590.67			
			4	1.581.928	590.773			
161	TDPM10	Đất san lấp	1	1.574.903	583.601	Mỹ Trinh	14	0,7
			2	1.574.701	583.375			
			3	1.574.325	583.695			
			4	1.574.625	583.875			
162	TDPM11	Đất san lấp	1	1.574.360	584.21	Mỹ Trinh	11,8	0,9794
			2	1.574.530	583.968			
			3	1.574.260	583.75			
			4	1.574.030	584.027			
163	TDPM12	Đất san lấp	1	1.573.925	583.45	Mỹ Trinh	18	1,476
			2	1.574.401	583.15			
			3	1.574.525	583.4			
			4	1.574.125	583.775			
164	TDPM13	Đất san lấp	1	1.573.850	583.35	Mỹ Trinh	13	1,079

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			2	1.573.800	583.06			
			3	1.574.250	582.9			
			4	1.574.350	583.098			
165	TDPM14	Đất san lấp	1	1.575.329	588.734	Mỹ Trinh	14	0,7
			2	1.575.274	588.909			
			3	1.575.142	589.017			
			4	1.574.920	588.937			
			5	1.574.777	588.762			
			6	1.574.816	588.608			
166	TDPM15	Đất san lấp	1	1.574.958	589.238	Mỹ Phong	13,1	0,655
			2	1.575.081	589.772			
			3	1.574.753	589.789			
			4	1.574.804	589.234			
167	TDPM16	Đất san lấp	1	1.573.859	590.5	Mỹ Phong	12,7	1,0795
			2	1.574.037	590.65			
			3	1.574.265	590.114			
			4	1.574.015	590.044			
168	TDPM17	Đất san lấp	1	1.572.867	588.489	Mỹ Trinh	17,8	2,0292
			2	1.573.124	588.324			
			3	1.573.629	588.678			
			4	1.573.386	588.854			
169	TDPM18	Đất san lấp	1	1.573.198	587.076	Mỹ Trinh	19,3	2,2774
			2	1.573.139	587.585			
			3	1.573.053	587.732			
			4	1.572.768	587.626			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			5	1.572.784	587.367			
			6	1.572.896	587.34			
			7	1.572.972	587.055			
170	TDPM19	Đất san lấp	1	1.568.822	589.311	Mỹ Quang	17	0,85
			2	1.568.743	589.556			
			3	1.568.504	589.584			
			4	1.568.307	589.24			
			5	1.568.469	589.029			
171	TDPM20	Đất san lấp	1	1.568.202	596.715	Mỹ Chánh	19,6	0,98
			2	1.568.432	596.696			
			3	1.568.923	596.336			
			4	1.568.483	596.126			
172	TDPM4	Đất san lấp	1	1.568.163	596.765	Mỹ Chánh	14,28	0,331234
			2	1.568.219	596.725			
			3	1.568.321	596.717			
			4	1.568.424	596.708			
			5	1.568.417	596.961			
			6	1.568.382	597.102			
			7	1.568.355	597.209			
			8	1.568.236	597.323			
			9	1.568.100	597.299			
			10	1.568.120	597.169			
			11	1.568.115	597.096			
			12	1.568.168	596.969			
			13	1.568.175	596.867			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			14	1.568.151	596.785			
173	TDPM21	Đất san lấp	1	1.565.387	588.637	Mỹ Quang	9,3	0,372
			2	1.565.734	588.671			
			3	1.565.807	588.872			
			4	1.565.396	588.926			
174	TDPM22	Đất san lấp	1	1.564.629	588.716	Mỹ Quang	10	0,4
			2	1.564.874	588.857			
			3	1.564.817	588.44			
			4	1.565.103	588.64			
175	TDPM23	Đất san lấp	1	1.565.601	581.266	Mỹ Hiệp	19,6	0,98
			2	1.565.452	581.076			
			3	1.565.048	581.152			
			4	1.565.145	581.719			
176	TDPM24	Đất san lấp	1	1.562.972	583.871	Mỹ Hiệp	6,5	0,325
			2	1.563.084	583.921			
			3	1.563.121	583.945			
			4	1.563.151	583.977			
			5	1.563.177	584.027			
			6	1.563.111	584.136			
			7	1.562.775	584.133			
177	TDPM25	Đất san lấp	1	1.562.997	584.414	Mỹ Hiệp	13	1,014
			2	1.562.578	584.584			
			3	1.562.521	584.499			
			4	1.562.626	584.137			
			5	1.562.859	584.178			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
178	TDPM26	Đất san lấp	1	1.562.219	583.544	Mỹ Hiệp	10,4	1,092
			2	1.562.459	583.831			
			3	1.562.298	584.018			
			4	1.561.994	583.670			
	TDPM26 (Mở rộng)	Đất san lấp	5	1.562.126	583.596	Mỹ Hiệp	18,88	
			6	1.562.219	583.544			
			7	1.562.238	583.566			
			8	1.562.333	583.527			
			9	1.562.476	583.148			
			10	1.562.262	583.017			
			11	1.562.123	583.041			
			12	1.562.040	583.178			
			13	1.561.962	583.324			
179	TDPM27	Đất san lấp	1	1.561.901	583.429	Mỹ Hiệp	15	0,57
			2	1.561.681	583.695			
			3	1.561.341	583.401			
			4	1.561.543	583.154			
180	TDPM28	Đất san lấp	1	1.561.649	583.748	Mỹ Hiệp	17,6	0,616
			2	1.561.527	583.928			
			3	1.561.124	583.917			
			4	1.560.957	583.792			
			5	1.561.223	583.511			
181	87	Sét gạch ngói	1	1574410	292601.53	Xã Mỹ Trinh. huyện Phù Mỹ	80	0,04
			2	1574403,91	292885,90			
			3	1573195,80	293595,52			
			4	1573218,85	292543,78			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
182	105	Sét gạch ngói	1	1561303,3	289652,65	Xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	72	0,04
			2	1561335,03	289936,32			
			3	1559429,16	290021,03			
			4	1559501,77	289530,95			
183	82	Đất sét	1	1.563.233	583.105	Khu vực 1: Xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	20	0,7
			2	1.563.162	583.476			
			3	1.562.630	583.271			
			4	1.562.694	583.031			
			5	1.562.885	582.956			
184	83	Đất sét	1	1.563.347	584.263	Khu vực 2: Xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	34,6	1,211
			2	1.563.314	584.821			
			3	1.562.906	584.633			
			4	1.562.496	584.642			
			5	1.562.596	584.232			
5. HUYỆN PHÙ CÁT								
185	102	Đá xây dựng	1	1564181,77	281897,62	Xã Cát Sơn, huyện Phù Cát	299	0,7
			2	1562972,17	282569,23			
			3	1562532,83	282396,40			
			4	1562261,28	280535,42			
			5	1563027,98	280256,28			
			6	1564047,77	281116,03			
186	102A	Đá xây dựng	1	1561978,41	279537,95	Xã Cát Sơn, huyện Phù Cát	33	0,1
			2	1561699,27	279928,76			
			3	1561382,92	279835,71			
			4	1561029,34	279470,96			
			5	1561182,00	279280,00			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
187	102B	Đá xây dựng	1	1562808,97	276592,03	Xã Cát Sơn, huyện Phù Cát	132	0,3
			2	1562116,16	277162,14			
			3	1561299,51	277406,87			
			4	1560948,29	276752,98			
			5	1562566,25	276039,26			
188	116	Đá xây dựng	1	1560829,33	284390,00	Xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ; Xã Cát Lâm, Xã Cát Hanh, Xã Cát Sơn, huyện Phù Cát	357	0,3
			2	1560159,67	285152,04			
			3	1559666,66	285099,11			
			4	1559286,47	284707,33			
			5	1558826,23	284892,12			
			6	1558055,33	284340,53			
			7	1558363,01	282895,47			
			8	1559078,22	282936,57			
			9	1559074,45	283662,41			
			10	1560193,59	283597,75			
189	116B	Đá xây dựng	1	1561298,44	282735,86	Xã Cát Sơn, huyện Phù Cát	34	0,11
			2	1561256,42	282882,91			
			3	1560689,25	282767,37			
			4	1560580,71	282245,71			
			5	1560829,29	281888,60			
			6	1561042,85	282508,30			
190	119	Đá xây dựng	1	1558870,81	295568,55	Xã Cát Tài, huyện Phù Cát	215	1
			2	1558069,49	296111,04			
			3	1557446,49	295895,61			
			4	1557494,63	294235,58			
			5	1557803,19	293852,96			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			6	1558463,51	294439,22			
191	121	Đá xây dựng	1	1558154,83	302000,18	Xã Cát Khánh, Xã Cát Thành, huyện Phù Cát	162	0,7
			2	1558154,83	302263,03			
			3	1557399,52	302610,76			
			4	1556745,02	302610,76			
			5	1556586,20	301308,75			
			6	1557625,10	301308,75			
192	121A	Đá xây dựng	1	1556208,71	300691,48	Xã Cát Thành, huyện Phù Cát	111	0,7
			2	1556073,32	301520,75			
			3	1555652,10	301720,07			
			4	1554956,34	301360,91			
			5	1555855,19	300101,03			
193	123	Đá xây dựng	1	1558666,48	304047,17	Xã Cát Thành, huyện Phù Cát	35	0,12
			2	1558680,48	304460,31			
			3	1558316,36	304579,34			
			4	1558057,28	304418,29			
			5	1557980,26	304033,16			
			6	1558141,30	303914,13			
194	125	Đá xây dựng	1	1556010,69	304144,57	Xã Cát Thành, huyện Phù Cát	135	0,45
			2	1556143,15	305385,07			
			3	1556043,22	305892,94			
			4	1555084,97	305082,38			
			5	1555084,97	304144,57			
195	132	Đá xây dựng	1	1555343,71	289139,12	Xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	113	0,2
			2	1555321,31	290478,63			
			3	1554420,76	290736,88			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			4	1554424,07	289582,36			
196	130	Đá xây dựng	1	1554812,70	286704,28	Xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	37	0,2
			2	1554812,70	287139,91			
			3	1553953,55	287139,91			
			4	1553953,55	286704,28			
197	142	Đá xây dựng	1	1551607,32	294519,46	Xã Cát Trinh, huyện Phù Cát	105	0,5
			2	1551607,20	295710,16			
			3	1550559,11	295480,70			
			4	1550557,63	295127,98			
			5	1551124,24	294340,88			
198	143	Đá xây dựng	1	1548608,16	299740,90	Xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	222	0,6
			2	1546525,36	299732,73			
			3	1546800,00	298190,00			
			4	1547192,05	298051,33			
			5	1547737,40	298439,04			
199	143B	Đá xây dựng	1	1549398,19	296811,83	Xã Cát Tường, huyện Phù Cát	92	0,5
			2	1548847,28	297588,23			
			3	1547900,12	296307,78			
			4	1548027,18	296088,45			
200	143C	Đá xây dựng	1	1548250	295745	Xã Cát Tường, huyện Phù Cát	84	0,25
			2	1547899	296312			
			3	1547982	296438			
			4	1547819	296495			
			5	1547581	296618			
			6	1547404	296708			
			7	1547332	296638			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			8	1547155	296202			
			9	1547271	295637			
			10	1547637	295461			
201	143D	Đá xây dựng	1	1547254	296703	Xã Cát Tường, huyện Phù Cát	42	0,13
			2	1547134	296835			
			3	1546952	297182			
			4	1546762	297498			
			5	1546687	297834			
			6	1546541	297776			
			7	1546356	297562			
			8	1546468	297165			
202	143E	Đá xây dựng	1	1546722	298256	Xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	24	0,07
			2	1546607	298394			
			3	1546208	298371			
			4	1546105	298026			
			5	1546397	297796			
			6	1546634	298079			
203	154	Đá xây dựng	1	1544669,20	295722,40	Xã Cát Tường, huyện Phù Cát	70	0,4
			2	1543616,43	295861,57			
			3	1543519,63	295468,29			
			4	1544425,28	294829,25			
204	155	Đá xây dựng	1	1544924,17	296893,38	Xã Cát Nhơn, Xã Cát Tường, huyện Phù Cát	56	0,4
			2	1544923,33	297407,45			
			3	1543967,36	297395,34			
			4	1544070,21	296681,39			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
205	157	Đá xây dựng	1	1542999,30	297852,15	Xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	71	0,4
			2	1542841,98	298723,40			
			3	1541838,03	298306,27			
			4	1542000,98	297821,89			
206	158	Đá xây dựng	1	1544621,00	305157,00	Xã Cát Thắng, huyện Phù Cát	281	1
			2	1544334,26	305952,33			
			3	1543624,45	307000,78			
			4	1543121,83	306968,97			
			5	1542977,85	307331,82			
			6	1543136,61	308309,19			
			7	1543503,15	309026,84			
			8	1544190,34	309952,78			
			9	1543919,22	310247,53			
			10	1543484,95	309778,88			
			11	1542940,63	308739,86			
			12	1542614,60	308289,39			
			13	1542709,23	307048,63			
			14	1543471,65	306120,57			
			15	1544184,62	304918,25			
207	228	Đá xây dựng	1	1558594,15	302926,18	Xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	20	0,1
			2	1558584,06	303195,37			
			3	1558206,10	303168,17			
			4	1558123,80	302617,77			
			5	1558347,72	302632,23			
208	228A	Đá xây dựng	1	1562794,04	302003,04	Xã Cát Minh, Xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	169	0,56
			2	1562672,58	302419,46			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			3	1561896,78	302542,93			
			4	1561168,85	302767,92			
			5	1560597,26	302546,07			
			6	1559982,87	302592,77			
			7	1559832,10	301967,20			
209	151	Laterit xây dựng	1	1545631,93	289271,75	Xã Cát Tân, huyện Phù Cát	135	0,25
			2	1544812,27	290242,73			
			3	1544405,60	290274,26			
			4	1544270,04	289224,46			
			5	1545282,00	288597,10			
210	152	Laterit xây dựng	1	1544100,85	290497,22	Xã Cát Tân, huyện Phù Cát	58	0,25
			2	1544130,63	290890,89			
			3	1543857,11	291289,10			
			4	1543172,35	291027,76			
			5	1543048,86	290629,54			
211	104A	Cát xây dựng	1	1564490,07	297373,48	Xã Mỹ Tài, Xã Mỹ Cát, huyện Phù Mỹ; Xã Cát Tài, huyện Phù Cát	307	1,54
			2	1564339,64	297384,77			
			3	1564223,06	297144,08			
			4	1562805,22	296638,24			
			5	1562887,95	297465,62			
			6	1563162,49	298247,88			
			7	1562955,64	298435,92			
			8	1563124,88	298736,79			
			9	1563779,27	298879,70			
			10	1563734,14	299067,74			
			11	1562970,69	298909,79			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			12	1562748,81	298360,71			
			13	1562929,32	298153,85			
			14	1562688,63	297435,54			
			15	1562620,93	296536,70			
			16	1561586,70	295679,23			
			17	1560943,60	294866,89			
			18	1560823,26	294257,63			
			19	1560168,87	293460,33			
			20	1559247,46	293148,18			
			21	1558980,56	292901,84			
			22	1558486,36	291400,90			
			23	1558339,34	290682,14			
			24	1558896,56	290059,83			
			25	1559022,57	290129,84			
			26	1558875,57	290374,83			
			27	1558644,56	290675,84			
			28	1558901,46	291673,94			
			29	1559085,74	292798,42			
			30	1560330,58	293264,77			
			31	1560976,39	294071,54			
			32	1561131,65	294810,48			
			33	1561977,83	295671,71			
			34	1563452,08	296704,05			
			35	1564354,68	297001,16			
212	131A	Cát xây dựng	1	1555827	279540	Xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	2373	11,87
			2	1555781	285352			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			3	1552239	285444			
			4	1551948	283435			
			5	1550368	282147			
			6	1550384	280460			
			7	1552193	280230			
			8	1553558	280506			
213	164A	Cát xây dựng	1	1547260,81	289397,45	Xã Cát Tân, huyện Phù Cát	47	0,14
			2	1547282,87	289614,33			
			3	1546746,18	289930,46			
			4	1546095,55	289992,95			
			5	1546088,19	289772,40			
			6	1546602,82	289614,33			
			7	1546830,73	289004,12			
			8	1546992,47	289066,62			
214	PC05	Cát xây dựng	1	1543342	593467	Mỏ Cát thôn Chánh Liêm, xã Cát Tường	2,24	0,0336
			2	1543313	593498			
			3	1543431	593620			
			4	1543517	593794			
			5	1543582	593777			
			6	1543489	593611			
			7	1543481	593775			
215	TDPC16	Cát xây dựng	1	1.556.637	602.597	Cát Thành	5,1	0,204
			2	1.556.664	602.651			
			3	1.556.308	602.887			
			4	1.556.089	603.106			
			5	1.555.976	603.16			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			6	1.555.950	603.106			
			7	1.556.054	603.057			
			8	1.556.270	602.84			
216	TDPC17	Cát xây dựng	1	1.555.652	603.406	thôn Tân Thắng, xã Cát Hải	4	0,08
			2	1.555.639	603.484			
			3	1.555.302	603.503			
			4	1.555.283	603.401			
			5	1.555.532	603.358			
217	155A	Đất san lấp	1	1546150,00	302020,00	Xã Cát Nhon, huyện Phù Cát	72	0,96
			2	1546168,89	302724,51			
			3	1545813,52	303062,34			
			4	1545390,11	302473,53			
			5	1545271,02	302050,11			
218	PC01	Đất san lấp	1	1556434	587714	Bãi đất Vĩnh Thành, Cát Tài	5	0,175
			2	1556342	587987			
			3	1556176	587957			
			4	1556272	587665			
219	PC02	Đất san lấp	1	1560717	596867	Bãi đất Núi Bé, Gia Thạnh, Cát Minh	4,36	0,1526
			2	1560659	596950			
			3	1560370	596940			
			4	1560407	596784			
			5	1560521	596780			
220	PC03	Đất san lấp	1	1559813	595487	Xã Cát Minh, huyện Phù Cát	23,4	1,053
			2	1559901	595761			
			3	1560262	596630			
			4	1560130	596665			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
				5	1559878			
221	PC04	Đất san lấp	6	1559543	595614	Xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	15,23	0,532
			1	1545527.9	595431.3			
			2	1545990.2	595824.12			
			3	1546380.4	595745.09			
222	PC07	Đất san lấp	4	1545992.4	595462.56	Bãi đất Phú Long, xã Cát Khánh	8,1	0,2835
			1	1560491	599148			
			2	1560502	599331			
			3	1560342	599506			
			4	1560114	599610			
			5	1560060	599486			
223	PC08	Đất san lấp	6	1560173	599419	Thôn Phú Trung, xã Cát Thành	11,87	0,245
			1	1557312.4	599607.75			
			2	1557385.5	599483.45			
			3	1557501.5	599442.69			
			4	1557483.4	599363.02			
			5	1557343.4	599277.68			
			6	1557072.5	599347.9			
			7	1557038.9	599415.4			
			8	1557063	599488			
			9	1557036	599529			
			10	1556997.2	599519.58			
			11	1557036	599607			
224	TDPC9	Đất san lấp	12	1557130	599667	Cát Hanh	12,7	0,254
			1	1.559.318	580.786			
			2	1.558.852	580.896			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
225	TDPC10	Đất san lấp	3	1.558.798	580.643	Cát Hanh	17	0,34
			4	1.559.239	580.55			
			1	1.558.886	581.509			
			2	1.558.443	581.712			
226	TDPC11	Đất san lấp	3	1.558.320	581.399	Cát Lâm	15	0,3
			4	1.558.769	581.174			
			1	1.556.074	574.876			
			2	1.555.844	575.076			
			3	1.555.700	574.873			
227	TDPC12	Đất san lấp	4	1.555.714	574.58	Cát Lâm	8,5	0,17
			5	1.555.975	574.477			
			1	1.555.300	575.2			
			2	1.555.275	575.371			
			3	1.554.877	575.247			
228	TDPC13	Đất san lấp	4	1.554.893	575.112	Cát Hanh, Cát Hiệp	6	0,12
			5	1.555.185	575.071			
			1	1.554.166	583.646			
			2	1.554.136	583.804			
			3	1.553.929	583.842			
			4	1.553.862	583.869			
229	TDPC14	Đất san lấp	5	1.553.624	583.816	Cát Tài	16	0,48
			6	1.553.855	583.721			
			1	1.558.344	591.638			
			2	1.558.100	591.94			
			3	1.557.804	591.738			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			4	1.558.112	591.346			
230	TDPC15	Đất san lấp	1	1.561.851	599.307	Núi Một, xã Cát Thành và xã Cát Khánh	10,86	0,164
			2	1.561.872	599.446			
			3	1.561.354	599.577			
			4	1.561.325	599.436			
			5	1.561.576	599.354			
			6	1558436	599946			
			7	1558235	600002			
			8	1558042	599719			
			9	1558118	599602			
			10	1558031	599487			
			11	1557974	599473			
			12	1557886	599603			
			13	1557952	599708			
			14	1557977	599906			
			15	1558079	600002			
			16	1558265	600118			
			17	1558427	600048			
231	TDPC18	Đất san lấp	1	1.544.387	592.618	Cát Tường	2,5	0,05
			2	1.544.340	592.747			
			3	1.544.236	592.741			
			4	1.544.185	592.704			
			5	1.544.245	592.599			
			6	1.544.349	592.555			
232	TDPC19	Đất san lấp	1	1.546.103	595.185	Cát Nhơn	8,5	0,1275

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			2	1.546.087	595.372			
			3	1.545.986	595.386			
			4	1.545.879	595.495			
			5	1.545.698	595.38			
			6	1.545.847	595.161			
233	TDPC20	Đất san lấp	1	1.546.400	599.8	Cát Hưng	15	0,3
			2	1.546.344	599.965			
			3	1.546.002	599.921			
			4	1.545.839	599.821			
			5	1.545.699	599.639			
			6	1.545.863	599.509			
			7	1.546.019	599.561			
234	TDPC21	Đất san lấp	1	1.552.274	575.890	núi Hòn Dài, thôn Tùng Chánh, xã Cát Hiệp	57,7	3,2
			2	1.551.007	576.569			
			3	1.550.908	576.253			
			4	1.551.584	575.930			
			5	1.551.488	575.555			
			6	1.552.055	575.508			
235	TDPC22	Đất san lấp	1	1.559.813	595.487	Xã Cát Minh	23,4	1,053
			2	1.559.901	595.761			
			3	1.560.262	596.630			
			4	1.560.130	596.665			
			5	1.559.878	596.152			
			6	1.559.543	595.614			
236	TDPC23	Đất san lấp	1	1.556.933	600.699	núi Chà Gâu, xã Cát Thành	5,6	0,25
			2	1.556.882	600.810			
			3	1.556.506	600.514			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
237	TDPC24	Đất san lấp	4	1.556.653	600.446	núi An Ngư, xã Cát Thành	12,9	0,58
			1	1.556.877	599.583			
			2	1.556.702	600.264			
			3	1.556.528	600.112			
			4	1.556.651	599.599			
238	109	Sét gạch ngói	1	1562981,9	299562,3	Xã Cát Minh và xã Cát tài. huyện Phù Cát	764	0,38
			2	1562780,22	300501,42			
			3	1562037,74	300230,94			
			4	1561225,10	299502,17			
			5	1560106,73	297629,40			
			6	1559709,69	295670,62			
			7	1560053,80	294400,05			
			8	1560880,99	294545,64			
			9	1561009,05	296645,92			
			10	1562097,35	298441,97			
239	115	Sét gạch ngói	1	1561144	280538,59	Xã Cát Sơn. huyện Phù Cát		0,09
			2	1559248,71	282108,12			
			3	1558931,72	281881,25			
			4	1560333,00	279778,29			
240	PC06	Đất sét	1	1554358	584109	Núi Một. xã Cát Hanh. huyện Phù Cát	8,6	0,129
			2	1554356	584354			
			3	1554000	584355			
			4	1554007	584114			
6. THỊ XÃ AN NHƠN								
241	186	Đá xây dựng	1	1533509,55	296070,88	phường Nhơn Hòa, TX. An Nhơn; Xã Phước Lộc, Xã Phước An, huyện Tuy	753	0,2
			2	1533430,15	296500,92			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)			
				X (m)	Y (m)						
			3	1532441,05	296844,96	Phước					
			4	1532441,05	297086,44						
			5	1533076,20	297241,92						
			6	1533096,04	297453,64						
			7	1533360,69	297595,88						
			8	1533297,83	297830,76						
			9	1532814,86	297738,13						
			10	1532804,93	297440,41						
			11	1531822,45	297377,56						
			12	1529731,76	295809,54						
			13	1530720,87	295061,93						
			14	1530720,87	293333,46						
			15	1531197,22	293173,02						
			16	1531362,63	293315,27						
			17	1531349,39	293821,40						
			18	1531776,13	293861,10						
			19	1532543,60	295538,28						
242	186A	Đá xây dựng	1	1531203,84	292336,09				Xã Nhơn Hòa, TX An Nhơn	46	0,1
			2	1531190,61	292789,30						
			3	1530823,42	293154,83						
			4	1530343,74	292539,54						
			5	1530621,63	292316,24						
243	193	Đá xây dựng	1	1527210,58	284308,51	Xã Nhơn Tân, TX An Nhơn	407	1,3			
			2	1527090,44	284615,41						
			3	1525433,90	283938,93						

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			4	1525399,20	285153,50			
			5	1523553,06	284605,21			
			6	1523948,65	283383,70			
			7	1525804,82	283031,75			
			8	1526296,06	283277,41			
			9	1526410,12	283854,53			
			10	1526853,36	283992,21			
244	164B	Cát xây dựng	1	1542601,02	291784,28	phường Nhơn Thành, TX An Nhơn	17	0,05
			2	1542425,65	291810,75			
			3	1542362,79	291383,92			
			4	1542187,42	291062,96			
			5	1542002,12	291000,10			
			6	1542031,90	290847,89			
			7	1542326,38	290970,32			
			8	1542524,91	291364,07			
245	164C	Cát xây dựng	1	1536679,93	288913,61	Xã Nhơn Lộc, Xã Nhơn Khánh, phường Nhơn Hòa, phường Bình Định, TX An Nhơn	239	0,9
			2	1535799,31	290308,78			
			3	1535814,44	291363,09			
			4	1534554,93	292541,65			
			5	1534286,71	293771,15			
			6	1535288,06	294249,13			
			7	1535722,72	294881,12			
			8	1535302,60	294924,13			
			9	1534855,45	294285,44			
			10	1534247,39	294218,88			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			11	1533893,43	293474,68			
			12	1534177,80	292881,74			
			13	1534268,55	292385,60			
			14	1535390,92	291411,49			
			15	1535596,62	290104,61			
			16	1535995,95	289345,28			
			17	1536513,26	288746,29			
246	164E	Cát xây dựng	1	1530216,14	285968,23	Xã Nhơn Tân, TX An Nhơn	86	0,33
			2	1530245,92	286716,02			
			3	1530159,89	286716,02			
			4	1530125,15	286409,96			
			5	1530161,55	286103,89			
			6	1530049,04	285950,03			
			7	1529754,56	285892,13			
			8	1529701,62	285549,67			
			9	1529584,16	285384,22			
			10	1529283,06	285321,36			
			11	1529289,68	285223,75			
			12	1529625,52	285246,91			
			13	1529875,34	285579,44			
			14	1529812,47	285814,37			
			15	1530060,63	285872,28			
247	170A	Cát xây dựng	1	1537364	287946	Xã Nhơn Khánh, TX An Nhơn	25	0,13
			2	1537467	288242			
			3	1537208	288317			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			4	1536905	288669			
			5	1536769	288751			
			6	1536635	288626			
			7	1536849	288314			
			8	1537092	288062			
248	170B	Cát xây dựng	1	1535429	292025	Phường Nhơn Hoà, TX An Nhơn	17	0,07
			2	1535434	292196			
			3	1535257	292313			
			4	1535220	292473			
			5	1535472	292516			
			6	1535465	292658			
			7	1535225	292644			
			8	1535037	292572			
			9	1534985	292429			
			10	1535111	292158			
249	150	Đất san lấp	1	1543492,41	286982,60	Xã Nhơn Mỹ, TX An Nhơn	81	0,96
			2	1543460,35	287225,20			
			3	1541943,50	287061,25			
			4	1541975,23	286630,12			
			5	1542866,98	286450,77			
250	150A	Đất san lấp	1	1542885,98	288285,69	Xã Nhơn Mỹ, TX An Nhơn	34	0,45
			2	1542436,10	288765,34			
			3	1542032,53	288411,39			
			4	1542477,89	287952,59			
251	150B	Đất san lấp	1	1544364,65	286879,80	Xã Nhơn Mỹ, TX An Nhơn	20	0,27

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			2	1544331,57	287144,44			
			3	1543669,97	287051,82			
			4	1543709,67	286734,26			
252	153A	Đất san lấp	1	1542305,44	293040,89	P. Nhơn Thành, TX An Nhơn	1,5	0,02
			2	1542259,13	293126,90			
			3	1542130,11	293055,05			
			4	1542169,82	292959,85			
253	174A	Đất san lấp	1	1535677,94	284967,81	Xã Nhơn Lộc, Xã Nhơn Tân, TX An Nhơn và xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	88,5	1,2
			2	1535682,78	285391,58			
			3	1534550,69	285858,21			
			4	1534387,84	284815,64			
254	183	Đất san lấp	1	1533255,12	284563,19	Xã Nhơn Tân, TX An Nhơn và xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	119	1,44
			2	1532144,87	285358,82			
			3	1531545,88	284493,61			
			4	1532822,51	283994,45			
255	184	Đất san lấp	1	1532455,71	287885,86	Xã Nhơn Thọ, TX An Nhơn	15	0,16
			2	1532454,27	288303,51			
			3	1532108,25	288308,36			
			4	1532108,25	287885,86			
256	AN01	Đất san lấp	1	1530347	588685	Thôn Đông Bình, xã Nhơn Thọ, 2 ha	35,9	1,2565
			2	1530418	589251			
			3	1529789	589515			
			4	1529679	589069			
257	AN02	Đất san lấp	1	1534230,7	582943,79	núi Chà Rây, thôn Nam Tượng 1, xã Nhơn Tân	27,4	0,959
			2	1533506	582885,61			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
258	AN03	Đất san lấp	3	1533539.3	582592.56	Xã Nhon Thọ, thị xã An Nhơn	8,79	0,30765
			4	1534149	582423			
			1	1532179	585347.64			
			2	1532232	585746.79			
259	TDAN4	Đất san lấp	3	1532487.7	585646.19	Nhon Mỹ	1	0,03
			4	1532413.9	585355.22			
			1	1.539.639	585.843			
			2	1.539.634	585.994			
260	TDAN5	Đất san lấp	3	1.539.548	585.949	Nhon Tân	4,9	0,245
			4	1.539.567	585.866			
			1	1.532.388	582.521			
			2	1.531.958	582.614			
			3	1.531.901	582.559			
261	TDAN6	Đất san lấp	4	1.532.040	582.456	Nhon Tân	15,5	0,775
			5	1.532.262	582.429			
			1	1.530.313	581.412			
			2	1.530.041	581.672			
			3	1.529.646	581.403			
262	TDAN7	Đất san lấp	4	1.529.937	581.167	Nhon Tân	17,47	0,9
			5	1.530.117	581.357			
			1	1.529.323	587.307			
			2	1.529.422	587.075			
			3	1.528.570	586.978			
			4	1.528.555	587.162			

7. HUYỆN TUY PHƯỚC

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
263	188A	Đá xây dựng	1	1532043,33	298076,65	Xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	13	0,05
			2	1531927,94	298370,68			
			3	1531552,04	298303,68			
			4	1531633,91	297976,16			
264	189	Đá xây dựng	1	1531444,74	303458,19	Xã Phước Nghĩa, huyện Tuy Phước	65	0,35
			2	1531419,39	303596,41			
			3	1531185,44	303668,90			
			4	1531175,93	303948,62			
			5	1530500,18	303886,74			
			6	1530544,74	303118,16			
			7	1531300,68	303080,56			
265	189A	Đá xây dựng	1	1532313,22	303629,04	Xã Phước Nghĩa, huyện Tuy Phước	9	0,05
			2	1532181,52	303629,04			
			3	1532024,77	303433,02			
			4	1532087,89	303094,60			
			5	1532166,08	303095,47			
266	211	Đá xây dựng	1	1525301,00	297706,94	Xã Phước Thành, Xã Phước Mỹ, huyện Tuy Phước và 1 ít diện tích thuộc phường Bùi Thị Xuân, phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn	626	0,25
			2	1525124,50	298478,02			
			3	1524632,97	298478,02			
			4	1524449,50	297956,38			
			5	1523962,00	298021,00			
			6	1523743,94	298088,56			
			7	1523005,65	298616,16			
			8	1522999,33	299185,70			
			9	1522716,28	299216,60			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			10	1522669,79	298843,09			
			11	1522479,19	298633,37			
			12	1521625,27	298144,75			
			13	1520043,68	298039,07			
			14	1519817,77	297486,54			
			15	1520430,59	296782,32			
			16	1521115,37	296876,42			
			17	1522458,28	297743,04			
			18	1523645,28	297104,87			
			19	1524575,20	296456,36			
267	211B	Đá xây dựng	1	1524444,66	296027,10	Xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	49	0,2
			2	1523601,70	296658,70			
			3	1523361,54	296448,32			
			4	1524057,30	295572,04			
268	164D	Cát xây dựng	1	1536743,18	301253,99	Xã Phước Quang, Xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước	171	0,51
			2	1536265,20	301892,30			
			3	1536053,43	301707,76			
			4	1536406,36	301319,72			
			5	1534678,41	299632,39			
			6	1534612,81	299051,49			
			7	1534366,03	298642,06			
			8	1534640,61	297465,80			
			9	1534925,03	297418,03			
			10	1534864,52	297971,64			
			11	1534664,86	298522,23			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			12	1534994,20	299082,00			
			13	1535191,25	299786,76			
			14	1535763,01	300143,73			
269	202	Cát xây dựng	1	1526202,48	298746,47	Xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	54	0,27
			2	1526036,47	298873,70			
			3	1525751,99	298324,58			
			4	1525007,40	297134,40			
			5	1525103,64	296988,19			
			6	1525639,52	297590,23			
270	210A	Cát xây dựng	1	1524929	296522	Xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	21	0,11
			2	1524831	296666			
			3	1524650	296534			
			4	1524589	296448			
			5	1524453	296444			
			6	1524265	296540			
			7	1524184	296300			
			8	1524391	296127			
			9	1524609	296129			
271	TP01	Cát xây dựng	1	1528289	306069	Sông Hà Thanh, thuộc thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	2,4	0,036
			2	1528450	306032			
			3	1528220	305822			
			4	1528284	305795			
272	TP02	Đất san lấp	1	1531353.4	600693.07	Xã Phước Nghĩa, huyện Tuy Phước (điều chỉnh từ diện tích quy hoạch khai thác đá xây dựng sang khai thác đất san lấp)	45,23	1,58305
			2	1531211.6	600321.61			
			3	1530654.5	600459.97			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			4	1530602.8	601088.4			
			5	1531090.3	601186.53			
			6	1531096.6	600906.73			
			7	1531321.2	600827.25			
8. THÀNH PHỐ QUY NHƠN								
273	213	Đá xây dựng	1	1520972,80	300982,47	phường Bùi Thị Xuân-TP Quy Nhơn	101	0,3
			2	1520655,86	301713,94			
			3	1520008,95	301923,94			
			4	1519872,14	301803,96			
			5	1519490,87	301856,91			
			6	1519461,53	301485,67			
			7	1520788,26	300707,19			
274	206	Đất san lấp	1	1525475,14	301326,12	phường Trần Quang Diệu, phường Bùi Thị Xuân-TP Quy Nhơn	143	1,44
			2	1524209,20	301717,46			
			3	1523678,82	301540,21			
			4	1522529,75	301918,09			
			5	1522430,17	301602,27			
			6	1523677,16	301122,65			
			7	1525283,33	300886,11			
275	207A	Đất san lấp	1	1527213,06	308206,03	phường Nhơn Bình, phường Đống Đa, phường Thị Nại-TP Quy Nhơn	201	2,68
			2	1527213,06	309482,79			
			3	1525638,61	309482,79			
			4	1525638,61	308206,03			
276	212	Đất san lấp	1	1520657,25	298080,07	Xã Phước Mỹ, huyện Tuy Phước	59	0,48
			2	1520643,05	298526,01			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			3	1519792,97	298982,82			
			4	1519624,80	298761,53			
			5	1520043,68	298039,07			
277	QN02	Đất san lấp	1	1519213.4	299436.16	Xã Phước Mỹ, Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	21,6	0,756
			2	1519555.6	299242.51			
			3	1519492.9	298894.21			
			4	1519234	298734.87			
			5	1519060.2	299023.96			
278	QN03	Đất san lấp	1	1516940.1	301709.4	Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	147,6	5,166
			2	1517808.4	301858.4			
			3	1518010.3	302035.84			
			4	1518574	302034.9			
			5	1518878.4	301775.61			
			6	1518966.8	301296.38			
			7	1518737.8	300900.08			
			8	1518335.1	301106.52			
			9	1517987	300971.97			
			10	1516940.7	301524.1			
279	QN04	Đất san lấp	1	1522926.3	305891.09	Phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	11,45	0,4
			2	1522817	306146.82			
			3	1522611.1	305961.08			
			4	1522509.1	306003.07			
			5	1522408	305885.61			
			6	1522603.6	305692.78			
280	QN05	Đất san lấp	1	1517645	597837	Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy	11,1	1,58165

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			2	1517615	597863	Nhơn		
			3	1517594	597828			
			4	1517577	597819			
			5	1517554	597820			
			6	1517441	597854			
			7	1517375	597775			
			8	1517440	597766			
			9	1517470	597786			
			10	1517512	597784			
			11	1517545	597793			
			12	1517551	597794			
			13	1517591	597800			
			14	1517611	597816			
			15	1517628	597827			
			16	1517635	597821			
281	TDQN7	Đất san lấp	1	1.518.706	595.939			
			2	1.518.487	596.175			
			3	1.517.762	595.733			
			4	1.517.795	595.416			
			5	1.518.069	595.481			
			6	1.518.352	595.637			
282	TDQN8	Đất san lấp	1	1.517.651	595.707	Phước Mỹ	25,79	0,5158
			2	1.517.207	595.69			
			3	1.516.825	595.987			
			4	1.516.766	595.925			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			5	1.517.088	595.567			
			6	1.516.979	595.402			
			7	1.517.479	595.252			
			8	1.517.446	595.34			
			9	1.517.651	595.526			
283	TDQN9	Đất san lấp	1	1.516.267	594.316	Phước Mỹ	6	0,18
			2	1.516.170	594.434			
			3	1.515.999	594.564			
			4	1.515.875	594.506			
			5	1.515.979	594.372			
			6	1.516.178	594.217			
284	TDQN10	Đất san lấp	1	1.515.311	594.033	Phước Mỹ	13,3	0,399
			2	1.515.093	594.14			
			3	1.514.877	594.141			
			4	1.514.793	593.9			
			5	1.514.955	593.831			
			6	1.515.337	593.845			
285	TDQN11	Đất san lấp	1	1.516.269	591.765	Phước Mỹ	60,7	1,214
			2	1.516.271	592.307			
			3	1.516.169	592.721			
			4	1.515.376	592.411			
			5	1.515.784	591.704			
286	TDQN12	Đất san lấp	1	1.517.266	597.749	Bùi Thị Xuân	110	2,1
			2	1.516.623	598.235			
			3	1.516.766	598.496			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			4	1.516.504	598.926			
			5	1.515.404	599.503			
			6	1.515.171	599.212			
			7	1.515.808	598.812			
			8	1.516.882	597.521			
287	TDQN13	Đất san lấp	1	1.517.760	600.084	Bùi Thị Xuân	18,7	0,561
			2	1.517.405	600.126			
			3	1.517.107	600.253			
			4	1.516.997	600.025			
			5	1.517.548	599.754			
288	TDQN14	Đất san lấp	1	1.517.050	594.943	Phước Mỹ	5,2	0,364
			2	1.517.062	594.851			
			3	1.517.172	594.825			
			4	1.517.396	595.028			
			5	1.517.237	595.113			
289	QN06	Cát xây dựng	1	1533636	312156	Xã Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn	76,89	1,92225
			2	1533663.6	312673.42			
			3	1532210.5	313006.01			
			4	1532226.9	312464.88			
9. HUYỆN TÂY SƠN								
290	149	Đá xây dựng	1	1544340,24	283277,26	Xã Tây An-huyện Tây Sơn	58	0,3
			2	1544230,55	283685,13			
			3	1543135,43	283437,06			
			4	1543153,58	283122,44			
			5	1543849,37	282953,03			
291	231	Đá xây dựng	1	1536126,04	277244,47	Xã Tây Xuân-huyện Tây Sơn	172	0,4

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			2	1536047,38	278012,88			
			3	1533865,74	277589,77			
			4	1533996,29	276805,82			
292	238	Đá xây dựng	1	1549335,19	260507,98	Xã Tây Thuận-huyện Tây Sơn	54	0,2
			2	1549141,65	260883,89			
			3	1548408,44	261114,65			
			4	1548159,07	260779,68			
			5	1549123,04	260225,11			
293	131B	Đá xây dựng	1	1551219	283067	Xã Tây Thuận-huyện Tây Sơn; xã Cát Hiệp, Phù Cát	1375	6,88
			2	1551557	284416			
			3	1550361	285030			
			4	1550166	285301			
			5	1549333	283927			
			6	1548526	284593			
			7	1549615	286069			
			8	1549502	286226			
			9	1548015	285858			
			10	1546684	284194			
			11	1546723	281603			
			12	1547662	280859			
			13	1549747	280752			
			14	1549778	282178			
			15	1548475	282484			
			16	1548524	283887			
294	162	Cát xây dựng	1	1538705,77	273545,01	Xã Bình Tường, huyện Tây Sơn	49	0,25

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			2	1538626,26	273738,06			
			3	1537799,42	273316,76			
			4	1537673,71	272843,73			
			5	1537696,87	272383,93			
			6	1537961,49	272350,85			
			7	1537984,65	272989,28			
295	164	Cát xây dựng	1	1540051,62	289474,14	TT Phú Phong, Xã Bình Hòa, Xã Tây Bình, Xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn và Xã Nhơn Mỹ, Xã Nhơn Hậu, Xã Nhơn Phúc TX An Nhơn	1202	4,29
			2	1540055,91	289859,33			
			3	1539266,13	289927,02			
			4	1538446,27	291145,54			
			5	1538062,66	292273,79			
			6	1538171,37	292504,85			
			7	1539175,99	293321,62			
			8	1539131,06	293484,97			
			9	1538673,68	293195,02			
			10	1537930,42	292574,27			
			11	1537731,71	292281,31			
			12	1538079,55	291019,56			
			13	1538423,71	290130,11			
			14	1539002,87	289829,24			
			15	1539258,90	289460,22			
			16	1539078,09	287700,60			
			17	1538785,18	286896,38			
			18	1539062,24	286484,69			
			19	1538888,83	285599,84			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			20	1538211,92	284207,57			
			21	1538217,36	282708,08			
			22	1538428,22	281361,90			
			23	1538165,02	280396,73			
			24	1537974,58	278180,48			
			25	1538968,33	275423,02			
			26	1539808,15	275737,51			
			27	1539122,56	277870,32			
			28	1539090,73	280850,51			
			29	1538993,92	283385,63			
			30	1538710,59	284195,84			
			31	1539769,11	286331,89			
			32	1539270,59	287238,15			
			33	1539454,17	287948,82			
			34	1539527,38	289448,19			
296	147	Đất san lấp	1	1543123,32	270340,96	Xã Bình Thành-huyện Tây Sơn	189	2,52
			2	1543056,78	272301,29			
			3	1541934,73	271915,83			
			4	1541981,20	271079,96			
			5	1542512,24	270177,60			
297	171	Đất san lấp	1	1536185,94	276700,86	Xã Tây Xuân-huyện Tây Sơn	126	2,52
			2	1536126,04	277244,47			
			3	1533996,29	276805,82			
			4	1534113,79	276194,56			
298	172	Đất san lấp	1	1537047,44	279469,97	Xã Bình Nghi-huyện Tây Sơn	200	2,67

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			2	1536855,58	280475,60			
			3	1536028,59	281229,81			
			4	1535512,54	281110,72			
			5	1535816,87	279291,34			
299	174	Đất san lấp	1	1535188,76	281835,43	Xã Bình Nghi-huyện Tây Sơn	223	4,48
			2	1535194,80	282589,82			
			3	1532143,82	282524,22			
			4	1532155,89	281815,74			
300	183A	Đất san lấp	1	1531070,92	281418,50	Xã Bình Nghi-huyện Tây Sơn	78	1,2
			2	1529651,64	282444,64			
			3	1529463,10	281485,41			
301	TS01	Đất san lấp	1	1543534	562093	Thôn Thượng Giang 2, xã Tây Giang	7,16	0,2506
			2	1543283	562423			
			3	1543145	562318			
			4	1543396	561989			
302	TS02	Đất san lấp	1	1546678	563463	Thôn Hòa Thuận, xã Tây Thuận	13,38	0,4683
			2	1546506	563047			
			3	1546261	563250			
			4	1546425	563645			
303	TS03	Đất san lấp	1	1548666	560827	Thôn Tiên Thuận, xã Tây Thuận	10,7	0,3745
			2	1548545	560837			
			3	1548155	560902			
			4	1548164	561099			
			5	1548525	561078			
			6	1548643	561022			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
304	TS10	Đất san lấp	1	1538567	565196	Thôn Hòa Hiệp, xã Bình Tường	8,25	0,28875
			2	1538654	565455			
			3	1538911	565428			
			4	1538911	565167			
305	TS11	Đất san lấp	1	1535717	570758	Thôn Phú Thọ, xã Tây Phú	5	0,175
			2	1535508	570871			
			3	1535633	571056			
			4	1535833	570914			
306	TS12	Đất san lấp	1	1535778	575082	Thôn Phú An, xã Tây Xuân	10,86	0,3801
			2	1535738	575373			
			3	1535375	575246			
			4	1535419	574966			
307	TS13	Đất san lấp	1	1540276	578919	Thôn Vân Trường, xã Bình Hòa	4,9	0,1715
			2	1540363	579106			
			3	1540190	579185			
			4	1540106	579004			
			5	1540111	578879			
308	TS14	Đất san lấp	1	1546731	575039	thôn An Hội, xã Bình Tân	6	0,21
			2	1546798	574817			
			3	1546924	574784			
			4	1547149	574975			
309	TS15	Đất san lấp	1	1546923	577505	thôn Hòa Mỹ, xã Bình Thuận	4,7	0,1645
			2	1546918	577721			
			3	1546677	577685			
			4	1546681	577511			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
310	TS16	Đất san lấp	1	1544526	581057	Thôn Đồng Quy, xã Tây An	4,2	0,147
			2	1544530	581250			
			3	1544667	581334			
			4	1544749	581245			
			5	1544663	581069			
311	TDTS17	Đất san lấp	1	1.546.229	557.461	Tây Thuận	5,7	0,228
			2	1.546.256	557.608			
			3	1.546.264	557.84			
			4	1.546.020	557.717			
			5	1.546.157	557.451			
312	TDTS18	Đất san lấp	1	1.545.854	580.424	Bình Thuận	2,24	0,112
			2	1.545.823	580.634			
			3	1.545.688	580.625			
			4	1.545.701	580.512			
313	TDTS19	Đất san lấp	1	1.544.772	580.89	Tây An	3,53	0,1765
			2	1.544.701	581.064			
			3	1.544.626	581.04			
			4	1.544.486	581.036			
			5	1.544.486	580.915			
314	TDTS20	Đất san lấp	1	1.541.785	568.88	Bình Thành	3	0,12
			2	1.541.632	568.815			
			3	1.541.647	568.648			
			4	1.541.908	568.84			
315	TDTS21	Đất san lấp	1	1.538.681	561.56	Tây Giang	5,6	0,084
			2	1.538.688	561.505			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			3	1.538.780	561.356			
			4	1.538.804	561.232			
			5	1.538.953	561.289			
			6	1.538.976	561.408			
			7	1.538.875	561.534			
316	TDTS22	Đất san lấp	1	1.539.038	567.42	Bình Tường	12	0,48
			2	1.539.029	567.208			
			3	1.538.697	567.219			
			4	1.538.602	567.573			
			5	1.538.670	567.617			
317	TDTS23	Đất san lấp	1	1.539.237	578.727	Tây Bình	5,7	0,285
			2	1.539.247	578.884			
			3	1.538.931	578.922			
			4	1.538.878	578.746			
	TDTS23 (Mở rộng)	Đất san lấp	1	1.539.396	578.629	Tây Bình	21,5	1,075
			2	1.539.398	578.738			
			3	1.539.251	578.926			
			4	1.538.886	578.958			
			5	1.538.840	578.463			
			6	1.539.060	578.454			
318	TDTS24	Đất san lấp	1	1.535.650	578.196	Bình Nghi	4,4	0,22
			2	1.535.502	578.378			
			3	1.535.339	578.34			
			4	1.535.463	578.114			
319	TDTS27	Đất san lấp	1	1.531.754	580.564	Bình Nghi	41,3	2,06

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			2	1.531.711	581.079			
			3	1.531.480	581.191			
			4	1.531.182	581.09			
			5	1.531.002	580.732			
			6	1.531.422	580.379			
320	TDTS28	Đất san lấp	1	1.534.325	576.679	Bình Nghi	8	0,32
			2	1.534.395	576.904			
			3	1.534.205	577.028			
			4	1.534.077	576.907			
			5	1.534.096	576.689			
321	TS01	Đất san lấp	1	1539396	578629	Xã Tây Bình, huyện Tây Sơn	21,5	1,075
			2	1539398	578738			
			3	1539251	578926			
			4	1538886	578958			
			5	1538840	578463			
			6	1539060	578454			
322	TB1	Đất sét	1	1539799,7	581559,41	Khu sường mạ. thôn An Chánh. xã Tây Bình. huyện Tây Sơn	0,885	0,01777
			2	1539674,02	581564,38			
			3	1539677,42	581642,3			
			4	1539708,79	581632,05			
			5	1539770,64	581632,02			
			6	1539806,49	581610,42			
323	TB2	Đất sét	1	1538677,6	580959,22	Khu sường mạ. thôn An Chánh. xã Tây Bình. huyện Tây Sơn	0,6263	0,012526
			2	1538664,08	580957,91			
			3	1538647,07	580970,21			
			4	1538508,42	580982,62			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			5	1538511,5	581019,17			
			6	1538683,18	580999,9			
324	TV1	Đất sét	1	1539623,6	581502,96	Xã Tây Vinh. huyện Tây Sơn	3,432	0,03432
			2	1539486,63	581345,97			
			3	1539472,49	581317,59			
			4	1539347,07	581319,25			
			5	1539359,69	581408,03			
			6	1539437,87	581420,77			
			7	1539461,03	581436,63			
			8	1539516,57	581441,83			
			9	1539528,17	581500,23			
			10	1539507,25	581507,94			
			11	1539509,24	581577,69			
			12	1539579,81	581588,27			
			13	1539576,73	581603,65			
			14	1539597,46	581617,99			
			15	1539621,97	581615,73			
325	TA1	Đất sét	1	1544439,2	581782,65	Xã Tây An, huyện Tây Sơn	2,466	0,02466
			2	1544218,8	581736,77			
			3	1544202,56	581798,72			
			4	1544290,98	581832,57			
			5	1544335,54	581884,95			
			6	1544349,06	581958,74			
			7	1544381,06	581963,51			
326	BTH1	Đất sét	1	1541415,6	568884,64	xã Bình Thành. huyện Tây Sơn	0,6408	0,02466

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			2	1541414,65	568931,32			
			3	1541406,02	568973,09			
			4	1541485,44	568975,15			
			5	1541478,16	568878,07			
327	BT1	Đất sét	1	1546449,2	574741,7	Xã Bình Tân. huyện Tây Sơn	12,29	0,1229
			2	1546524,98	574666,38			
			3	1546674,45	574533,45			
			4	1546706,82	574520,67			
			5	1546902,55	574481,9			
			6	1546932,02	574428,1			
			7	1546995,17	574349,78			
			8	1547031,33	574316,5			
			9	1547181,4	574220,36			
			10	1547250,09	574253,86			
			11	1547180,6	574281,8			
			12	1547151,08	574317,54			
			13	1547124,98	574344,11			
			14	1547106,43	574360,85			
			15	1547016,92	574422,52			
			16	1546991,34	574449,88			
			17	1546974,56	574474,14			
			18	1546959,21	574502,26			
			19	1546938,26	574544,32			
			20	1546930,17	574600,22			
			21	1546910,16	574658,67			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			22	1546866,66	574724,79			
			23	1546844,46	574751,25			
			24	1546788,76	574788,13			
			25	1546655,77	574807,32			
			26	1546595,88	574799,62			
			27	1546493,59	574741,36			
			28	1546451,16	574747,38			
328	TT1	Đất sét	1	1548980	561931	Xã Tây Thuận. huyện Tây Sơn	0,248	0,00372
			2	1548997	561923			
			3	1549008	561933			
			4	1549013	561926			
			5	1549060	561921			
			6	1549042	561895			
			7	1549024	561875			
			8	1549008	561878			
			9	1549000	561900			
			10	1548985	561910			
			11	1548977	561928			
329	TT2	Đất sét	1	1548980	561931	Đông Cây Me. thôn Hòa Thuận. Xã Tây Thuận. huyện Tây Sơn	0,281	0,004215
			2	1548997	561923			
			3	1549008	561933			
			4	1548977	561928			
330	TT3	Đất sét	1	547322	563218	Đông Bình Dân. thôn Hòa Thuận. Xã Tây Thuận. huyện Tây Sơn	0,66	0,00985
			2	1547350	563194			
			3	1547362	563183			
			4	1547375	563176			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			5	1547433	563137			
			6	1547444	563123			
			7	1547466	563108			
			8	1547462	563101			
			9	1547485	563072			
			10	1547470	563055			
			11	1547440	563078			
			12	1547457	563101			
			13	1547451	563111			
			14	1547432	563121			
			15	1547426	563119			
			16	1547419	563113			
			17	1547419	563105			
			18	1547412	563098			
			19	1547387	563119			
			20	1547360	563135			
			21	1547312	563198			
331	BN1	Đất sét	1	1537935,5	578792,71	Khu ngoài Bàu Đá. thôn Thủ Thiện Thượng. Xã Bình Nghi. huyện Tây Sơn	2,03	0,02031
			2	1537929	578935,97			
			3	1537910,81	578013,31			
			4	1537867,29	578013,04			
			5	1537874,41	578946,85			
			6	1537861,66	578907,51			
			7	1537843,22	578821,8			
			8	1537796,43	578737,55			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			9	1537821,75	578699,28			
			10	1537863,69	578747,29			
332	BN2	Đất sét	1	1537586,4	579423,75	Khu vườn Thị. thôn Thủ Thiện Thượng. Xã Bình Nghi. huyện Tây Sơn	5,838	0,05838
			2	1537584,35	579642,85			
			3	1537415,29	579648,5			
			4	1537426,69	579866,99			
			5	1537367,66	579874,59			
			6	1537367,14	579652,39			
			7	1537330,95	579572,94			
			8	1537368,27	579564,5			
			9	1537403,47	579500,89			
			10	1537407,28	579446,05			
			11	1537437,52	579450,95			
			12	1537433,47	579385,83			
333	BN3	Đất sét	1	1537676,6	579447,44	Khu Mùoi Đồi. thôn Thủ Thiện Thượng. Xã Bình Nghi. huyện Tây Sơn	1,367	0,01367
			2	1537658,16	579550,24			
			3	1537657,21	579624,45			
			4	1537591,7	579629,42			
			5	1537594,11	579425,77			
334	BN4	Đất sét	1	1537726,7	579304,77	Khu Mùoi Đồi (2). thôn Thủ Thiện Thượng. Xã Bình Nghi. huyện Tây Sơn	1,2	0,012
			2	1537686,75	579440,53			
			3	1537597,16	579416,17			
			4	1537631,3	579337,06			
			5	1537639,92	579291,74			
335	BN5	Đất sét	1	1534658,2	578913,72	Khu Hóc Giếng. thôn Thủ Thiện Thượng. Xã Bình Nghi. huyện Tây Sơn	1,4	0,014
			2	1534630,3	578940,3			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			3	1534585,06	578934,39			
			4	1534554,58	578976,54			
			5	1534528,88	578970,88			
			6	1534517,53	578995,39			
			7	1534472,76	578986,81			
			8	1534484,41	578930,43			
			9	1534504,16	578936,02			
			10	1534522,2	578886,3			
			11	1534535,24	578885,31			
			12	1534542,9	578859,29			
			13	1534581,19	578876,94			
			14	1534598,29	578849,4			
			15	1534640,51	578859,53			
336	BN6	Đất sét	1	1535894,3	583890,14	Khu Lỗ Thô. thôn 3. xã Bình Nghi	1,064	0,0503
			2	1535904,66	583975,41			
			3	1535933,1	584017,78			
			4	1535866,93	584041,35			
			5	1535811,86	583913,54			
			6	1535868,28	583879,29			
			7	1535837,45	583889,86			
337	TS04	Đất sét	1	1544816	581457	Khu Đập Làng. thôn Đồng Quy. xã Tây An	15,23	0,22845
			2	1544774	581607			
			3	1544728	581668			
			4	1544684	581826			
			5	1544592	581773			
			6	1544311	581686			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			7	1544262	581733			
			8	1544225	581715			
			9	1544290	581612			
			10	1544455	581611			
			11	1544554	581506			
			12	1544648	581463			
338	TS05	Đất sét	1	1542905.1	580726.15	Khu Hóc Cau. thôn Trà Sơn. xã Tây An	2,73	0,04095
			2	1543184	580789.83			
			3	1543216.3	580708.33			
			4	1542918	580629.73			
339	TS06	Đất sét	1	1549641	561159	Thôn Tiên Thuận. xã Tây Thuận	1,38	0,0207
			2	1549588	561239			
			3	1549632	561275			
			4	1549658	561291			
			5	1549713	561177			
			6	1549705	561134			
			7	1549657	561097			
			8	1549625	561143			
340	TS07	Đất sét	1	1539166	561520	Khu vực Đồng Tròn. thôn Nam Giang. xã Tây Giang	4,56	0,0684
			2	1539190	561577			
			3	1539071	561643			
			4	1539118	561743			
			5	1538920	561843			
			6	1538841	561663			
341	TS08	Đất sét	1	1538881.4	579422.7	khu vực Đồng Văn Chỉ. thôn An Chánh. xã Tây Bình	1,14	0,0171
			2	1538918.4	579507.71			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			3	1539011.4	579494.7			
			4	1539011.4	579416.71			
			5	1538941.3	579387.7			
342	TS09	Đất sét	1	1541491	579887	Khu Đồng Trên. thôn Mỹ An. xã Tây Bình	9	0,135
			2	1541750.3	579892.84			
			3	1541765.9	579780.73			
			4	1541858	579763			
			5	1541810	579596			
			6	1541516	579587			
343	TDTS25	Sét gạch ngói	1	1.533.801	579.48	Bình Nghi	9,7	0,194
			2	1.533.734	579.652			
			3	1.533.341	579.66			
			4	1.533.262	579.47			
			5	1.533.602	579.428			
344	TDTS26	Sét gạch ngói	1	1.531.845	581.136	Bình Nghi	1,77	0,0354
			2	1.531.783	581.131			
			3	1.531.812	580.883			
			4	1.531.892	580.888			
10. HUYỆN VÂN CANH								
345	220	Đá xây dựng	1	1514644,08	288386,29	Xã Canh Vinh, Xã Canh Hiễn-huyện Vân Canh	80	0,5
			2	1514020,89	288731,16			
			3	1513597,36	288301,59			
			4	1512865,26	288477,04			
			5	1512738,21	288065,62			
			6	1513464,25	287823,60			
346	223A	Đá xây dựng	1	1509898,65	279292,94	Xã Canh Thuận-huyện Vân Canh	61	0,3

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			2	1509875,67	279698,98			
			3	1509785,19	279992,31			
			4	1509332,61	280309,53			
			5	1508934,15	279653,34			
			6	1509517,84	279300,69			
347	226	Đá xây dựng	1	1503378,22	283494,54	Xã Canh Thuận, Xã Canh Hòa-huyện Vân Canh	217	0,6
			2	1503378,80	283873,55			
			3	1500812,85	283869,67			
			4	1499784,28	283706,30			
			5	1499784,28	283210,17			
			6	1502615,88	283216,23			
348	227	Đá xây dựng	1	1501605,46	285895,41	Xã Canh Thuận, Xã Canh Hòa-huyện Vân Canh	200	0,67
			2	1501605,46	286913,02			
			3	1497787,66	286913,02			
			4	1497787,66	285895,41			
349	232	Đá xây dựng	1	1518303,24	283996,51	Xã Canh Vinh và xã Canh Hiệp-huyện Vân Canh	516	0,6
			2	1518310,62	284979,91			
			3	1516979,79	284970,11			
			4	1515234,36	284479,45			
			5	1514369,38	283627,62			
			6	1513384,06	283849,51			
			7	1513331,40	282871,70			
			8	1514567,67	282513,77			
			9	1515922,61	283885,24			
350	234	Đá xây dựng	1	1512398,82	281613,29	Xã Canh Hiệp-huyện Vân Canh	270	0,7

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			2	1512398,82	282889,52			
			3	1509991,32	282750,34			
			4	1509977,60	282065,03			
			5	1510945,31	281613,29			
351	235	Đá xây dựng	1	1499539,24	282491,69	Xã Canh Hoà-huyện Vân Canh	119	0,4
			2	1499521,09	283175,38			
			3	1498795,04	283332,69			
			4	1498790,00	282473,36			
			5	1498364,80	282460,82			
			6	1498403,10	281763,65			
			7	1498939,39	281736,84			
352	239	Đá xây dựng	1	1505033,01	278350,19	Xã Canh Thuận-huyện Vân Canh	432	1,8
			2	1504260,78	279897,77			
			3	1501871,28	279719,18			
			4	1501836,58	278303,34			
			5	1503682,72	278338,04			
			6	1504275,49	278122,97			
353	210	Cát xây dựng	1	1524258,17	296589,12	Xã Phước Thành, Xã Phước Mỹ - huyện Tuy Phước và xã Canh Vinh, Xã Canh Hiền - huyện Vân Canh	709	1,59
			2	1523258,45	297247,89			
			3	1522660,86	297221,39			
			4	1521883,39	296819,04			
			5	1521668,60	296468,11			
			6	1520325,40	295654,34			
			7	1518985,23	292780,40			
			8	1518349,95	292341,74			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			9	1517817,51	291721,57			
			10	1517282,05	291570,32			
			11	1517294,16	291373,68			
			12	1518017,18	291543,09			
			13	1518673,65	292269,14			
			14	1518746,25	292211,66			
			15	1518558,69	291364,60			
			16	1517753,99	290532,67			
			17	1517161,05	290169,65			
			18	1516150,63	289198,56			
			19	1514786,26	289310,49			
			20	1513893,82	289613,01			
			21	1512284,42	289198,56			
			22	1511748,96	288914,19			
			23	1511676,35	288139,74			
			24	1511891,15	287958,23			
			25	1512086,22	288825,96			
			26	1514002,74	289198,55			
			27	1514613,82	288998,90			
			28	1515975,81	288919,75			
			29	1516433,72	289079,75			
			30	1517967,50	290249,39			
			31	1518809,25	291150,53			
			32	1519054,82	291945,44			
			33	1520558,30	295335,18			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			34	1522279,68	296377,36			
			35	1523601,70	296658,70			
			36	1524049,27	296400,12			
354	VC03	Cát xây dựng	1	1510576	583293	Xã Canh Hiên, huyện Vân Canh	3,1	0,0465
			2	1510796	583626			
			3	1510730	583670			
			4	1510512	583339			
355	TDVC16	Cát xây dựng	1	1.510.504	583.196	Canh Hiên, Canh Hiệp	2	0,04
			2	1.510.381	583.077			
			3	1.510.278	582.966			
			4	1.510.185	582.836			
			5	1.510.173	582.846			
			6	1.510.240	583.005			
			7	1.510.341	583.09			
			8	1.510.464	583.231			
356	215	Đất san lấp	1	1520685,41	290508,47	Xã Canh Vinh-huyện Vân Canh	87	0,88
			2	1520304,24	290671,83			
			3	1520044,06	290048,64			
			4	1519269,61	289371,00			
			5	1519547,93	289068,47			
			6	1520328,43	289492,01			
357	219	Đất san lấp	1	1517330,05	286691,22	Xã Canh Vinh-huyện Vân Canh	203	2,44
			2	1517318,35	287929,48			
			3	1515606,09	288232,00			
			4	1516041,72	286719,41			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
358	219A	Đất san lấp	1	1515476,18	286376,62	Xã Canh Vinh, Xã Canh Hiền-huyện Vân Canh	285	5,72
			2	1515176,51	287227,64			
			3	1514105,59	287675,37			
			4	1512901,56	287221,59			
			5	1513645,76	285914,70			
359	221	Đất san lấp	1	1512786,61	285137,22	Xã Canh Hiệp, Xã Canh Hiền-huyện Vân Canh	243	3,24
			2	1512580,89	286480,41			
			3	1511745,94	286885,79			
			4	1511134,84	285615,21			
			5	1511921,39	284520,08			
360	VC01	Đất san lấp	1	1510310	581040.17	Thôn 4, xã Canh Hiệp	20,26	0,7091
			2	1510635.8	580757.29			
			3	1510949	581126			
			4	1510636	581389			
361	VC02	Đất san lấp	1	1512723	582213	Làng Hiệp Tiến, xã Canh Hiệp	5,1	0,1785
			2	1512625	581919			
			3	1512697	581813			
			4	1512829	581946			
			5	1512817	582181			
362	TDVC4	Đất san lấp	1	1.519.455	584.174	Canh Vinh	10,9	0,436
			2	1.519.420	584.312			
			3	1.519.252	584.434			
			4	1.518.965	584.292			
			5	1.518.951	584.166			
			6	1.519.069	584.106			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
363	TDVC5	Đất san lấp	1	1.518.968	584.559	Canh Vinh	12,9	0,516
			2	1.518.810	584.715			
			3	1.518.431	584.461			
			4	1.518.878	584.25			
364	TDVC6	Đất san lấp	1	1.514.159	585.885	Canh Hiền, Canh Vinh	41	2,378
			2	1.513.993	586.056			
			3	1.513.710	586.115			
			4	1.513.447	585.767			
			5	1.513.132	585.854			
			6	1.512.986	585.649			
			7	1.513.310	585.322			
365	TDVC7	Đất san lấp	1	1.512.751	584.981	Canh Hiền	43	3,225
			2	1.512.854	585.305			
			3	1.512.912	585.855			
			4	1.512.523	585.847			
			5	1.512.276	585.451			
			6	1.512.199	585.159			
366	TDVC8	Đất san lấp	1	1.512.742	584.388	Canh Hiền	19	1,558
			2	1.512.590	584.78			
			3	1.512.212	584.628			
			4	1.512.259	584.396			
			5	1.512.489	584.187			
367	TDVC9	Đất san lấp	1	1.511.985	583.33	Canh Hiền	2	0,1
			2	1.511.882	583.378			
			3	1.511.987	583.536			
			4	1.512.083	583.472			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
368	TDVC10	Đất san lấp	1	1.511.541	584.083	Canh Hiền	2	0,1
			2	1.511.435	584.144			
			3	1.511.357	583.999			
			4	1.511.484	583.941			
369	TDVC11	Đất san lấp	1	1.513.888	582.055	Canh Hiền, Canh Hiệp	52	2,08
			2	1.513.148	583.079			
			3	1.512.926	583			
			4	1.513.107	582.325			
			5	1.513.312	582.03			
			6	1.513.603	581.861			
370	TDVC12	Đất san lấp	1	1.512.830	581.465	Canh Hiệp	124	4,96
			2	1.512.480	581.61			
			3	1.512.086	582.19			
			4	1.511.605	581.878			
			5	1.511.326	581.949			
			6	1.511.098	581.397			
			7	1.512.129	580.821			
371	TDVC13	Đất san lấp	1	1.510.550	582.395	Canh Hiệp	7,8	0,39
			2	1.510.645	582.49			
			3	1.510.865	582.405			
			4	1.510.990	582.225			
			5	1.510.845	582.125			
372	TDVC14	Đất san lấp	1	1.510.376	581.42	Canh Hiệp	3,5	0,175
			2	1.510.458	581.513			
			3	1.510.272	581.718			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			4	1.510.183	581.627			
373	TDVC15	Đất san lấp	1	1.510.263	580.867	Canh Hiệp	21,9	1,8177
			2	1.510.369	581.413			
			3	1.510.249	581.551			
			4	1.509.960	581.3			
			5	1.509.865	580.979			
			6	1.510.089	580.874			
374	TDVC18	Đất san lấp	1	1.509.969	585.114	Canh Hiền	3,04	0,15
			2	1.510.019	585.074			
			3	1.510.097	585.065			
			4	1.510.110	585.126			
			5	1.510.141	585.161			
			6	1.510.144	585.232			
			7	1.510.129	585.276			
			8	1.510.051	585.298			
			9	1.509.992	585.263			
			10	1.509.984	585.186			
375	TDVC19	Đất san lấp	1	1.509.231	583.615	Canh Hiền	5	0,25
			2	1.509.492	583.563			
			3	1.509.465	583.381			
			4	1.509.197	583.429			
376	TDVC20	Đất san lấp	1	1.500.195	581.116	Canh Hòa	4,3	0,215
			2	1.500.144	581.008			
			3	1.500.030	581.017			
			4	1.499.957	581.122			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			5	1.500.016	581.236			
			6	1.500.134	581.276			
377	TDVC21	Đất san lấp	1	1.512.281	586.82	Canh Hiền	5	0,175
			2	1.512.263	586.877			
			3	1.511.956	586.78			
			4	1.511.656	586.65			
			5	1.511.755	586.562			
			6	1.511.859	586.653			
378	TDVC22	Đất san lấp	1	1.509.174	585.568	Canh Hiền	4,08	0,2
			2	1.509.327	585.485			
			3	1.509.349	585.586			
			4	1.509.432	585.704			
			5	1.509.292	585.785			
			6	1.509.240	585.67			
			7	1.509.169	585.669			
379	VC04	Đất sét	1	1509750	582545	Thôn 4. xã Canh Hiệp	12,39	0,18585
			2	1509991	583000			
			3	1509913	583172.21			
			4	1509544	582793			
380	TDVC17	Sét gạch ngói	1	1.509.767	582.556	Canh Hiệp	4	0,08
			2	1.509.731	582.624			
			3	1.509.635	582.576			
			4	1.509.533	582.568			
			5	1.509.495	582.466			
			6	1.509.596	582.34			
11. HUYỆN VĨNH THẠNH								

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
381	91	Đá xây dựng	1	1567427,28	254313,77	Xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh	39	0,1
			2	1567291,89	254810,21			
			3	1566586,21	254683,36			
			4	1566766,24	254120,18			
382	91A	Đá xây dựng	1	1566321,02	256327,48	Xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh	210	1,5
			2	1565625,88	257327,23			
			3	1564693,02	257542,85			
			4	1564460,95	256436,77			
			5	1564844,28	255697,48			
383	100	Đất san lấp	1	1563001,93	259863,18	Xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh	120	1,2
			2	1562968,64	260156,62			
			3	1562157,90	259864,70			
			4	1561739,66	259517,21			
			5	1562542,10	258271,92			
			6	1562744,66	258268,78			
			7	1562737,33	259435,66			
384	100A	Đất san lấp	1	1561466,80	258699,29	TT Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	120	1,6
			2	1561413,87	259790,92			
			3	1560295,78	259797,53			
			4	1560348,71	258738,99			
385	111	Đất san lấp	1	1558957,23	258166,04	TT Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	215	2,87
			2	1558697,06	259243,01			
			3	1558134,38	259182,51			
			4	1558207,48	257858,80			
			5	1557343,41	257634,30			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			6	1557456,73	256865,20			
			7	1558648,66	256925,71			
386	126	Đất san lấp	1	1558303,79	264484,17	Xã Vinh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh	87	1,16
			2	1556603,63	264472,07			
			3	1556603,63	264109,05			
			4	1557825,81	263715,77			
387	VT01	Đất san lấp	1	1558587	555283	Thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	22,43	0,78505
			2	1558608	555807			
			3	1559168	555663			
			4	1559120.3	555373.41			
388	VT02	Đất san lấp	1	1557600	556767	Thôn Định Trường, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	5,6	0,196
			2	1557726	556538			
			3	1557536	556998			
			4	1557413	556924			
			5	1557493	556716			
			6	1557634	556514			
389	VT03	Đất san lấp	1	1557969	560742	Thôn M3, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh	8,56	0,29953
			2	1558246	560898			
			3	1557812	560939			
			4	1558153	561117			
390	VT04	Đất san lấp	1	1552591.2	264237.59	Thôn M7, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	4,22	0,1477
			2	1552862	264096			
			3	1552831	263976			
			4	1552562	264071			
391	VT04A	Đất san lấp	1	1582257	554890	Thôn K6, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh	5,2	0,182

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			2	1582413	554795	Thanh		
			3	1582297	554579			
			4	1582112	554665			
			5	1582164	554787			
392	TDVT9	Đất san lấp	1	1.564.166	557.196	Vĩnh Hào	10,3	0,412
			2	1.564.166	557.402			
			3	1.563.896	557.373			
			4	1.563.855	557.011			
			5	1.563.982	556.945			
393	TDVT10	Đất san lấp	1	1.564.245	559.281	Vĩnh Hiệp	6,6	0,26
			2	1.564.108	559.431			
			3	1.563.954	559.308			
			4	1.564.031	559.085			
			5	1.564.180	559.082			
394	TDVT11	Đất san lấp	1	1.561.625	556.473	Vĩnh Hào	5,3	0,212
			2	1.561.448	556.758			
			3	1.561.356	556.704			
			4	1.561.342	556.589			
			5	1.561.558	556.373			
395	TDVT12	Đất san lấp	1	1.558.496	555.835	tt.Vinh Thạnh	9,4	0,376
			2	1.558.827	555.75			
			3	1.558.826	556.07			
			4	1.558.639	556.09			
			5	1.558.485	556.029			
396	126A	Cát xây dựng	1	1557562,61	261014,27	Xã Vĩnh Quang, Xã Vĩnh Thịnh, huyện	1510	7,55

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			2	1556895,35	261291,35	Vĩnh Thạnh; và xã Tây Thuận, Xã Tây Giang, Xã Bình Thành, Xã Bình Tường, huyện Tây Sơn		
			3	1556500,63	261815,33			
			4	1556394,88	263331,57			
			5	1555614,38	263519,13			
			6	1553956,58	263458,63			
			7	1552480,28	263743,00			
			8	1551802,63	263609,89			
			9	1551064,48	263761,15			
			10	1550532,04	264393,42			
			11	1550235,57	265095,27			
			12	1549424,82	265700,30			
			13	1548529,36	266148,04			
			14	1546817,10	267624,33			
			15	1546024,49	267545,67			
			16	1545328,70	265875,76			
			17	1544790,21	265857,61			
			18	1544239,62	266311,40			
			19	1544023,82	266910,29			
			20	1544124,67	267975,25			
			21	1542695,00	269614,71			
			22	1541280,98	272337,59			
			23	1540439,98	273366,16			
			24	1539955,41	274464,34			
			25	1539139,92	274288,58			
			26	1539574,76	273251,21			

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			27	1541223,19	271325,70			
			28	1542848,03	268241,47			
			29	1543623,45	266146,78			
			30	1544372,17	265373,61			
			31	1545607,02	265161,82			
			32	1546262,99	267219,67			
			33	1550005,66	264701,98			
			34	1550356,58	263921,49			
			35	1551500,11	263177,29			
			36	1553094,32	263147,53			
			37	1554821,78	262747,71			
			38	1555898,75	262880,82			
			39	1556370,69	261277,46			
			40	1557508,16	260754,10			
397	126B	Cát xây dựng	1	1565284	261198	Xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh	215	2,87
			2	1565469	261895			
			3	1565040	262329			
			4	1564187	262385			
			5	1563417	262089			
			6	1563468	261138			
398	TDVT7	Cát xây dựng	1	1576908	553762	Vĩnh Kim	2	0,04
			2	1576956	553814			
			3	1576877	553945			
			4	1576759	553966			
			5	1576738	553931			
399	TDVT8	Cát xây dựng	1	1576595	554193	Vĩnh Kim	1,75	0,035

TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (triệu m ³)
				X (m)	Y (m)			
			2	1576552	554260			
			3	1576466	554197			
			4	1576425	554154			
			5	1576478	554065			
			6	1576516	554055			
			7	1576532	554114			
400	VT05	Đất sét	1	1551318	560241	Thôn Định Xuân. xã Vĩnh Quang	4,15	0,06225
			2	1551724	560193			
			3	1551886	560148			
			4	1551881	560101			
			5	1551782	560104			
			6	1551596	560131			
			7	1551397	560154			
			8	1551333	560169			
401	VT06	Đất sét	1	1553981	559859	Thôn Định Quang. xã Vĩnh Quang	17,8	0,267
			2	1554397	559908			
			3	1555048	560116			
			4	1555098	560111			
			5	1555114	560035			
			6	1554576	559769			
			7	1554075	559697			
			8	1553954	559807			

Phụ lục 22. Danh sách các điểm mở quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng được Bộ TNMT phê duyệt giai đoạn 2021-2030

TT	SH diện tích quy hoạch	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (ngàn m3)
				X (m)	Y (m)			
1. HUYỆN PHÙ CÁT								
1	132A	Đá xây dựng	1	1557849,1	289425,4	Xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	36	120 (m3)
			2	1557701,8	289746,5			
			3	1556874,4	289280,2			
			4	1557121,9	288930,1			
2	143A	Đá xây dựng	1	1549153,9	302231,9	Xã Cát Nhon, Xã Cát Hưng, huyện Phù Cát	423	1410 (m3)
			2	1549175,1	302855,9			
			3	1547667,3	303125,3			
			4	1546948,9	302715,9			
			5	1546168,9	302724,5			
			6	1546150	302020			
			7	1546424,2	301292,6			
			8	1546179,4	300710,4			
			9	1546187	299730,4			
			10	1547239,9	299737,9			
			11	1546961	300848,2			
			12	1547381,8	302265,6			
3	144	Đá xây dựng	1	1548029,1	304343,7	Xã Cát Hưng, huyện Phù Cát	124	410 (m3)
			2	1548021,7	304516,5			
			3	1547577	304549,6			
			4	1547551,2	304902,5			
			5	1547161,6	305038,5			
			6	1546723,4	304997,4			
			7	1546619,4	305604,5			

TT	SH diện tích quy hoạch	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (ngàn m3)
				X (m)	Y (m)			
			8	1546398,6	306017,8			
			9	1546011,4	305607,9			
			10	1546180,1	304582,7			
			11	1547051,3	304601			
			12	1547477,7	304329			
2. HUYỆN AN NHON								
4	192	Đá xây dựng	1	1529374,9	283928,4	Xã Nhon Tân, huyện An Nhon	64	210 (m3)
			2	1528015,9	284025,1			
			3	1527903,7	283833,1			
			4	1528878	283215,2			
5	194	Đá xây dựng	1	1527829,9	285426,1	Xã Nhon Thọ, TX An Nhon	252	840 (m3)
			2	1527853,1	286084,3			
			3	1526294,2	287326,1			
			4	1525880,6	285373,5			
			5	1526751	285289			
6	196	Đá xây dựng	1	1529882,6	286254,4	Xã Nhon Thọ, TX An Nhon	186	620 (m3)
			2	1528861,9	289687			
			3	1528731	289689,1			
			4	1528810	287069			
			5	1529243,3	286254,4			
3. HUYỆN TUY PHƯỚC								
7	198	Đá xây dựng	1	1526771,3	292798,9	Xã Phước An, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	84	280 (m3)
			2	1526520,1	293070,1			
			3	1525299,6	291886			
			4	1525756	291451			
8	198B	Đá xây dựng	1	1526481,7	293200,9	Xã Phước An, 1 ít diện tích thuộc xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	51	170
			2	1526233,6	293551,8			
			3	1525353,4	293197,4			

TT	SH diện tích quy hoạch	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (ngàn m3)
				X (m)	Y (m)			
8. HUYỆN TÂY SON								
9	182	Đá xây dựng	1	1531850,3	283054	Xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	209	700 (m3)
			2	1530932,5	283466,5			
			3	1530005,4	282200,5			
			4	1531193,3	281333,9			
4. HUYỆN VÂN CANH								
10	208	Đá xây dựng	1	1522482,2	288756,9	Xã Canh Vinh-huyện Vân Canh	109	360 (m3)
			2	1521764,1	290545,8			
			3	1521247,2	290495,2			
			4	1521883,9	288605,3			
11	209	Đá xây dựng	1	1522278,1	293484,7	Xã Phước Thành - huyện Tuy Phước; xã Canh Vinh-huyện Vân Canh	261	870 (m3)
			2	1522152,6	294269,6			
			3	1521384,2	294148,5			
			4	1521450,8	293271,2			
			5	1520833,6	292744,9			
			6	1521087,5	291214,8			
			7	1521815,2	291069,2			
			8	1521886,4	292865,9			

**Phụ lục 23. Danh sách mở quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản phân tán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Bình Định
giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

TT	SH diện tích quy hoạch	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (ngàn m ³)
				X (m)	Y (m)			
1. HUYỆN PHÙ MỸ								
1	81	Than bùn	1	1585458,24	297691,56	Xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ	150	0,3
			2	1583659,99	298999,37			
			3	1583302,38	298396,55			
			4	1585172,15	297109,17			
2	TT01	Titan	1	1581682	949235	Mỹ An 5 - Mỹ An, huyện Phù Mỹ	180.7	323.5
			2	1581969	949572			
			3	1582097	950055			
			4	1581977	950334			
			5	1581604	950682			
			6	1581335	950885			
			7	1581239	950924			
			8	1580853	950689			
			9	1580637	950357			
			10	1580398	949729			
			11	1580721	949723			
			12	1580798	949515			
			13	1581043	949287			
			14	1581159	949469			
2. HUYỆN PHÙ CÁT								
3	TT02	Titan	1	1560027	953876	Nam Đê Gi, xã Cát Thành và xã Cát Hải huyện Phù Cát	150.8	
			2	1560355	954498			
			3	1560004	954940			
			4	1560128	955154			
			5	1560436	954957			

TT	SH diện tích quy hoạch	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	Tọa độ (VN2000 múi 6 độ)		Địa danh	Diện tích	Trữ lượng dự báo (ngàn m ³)
				X (m)	Y (m)			
			6	1560447	955367			
			7	1559324	955988			
			8	1559286	954521			
4	LK1	Nước Khoáng	1	1553314	935756	Xã Cát Hiệp - Cát Trinh, huyện Phù Cát: Nguồn Hội Vân	1200	
5	LK2	Nước Khoáng	1	1557877	948977	Xã Cát Thành, huyện Phù Cát: Nguồn Chánh Thắng	500	
6	CT1	Nước Khoáng	1	1557850	948986	Lỗ khoan CT1, xã Cát Thành, huyện Phù Cát: Nguồn Chánh Thắng	500	
7	131	Cát trắng	1	1552772,4	286146,4	Xã Cát Hanh, xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát và xã Bình Thuận huyện Tây Sơn	425	90
			2	1552725,8	287053			
			3	1549726	286219,7			
			4	1548526	284593,2			
			5	1549332,7	283926,5			
			6	1550305,9	285533,1			
3. TP. QUY NHƠN								
8	LM2	Nước Khoáng	1	1516091	945231	Lỗ khoan LM2, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn: Nguồn Long Mỹ	200	

Phụ lục 24. Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên nước

STT	Tên tiểu vùng	Diện tích (km ²)	Phạm vi các huyện	Phạm vi các xã
1	Thượng sông Kôn	983,2	Một phần huyện An Lão và huyện Vĩnh Thạnh	An Toàn - Huyện An Lão; TT. Vĩnh Thạnh, Vĩnh Hảo, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Hòa, Vĩnh Kim, Vĩnh Quang, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận - Huyện Vĩnh Thạnh
2	Trung Sông Kôn	1020,7	Một phần huyện Tây Sơn và Một phần huyện Vân Canh	Bình Hòa, Bình Nghi, Bình Tân, Bình Thành, Bình Tường, Tây Bình, Tây Giang, Tây Phú, Tây Thuận, Tây Xuân, TT. Phú Phong, Vĩnh An - Huyện Tây Sơn; Canh Liên - Huyện Vân Canh
3	Hạ Sông Kôn	812,3	Một phần của các huyện Phù Cát, Tây Sơn, Tuy Phước, Thị xã An Nhơn và TP. Quy Nhơn	Cát Chánh, Cát Hiệp, Cát Hưng, Cát Nhơn, Cát Tân, Cát Thắng, Cát Tiên, Cát Trinh, Cát Tường, TT. Ngô Mây - Huyện Phù Cát; Bình Thuận, Tây An, Tây Vinh - Huyện Tây Sơn; Phước Hiệp; Phước Hòa, Phước Hưng, Phước Lộc, Phước Nghĩa, Phước Quang, Phước Sơn, Phước Thắng, Phước Thuận - Huyện Tuy Phước; Nhơn An, Nhơn Hạnh, Nhơn Hậu, Nhơn Khánh, Nhơn Lộc, Nhơn Mỹ, Nhơn Phong, Nhơn Phúc, Nhơn Tân, Nhơn Thọ, Ph. Bình Định, Ph. Đập Đá, Ph. Nhơn Hoà, Ph. Nhơn Hưng, Ph. Nhơn Thành – Thị xã An Nhơn; Nhơn Hải, Nhơn Hội, Nhơn Lộc, Ph. Đống Đa, Ph. Nhơn Bình, Ph. Thị Nại, Ph. Hải Cảng – TP. Quy Nhơn
4	Sông Hà Thanh	680,4	Một phần của các huyện Tuy Phước, Vân Canh và TP. Quy Nhơn	Phước An, Phước Thành, TT. Diêu Trì, TT. Tuy Phước - Huyện Tuy Phước; Canh Hiền, Canh Hiệp, Canh Hòa, Canh Thuận, Canh Vinh, TT. Vân Canh - Huyện Vân Canh; Ph. Bùi Thị Xuân, Ph. Ghềnh Ráng, Ph. Lê Hồng Phong, Ph. Lê Lợi, Ph. Lý Thường Kiệt, Ph. Ngô Mây, Ph. Nguyễn Văn Cừ, Ph. Nhơn Phú, Ph. Quang Trung, Ph. Trần Hưng Đạo, Ph. Trần Phú, Ph. Trần Quang Diệu, Phước Mỹ - TP. Quy Nhơn
5	Thượng Lại Giang	624,1	Một phần của các huyện	An Dũng, An Hòa, An Hưng, An Nghĩa, An Quang, An Tân, An

STT	Tên tiểu vùng	Diện tích (km ²)	Phạm vi các huyện	Phạm vi các xã
			An Lão và Hoài Ân	Trung, An Vinh, TT. An Lão - Huyện An Lão; Ân Hảo Đông, An Hảo Tây, Ân Mỹ, Ân Sơn, Ân Tín - Huyện Hoài Ân
6	Sông Kim Sơn	565,4	Một phần huyện Hoài Ân	Ân Đức, Ân Hữu, Ân Nghĩa, Ân Phong, Ân Thạnh, Ân Tường Đông, Ân Tường Tây, Bok Tới, Dak Mang, TT. Tăng Bạt Hổ - Huyện Hoài Ân
7	Hạ Lại Giang	213,1	Một phần thị xã Hoài Nhơn	Hoài Hải, Hoài Mỹ, Hoài Đức, Hoài Hương, Hoài Tân, Hoài Thanh, Hoài Thanh Tây, Hoài Xuân, TT. Bồng Sơn - Thị xã Hoài Nhơn
8	Sông Thiện Chánh	206,0	Một phần thị xã Hoài Nhơn	Hoài Châu, Hoài Châu Bắc, Hoài Hảo, Hoài Phú, Hoài Sơn, Tam Quan Bắc, Tam Quan Nam, TT. Tam Quan – Thị xã Hoài Nhơn
9	Đầm Trà Ổ và phụ cận	217,8	Một phần huyện Phù Mỹ	Mỹ Đức, Mỹ An, Mỹ Châu, Mỹ Lộc, Mỹ Lợi, Mỹ Phong, Mỹ Thắng, TT. Bình Dương - Huyện Phù Mỹ
10	Sông La Tinh	747,9	Một phần của các huyện Phù Cát và Phù Mỹ	Cát Hải, Cát Hanh, Cát Khánh, Cát Lâm, Cát Minh, Cát Sơn, Cát Tài, Cát Thành - Huyện Phù Cát; Mỹ Cát, Mỹ Chánh, Mỹ Chánh Tây, Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa, Mỹ Quang, Mỹ Tài, Mỹ Thành, Mỹ Thọ, Mỹ Trinh, TT. Phù Mỹ - Huyện Phù Mỹ

Nguồn: Tổng hợp của tư vấn

Phụ lục 25. Hiện trạng đất đai và cơ sở đề xuất đối với các CCN dự kiến được bổ sung Quy hoạch

STT	Tên CCN	Xã	Huyện	Diện tích (ha)	Cơ sở pháp lý chính trị/ thực tiễn	Điều kiện bổ sung	Giới cận	Hiện trạng đất đai
TỔNG CỘNG				1.244,35				
1	CCN Mỹ An	Hoài Thanh	Hoài Nhon	70,00	VB số 181/UBND-KT ngày 28/01/2022 của UBND thị xã Hoài Nhon.	<ul style="list-style-type: none"> - Có trong Quy hoạch sử dụng đất thị xã Hoài Nhon thời kỳ 2021-2030 - Đảm bảo quỹ đất công nghiệp đủ để thành lập CCN mới - Đáp ứng nhu cầu thuê đất CCN - Mời gọi DN làm CĐT xây dựng HTKT CCN 	<ul style="list-style-type: none"> - Đông giáp: đất gò đồi, đất sản xuất nông nghiệp, Công ty TNHH chế biến rác thải Duy Anh và khu dân cư thừa thớt Mỹ An 1 (cách 200 m); - Tây giáp: đất gò đồi và khu dân cư thừa thớt; - Nam giáp: đất gò đồi trồng rừng sản xuất; - Bắc: cách khu dân cư thừa thớt 100 mét. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất đai: đất rừng sản xuất (50,64 ha, 72,34%), đất ở đô thị (0,50 ha, 0,71%)... - Tái định cư: 25 hộ. - Khoảng cách tới khu dân cư gần nhất: 50m. - Giao thông: Tài Lương - Ca Công (hiện trạng mặt đường bê tông nhựa 7,5 m); kết nối từ tuyến Tài Lương - Ca Công vào CCN có các đường bê tông 3 m (2 tuyến). - Cấp điện: Hiện đã có hệ thống lưới điện quốc gia. - Cấp nước: Hệ thống nước sạch của Nhà máy nước sạch Đông Nam Hoài Nhon trên địa bàn phường. - Địa hình: đồi gò không bằng phẳng.
2	CCN Cự Lễ	Hoài Phú, Hoài Hảo	Hoài Nhon	74,00	VB số 336/UBND-KT ngày 10/3/2022 của UBND thị xã Hoài Nhon.	<ul style="list-style-type: none"> - Có trong Quy hoạch sử dụng đất thị xã Hoài Nhon thời kỳ 2021-2030 - Đảm bảo quỹ đất công nghiệp đủ để thành lập CCN mới - Đáp ứng nhu cầu thuê đất CCN - Mời gọi DN làm CĐT xây dựng HTKT CCN 	<ul style="list-style-type: none"> - Đông giáp: đất nông nghiệp và khu dân cư thừa thớt; - Tây giáp đất rừng sản xuất và rừng phòng hộ; - Nam giáp đất nông nghiệp; - Bắc giáp đường bê tông đi hồ Cự Lễ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất đai: đất trồng lúa (17,86 ha, 24,13%); đất trồng lúa khác (0,87 ha, 1,17%); đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm (vườn) gắn liền đất ở (0,59 ha, 0,80%); đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm (vườn) gắn liền đất ở (0,42 ha, 0,57%); đất rừng sản xuất (11,49 ha, 15,53%)... - Tái định cư: 05 hộ. - Khoảng cách tới khu dân cư gần nhất: khoảng 90m. - Giao thông: Cách đường Tây tỉnh ĐT638 khoảng 500m.

STT	Tên CCN	Xã	Huyện	Diện tích (ha)	Cơ sở pháp lý chính trị/ thực tiễn	Điều kiện bổ sung	Giới cận	Hiện trạng đất đai
								<ul style="list-style-type: none"> - Cấp điện: hiện trạng có hệ thống điện dọc tuyến đường ĐT638. - Cấp nước: chưa có cấp nước đến vị trí dự kiến quy hoạch. - Địa hình: không bằng phẳng.
3	CCN Thành Sơn	Hoài Châu	Hoài Nhon	65,35	VB số 1113/UBND-KT ngày 28/6/2022 của UBND thị xã Hoài Nhon.	<ul style="list-style-type: none"> - Có trong Quy hoạch sử dụng đất thị xã Hoài Nhon thời kỳ 2021-2030 - Đảm bảo quỹ đất công nghiệp đủ để thành lập CCN mới - Đáp ứng nhu cầu thuê đất CCN - Mời gọi DN làm CĐT xây dựng HTKT CCN 	<ul style="list-style-type: none"> - Đông giáp: đất sản xuất nông nghiệp và khu dân cư; - Tây giáp: đất núi; - Nam giáp: suối hồ Hồ Giang; - Bắc giáp: suối ranh giới với xã Hoài Châu Bắc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất đai: Đất trồng lúa (18,52 ha, 28,34%); đất trồng cây hàng năm khác (34,19 ha, 52,32%); đất trồng cây lâu năm (1,0 ha, 1,53%); đất rừng sản xuất (8,87 ha, 13,57%); đất nghĩa địa (1,80 ha, 2,75%); đất giao thông và thủy lợi (0,97 ha, 1,48%). - Tái định cư: không. - Khoảng cách tới khu dân cư gần nhất: 100m. - Giao thông: Kết nối với đường ĐT638. - Cấp điện: kết nối với hệ thống điện dọc đường ĐT638. - Cấp nước: Nhà máy nước Hoài Nhon. - Địa hình: bằng phẳng, người dân canh tác sản xuất kém hiệu quả.
4	CCN Canh Hiền	Canh Hiền	Vân Canh	75,00	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết 02-NQ/ĐH ngày 06/8/2020 Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Vân Canh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025; - Chương trình hành động số 01/CTr-HU ngày 18/9/2020 của Huyện ủy Vân Canh thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIX; 	<ul style="list-style-type: none"> - Có trong Quy hoạch vùng huyện, phù hợp với định hướng của huyện - Đảm bảo quỹ đất công nghiệp đủ để thành lập CCN mới - Đáp ứng nhu cầu thuê đất CCN - Mời gọi DN làm CĐT xây dựng HTKT CCN 	<ul style="list-style-type: none"> - Đông giáp: xã Canh Vinh - Tây giáp: đất lâm nghiệp (Quy hoạch vùng huyện CN, DV, ĐT) - Nam giáp: đường phía Tây huyện - Bắc giáp: xã Canh Vinh 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất đai: đất rừng (72 ha, 96%), đất trồng cây hàng năm khác (03 ha, 4%). - Tái định cư: 0 hộ. - Khoảng cách tới khu dân cư gần nhất: 200 m. - Giao thông: khu vực đề xuất quy hoạch CCN tiếp giáp đường phía Tây huyện. - Cấp điện: đang thực hiện đầu tư lưới điện trung áp dọc đường phía Tây huyện (tiếp giáp khu vực đề xuất quy hoạch CCN). - Cấp nước: khu vực đề xuất quy hoạch CCN chưa có hệ thống cấp nước.

STT	Tên CCN	Xã	Huyện	Diện tích (ha)	Cơ sở pháp lý chính trị/ thực tiễn	Điều kiện bổ sung	Giới cận	Hiện trạng đất đai
					- VB số 1427/UBND-KTHT ngày 19/9/2022 của UBND huyện Vân Canh.			- Địa hình: đồi núi, có những vị trí tương đối bằng phẳng.
5	CCN Canh Hiệp	Canh Hiệp	Vân Canh	75,00	- Nghị quyết 02-NQ/ĐH ngày 06/8/2020 Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Vân Canh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025; - Chương trình hành động số 01/CTr-HU ngày 18/9/2020 của Huyện ủy Vân Canh thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIX; - VB số 1427/UBND-KTHT ngày 19/9/2022 của UBND huyện Vân Canh.	- Có trong Quy hoạch vùng huyện, phù hợp với định hướng của huyện - Đảm bảo quỹ đất công nghiệp đủ để thành lập CCN mới - Đáp ứng nhu cầu thuê đất CCN - Mời gọi DN làm CĐT xây dựng HTKT CCN	- Đông giáp: đất nông nghiệp - Tây giáp: đường phía Tây huyện (ven chân núi). - Nam giáp: suối Đuốc, Thị trấn Vân Canh. - Bắc giáp: đất rừng trồng sản xuất.	- Đất đai: Đất trồng lúa nước: (0,48 ha, 0,64%); đất rừng (25,24 ha, 33,87%)... - Tái định cư: 0 hộ. - Khoảng cách tới khu dân cư gần nhất: 500m. - Giao thông: Khu vực đề xuất quy hoạch CCN cách đường Tây huyện hiện hữu khoảng 500m và tiếp giáp đường phía Tây huyện (ven chân núi). - Cấp điện: Khu vực đề xuất quy hoạch CCN chưa có hệ thống cấp điện. - Cấp nước: Khu vực đề xuất quy hoạch CCN chưa có hệ thống cấp nước. - Địa hình: đất đồi, bằng phẳng, thuận lợi phát triển CCN
6	CCN Tân Nghi	Nhon Mỹ	An Nhơn	65,00	VB số 651/UBND-KT ngày 08/6/2022 của UBND thị xã An Nhơn.	- Có trong Quy hoạch sử dụng đất thị xã An Nhơn thời kỳ 2021-2030 - Đảm bảo quỹ đất công nghiệp đủ để thành lập CCN mới - Đáp ứng nhu cầu thuê đất CCN - Mời gọi DN làm CĐT xây dựng HTKT CCN	- Đông giáp: CCN Đồi Hoả Sơn; - Tây giáp: khu dân cư hiện trạng; - Nam giáp: KDC Tân Đức; - Bắc giáp: Quốc lộ 19B.	- Đất đai: Đất trồng lúa (26 ha, 40%), đất ở (0,8 ha, 1,23%)... - Giao thông: gần Quốc lộ 19B, Cảng hàng không Phù Cát, tuyến đường cao tốc Bắc Nam... - Địa hình: tương đối bằng phẳng

STT	Tên CCN	Xã	Huyện	Diện tích (ha)	Cơ sở pháp lý chính trị/ thực tiễn	Điều kiện bổ sung	Giới cận	Hiện trạng đất đai
7	CCN Cát Hanh	Cát Hanh	Phù Cát	70,00	VB số 828/UBND-KTHT ngày 14/6/2022 của UBND huyện Phù Cát.	<ul style="list-style-type: none"> - Có trong Quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Cát thời kỳ 2021-2030 - Đảm bảo quỹ đất công nghiệp đủ để thành lập CCN mới - Đáp ứng nhu cầu thuê đất CCN - Mời gọi DN làm CĐT xây dựng HTKT CCN 	<ul style="list-style-type: none"> - Đông giáp: đường bê tông; - Tây giáp: đường bê tông tiếp giáp xã Cát Lâm; - Nam giáp: đất nông nghiệp; - Bắc giáp: đường ĐT634. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất đai: đất ở nông thôn (1,09, 1,55%); đất lúa khác khoảng (0,033 ha, 0,05%)... - Tái định cư: không đáng kể - Khoảng cách tới khu dân cư gần nhất: 50m. - Giao thông: CCN tiếp giáp với đường ĐT634 và tuyến đường bê tông liên xã. - Cấp điện: phía Tây CCN có đường dây 22kV chạy qua. - Cấp nước: sử dụng nguồn nước ngầm và hệ thống nước sạch đã có trên địa bàn xã Cát Hanh. - Địa hình: tương đối bằng phẳng.
8	CCN Cát Tân	Cát Tân	Phù Cát	50,00	VB số 828/UBND-KTHT ngày 14/6/2022 của UBND huyện Phù Cát.	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với định hướng phát triển của huyện. - Đảm bảo quỹ đất công nghiệp đủ để thành lập CCN mới - Đáp ứng nhu cầu thuê đất CCN - Mời gọi DN làm CĐT xây dựng HTKT CCN 	<ul style="list-style-type: none"> - Đông giáp: đất nông nghiệp; - Tây giáp: xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn; - Nam giáp: đường bê tông; - Bắc giáp: suối Đục. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất đai: chủ yếu đất trồng lúa nước (19,2 ha, 39%), đất trồng lúa khác (6,5 ha, 13%)... - Tái định cư: không đáng kể (trong ranh CCN có 1 trụ sở thôn và 03 nhà cấp 4 được xây dựng từ lâu). - Khoảng cách tới khu dân cư gần nhất: 100m. - Giao thông: có tuyến đường Tây huyện chạy ngang qua CCN và đường giao thông bê tông tiếp giáp phía Nam CCN. - Cấp điện: có hệ thống đường dây 22kV cách CCN khoảng 20m về phía Đông. - Cấp nước: sử dụng nguồn nước ngầm và hệ thống nước sạch hiện nay đang được đầu tư trên địa bàn xã Cát Tân. - Địa hình: đồng ruộng.
9	CCN Cát Lâm	Cát Lâm	Phù Cát	40,00	VB số 828/UBND-KTHT ngày 14/6/2022 của UBND huyện Phù Cát.	<ul style="list-style-type: none"> - Có trong Quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Cát thời kỳ 2021-2030 - Đảm bảo quỹ đất công nghiệp 	<ul style="list-style-type: none"> - Đông giáp: Suối, - Tây giáp: đường ĐT638 và đất nông nghiệp; 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất đai: một ít đất trồng lúa khác... - Tái định cư: không. - Khoảng cách tới khu dân cư gần nhất: 50m.

STT	Tên CCN	Xã	Huyện	Diện tích (ha)	Cơ sở pháp lý chính trị/ thực tiễn	Điều kiện bổ sung	Giới cận	Hiện trạng đất đai
						<ul style="list-style-type: none"> đủ để thành lập CCN mới - Đáp ứng nhu cầu thuê đất CCN - Mời gọi DN làm CĐT xây dựng HTKT CCN 	<ul style="list-style-type: none"> - Nam giáp: đất nông nghiệp; - Bắc giáp: đường cấp phối. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giao thông: tiếp giáp đường tỉnh lộ ĐT638. - Cấp điện: có đường dây điện 22kV chạy tiếp giáp với ranh CCN. - Cấp nước: sử dụng nguồn nước ngầm và hệ thống nước sạch từ nhà máy cấp nước sinh hoạt Tây Bắc, huyện Phù Cát có kế hoạch xây dựng trong giai đoạn 2023-2026. - Địa hình: bằng phẳng.
10	CCN Trung Hiệp	Mỹ Chánh Tây	Phù Mỹ	61,00	VB số 84/UBND-KTHT ngày 19/01/2022 của UBND huyện Phù Mỹ.	<ul style="list-style-type: none"> - Có trong Quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Mỹ thời kỳ 2021-2030 - Đảm bảo quỹ đất công nghiệp đủ để thành lập CCN mới - Đáp ứng nhu cầu thuê đất CCN - Mời gọi DN làm CĐT xây dựng HTKT CCN 	<ul style="list-style-type: none"> - Đông giáp: đồi núi - Tây giáp: đồi núi - Nam giáp: đất trồng lúa - Bắc giáp: đồi núi 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất đai: Đất trồng lúa nước: khoảng 10,6 ha, chiếm 21,2%; đất rừng sản xuất: khoảng 12,4ha, chiếm 24,8%; đất khác: khoảng 27,0ha, chiếm 54,0%. - Tái định cư: không có dân cư - Giao thông: cách tỉnh lộ ĐT.632 khoảng 1.300m, cách Tuyến đường kết nối từ đường Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) khoảng 800m và cách đường BTXM tuyến liên xã Trung Thứ - An Hoan khoảng 250m về phía Bắc. - Cấp điện: gần tuyến đường dây 110kV - TBA Mỹ Trinh (tuyến điện từ QL1A đến TBA Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn tại xã Mỹ Thành) - Cấp nước: nguồn nước đảm bảo cho hoạt động CCN - Khoảng cách tới khu dân cư gần nhất: 300m - Địa hình: tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho đầu tư phát triển CCN.

STT	Tên CCN	Xã	Huyện	Diện tích (ha)	Cơ sở pháp lý chính trị/ thực tiễn	Điều kiện bổ sung	Giới cận	Hiện trạng đất đai
11	CCN Trung Thành	Mỹ Quang	Phù Mỹ	75,00	VB số 1302/UBND-KTHT ngày 23/8/2022 của UBND huyện Phù Mỹ.	<ul style="list-style-type: none"> - Có trong Quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Mỹ thời kỳ 2021-2030 - Đảm bảo quỹ đất công nghiệp đủ để thành lập CCN mới - Đáp ứng nhu cầu thuê đất CCN - Mời gọi DN làm CĐT xây dựng HTKT CCN 	<ul style="list-style-type: none"> - Đông giáp: đồi núi - Tây giáp: đất trồng lúa và tuyến đường dây 110kV cấp điện TBA Mỹ Thành - Nam giáp: tuyến đường dây 110kV cấp điện TBA Mỹ Thành - Bắc giáp: đất trồng lúa 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất đai: Đất trồng lúa nước: khoảng 7,02ha, chiếm 9,36%; đất rừng sản xuất: khoảng 50,58ha, chiếm 67,44%; đất khác: khoảng 17,4ha, chiếm 23,2%. - Tái định cư: không có dân cư - Giao thông: cách tỉnh lộ ĐT.632 khoảng 1.500m, cách Tuyến đường kết nối từ đường Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) khoảng 500m về phía Bắc. - Cấp điện: gần tuyến đường dây 110kV cấp điện TBA Mỹ Thành - Cấp nước: nguồn nước đảm bảo cho hoạt động CCN - Khoảng cách tới khu dân cư gần nhất: 500m - Địa hình: tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho đầu tư phát triển CCN
12	CCN Qui Hội	Phước An	Tuy Phước	53,00	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết 01-NQ/HU ngày 11/8/2020 Đại hội Đảng bộ huyện Tuy Phước lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2020-2025. - VB số 476/UBND-KTHT ngày 17/4/2023 của UBND huyện Tuy Phước. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có trong Quy hoạch sử dụng đất huyện Tuy Phước thời kỳ 2021-2030 - Đảm bảo quỹ đất công nghiệp đủ để thành lập CCN mới - Đáp ứng nhu cầu thuê đất CCN - Mời gọi DN làm CĐT xây dựng HTKT CCN 	<ul style="list-style-type: none"> - Đông giáp: Đường quy hoạch lộ giới 49 m; - Tây giáp: Đường cao tốc Bắc - Nam; - Nam giáp: Đất trồng lúa; - Bắc giáp: Trạm ngắt 220kV Phước An. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất đai: Đất trồng lúa (2,032 ha, 3,8%), đất trồng lúa còn lại (9,124 ha, 17,2%)... - Tái định cư: không có dân cư - Khoảng cách tới khu dân cư gần nhất: cách xa khu dân cư hiện trạng. - Giao thông: đã có tuyến đường BTXM - Địa hình: tương đối bằng phẳng

STT	Tên CCN	Xã	Huyện	Diện tích (ha)	Cơ sở pháp lý chính trị/ thực tiễn	Điều kiện bổ sung	Giới cận	Hiện trạng đất đai
13	CCN Tây Hoàng Giang	Phước Thành	Tuy Phước	66,00	VB số 476/UBND-KTHT ngày 17/4/2023 của UBND huyện Tuy Phước.	<ul style="list-style-type: none"> - Có trong Quy hoạch sử dụng đất huyện Tuy Phước thời kỳ 2021-2030 - Đảm bảo quỹ đất công nghiệp đủ để thành lập CCN mới - Đáp ứng nhu cầu thuê đất CCN - Mời gọi DN làm CĐT xây dựng HTKT CCN 	<ul style="list-style-type: none"> - Đông giáp: đất trồng lúa; - Tây giáp: đường cao tốc Bắc - Nam; - Nam giáp: đất trồng lúa; - Bắc giáp: Đường phía Tây huyện Vân Canh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất đai: Đất trồng lúa (18,1 ha, 27,4%), đất trồng lúa còn lại (4,501 ha, 6,8%), đất ở nông thôn (7,088 ha, 10,7%)... - Tái định cư: không có dân cư - Khoảng cách tới khu dân cư gần nhất: cách xa khu dân cư hiện trạng. - Giao thông: đã có tuyến đường BTXM - Địa hình: tương đối bằng phẳng
14	CCN An Sơn	Phước An	Tuy Phước	30,00	VB số 476/UBND-KTHT ngày 17/4/2023 của UBND huyện Tuy Phước.	<ul style="list-style-type: none"> - Có trong Quy hoạch sử dụng đất huyện Tuy Phước thời kỳ 2021-2030 - Đảm bảo quỹ đất công nghiệp đủ để thành lập CCN mới - Đáp ứng nhu cầu thuê đất CCN - Mời gọi DN làm CĐT xây dựng HTKT CCN 	<ul style="list-style-type: none"> - Đông giáp: đường phía Tây huyện Vân Canh; - Tây giáp: đất trồng lúa; - Nam giáp: suối núi Thơm; - Bắc giáp: đường cao tốc Bắc - Nam 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất đai: Đất trồng lúa (24,624 ha, 82,1%), đất trồng lúa còn lại (2,665 ha, 8,9%), đất ở nông thôn (1,176 ha, 3,9%)... - Tái định cư: không có dân cư - Khoảng cách tới khu dân cư gần nhất: cách xa khu dân cư hiện trạng - Giao thông: đã có tuyến đường BTXM - Địa hình: tương đối bằng phẳng
15	CCN Bình Thành	Bình Thành	Tây Sơn	75,00	Văn bản số 7209/UBND-KT - 03/10/2023 của UBND tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh; Quy hoạch xây dựng và các quy hoạch ngành, sản phẩm liên quan khác trên địa bàn. - Tổng diện tích Cụm Công nghiệp Bình Thành đề xuất bổ sung quy hoạch khoảng 75ha, khu vực này đảm bảo quỹ đất 	<ul style="list-style-type: none"> - Phía Bắc: Giáp đất sản xuất; - Phía Nam: Giáp đất sản xuất; - Phía Đông: Giáp Cụm Công nghiệp Gò Cây (phần mở rộng); - Phía Tây: Giáp đất sản xuất. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất đai: Đất rừng sản xuất(14,74ha, 19,4%) Đất trồng cây hàng năm (16,74 ha, 22,14%), đất trồng cây lâu năm(32,28 ha, 42,6%), đất bằng chưa sử dụng (2,0 ha, 2,6%) các loại đất thủy lợi, giao thông, mặt nước, nghĩa địa ...(9,24 ha, 13,26%) - Tái định cư: không có dân cư - Khoảng cách tới khu dân cư gần nhất: cách xa khu dân cư hiện trạng. - Giao thông: đã có tuyến đường BTXM đến đầu cụm - Địa hình: tương đối bằng phẳng

STT	Tên CCN	Xã	Huyện	Diện tích (ha)	Cơ sở pháp lý chính trị/ thực tiễn	Điều kiện bổ sung	Giới cận	Hiện trạng đất đai
						<p>công nghiệp đủ để thành lập cụm công nghiệp mới.</p> <p>- Các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện hiện tại không đáp ứng được nhu cầu thuê đất để đầu tư sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân đăng ký thực hiện dự án tại địa phương.</p> <p>- Hiện nay, Ủy ban nhân dân huyện đã tiếp nhận dự án đăng ký chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Bình Thành của Công ty TNHH Thiên Hưng Mỹ Thọ (là doanh nghiệp có tư cách pháp lý, có năng lực, kinh nghiệm đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp).</p>		
16	CCN Nam Bình Nghi	Bình Nghi	Tây Sơn	75,00	Văn bản số 7209/UBND-KT - 03/10/2023 của UBND tỉnh	<p>- Phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh; Quy hoạch xây dựng và các quy hoạch ngành, sản phẩm liên quan khác trên địa bàn.</p> <p>- Tổng diện tích Cụm Công nghiệp Nam Bình Nghi đề xuất bổ sung quy hoạch khoảng 75ha, khu vực này đảm bảo quỹ đất công nghiệp đủ để thành lập cụm công nghiệp mới.</p>	<p>- Phía Bắc: Giáp Cụm Công nghiệp Bình Nghi (phần mở rộng) và Tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong;</p> <p>- Phía Nam: Giáp đất sản xuất;</p> <p>- Phía Đông: Giáp Cụm Công nghiệp Bình Nghi (phần mở rộng) và đất sản xuất;</p> <p>- Phía Tây: Giáp núi.</p>	<p>- Đất đai: Đất rừng sản xuất(22,81 ha, 30,3%) Đất trồng cây hàng năm (23,32 ha, 31%), đất trồng lúa nước còn lại(14,32 ha, 19,1%), đất bằng chưa sử dụng (7,2ha, 9,6%) , đất ở nông thôn (3,28 ha, 4,4%) các loại đất thủy lợi, giao thông, mặt nước, nghĩa địa ... (4,07 ha, 5,6%)</p> <p>- Tái định cư: có tái định cư</p> <p>- Khoảng cách tới khu dân cư gần nhất: có một số hộ dân cư nằm trong hiện trạng di dời TĐC</p> <p>- Giao thông: đã có tuyến đường BTXM đến đầu cụm</p> <p>- Địa hình: tương đối có đồi núi</p>

STT	Tên CCN	Xã	Huyện	Diện tích (ha)	Cơ sở pháp lý chính trị/ thực tiễn	Điều kiện bổ sung	Giới cận	Hiện trạng đất đai
						<ul style="list-style-type: none"> - Các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện hiện tại không đáp ứng được nhu cầu thuê đất để đầu tư sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân đăng ký thực hiện dự án tại địa phương. - Hiện nay, Ủy ban nhân dân huyện đã tiếp nhận dự án đăng ký chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Nam Bình Nghi của Công ty TNHH Thiên Hưng Mỹ Thọ (là doanh nghiệp có tư cách pháp lý, có năng lực, kinh nghiệm đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp). 		
17	CCN Canh Hiệp 1	Canh Hiệp	Vân Canh	75,00	Văn bản số 7209/UBND-KT - 03/10/2023 của UBND tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với định hướng phát triển của huyện. - Đảm bảo quỹ đất công nghiệp đủ để thành lập CCN mới - Đáp ứng nhu cầu thuê đất CCN - Mời gọi DN làm CĐT xây dựng HTKT CCN 	<ul style="list-style-type: none"> - Phía Đông Bắc giáp đất rừng sản xuất - Phía Tây Bắc giáp đường phía Tây ven chân núi (quy hoạch mới) - Phía Đông Nam giáp đất rừng sản xuất, đất trồng cây hàng năm, đất lúa - Phía Tây Nam giáp CCN Canh Hiệp 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất đai: Phần lớn là đất rừng sản xuất, có một phần đất nông nghiệp khác và đất lúa... - Tái định cư: 0 hộ. - Khoảng cách tới khu dân cư gần nhất: 2.500m. - Giao thông: Khu vực đề xuất quy hoạch CCN cách đường Tây huyện hiện hữu khoảng 2.700m và tiếp giáp đường phía Tây huyện (ven chân núi). - Cấp điện: Khu vực đề xuất quy hoạch CCN chưa có hệ thống cấp điện. - Cấp nước: Khu vực đề xuất quy hoạch CCN chưa có hệ thống cấp nước. - Địa hình: đất đồi, tương đối bằng phẳng, thuận lợi phát triển CCN
18	CCN Canh Vinh	Canh Vinh	Vân Canh	75,00	Văn bản số 7209/UBND-KT - 03/10/2023 của	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với định hướng phát triển của huyện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phía Đông Bắc giáp đất rừng sản xuất và 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất đai: Phần lớn là đất rừng sản xuất, có một đất giao thông...

STT	Tên CCN	Xã	Huyện	Diện tích (ha)	Cơ sở pháp lý chính trị/ thực tiễn	Điều kiện bổ sung	Giới cận	Hiện trạng đất đai
	Vinh 1				UBND tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo quỹ đất công nghiệp đủ để thành lập CCN mới - Đáp ứng nhu cầu thuê đất CCN - Mời gọi DN làm CĐT xây dựng HTKT CCN 	<ul style="list-style-type: none"> suối - Phía Tây Bắc giáp đất rừng sản xuất - Phía Đông Nam giáp đường phía Tây ven chân núi (quy hoạch mới) - Phía Tây Nam giáp đất rừng sản xuất 	<ul style="list-style-type: none"> - Tái định cư: 0 hộ. - Khoảng cách tới khu dân cư gần nhất: 2.500m. - Giao thông: Khu vực đề xuất quy hoạch CCN cách đường Tây huyện hiện hữu khoảng 2.700m và tiếp giáp đường phía Tây huyện (ven chân núi). - Cấp điện: Khu vực đề xuất quy hoạch CCN chưa có hệ thống cấp điện. - Cấp nước: Khu vực đề xuất quy hoạch CCN chưa có hệ thống cấp nước. - Địa hình: đất đồi, tương đối bằng phẳng, thuận lợi phát triển CCN
19	CCN Canh Vinh 2	Canh Vinh	Vân Canh	75,00	Văn bản số 7209/UBND-KT - 03/10/2023 của UBND tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với định hướng phát triển của huyện. - Đảm bảo quỹ đất công nghiệp đủ để thành lập CCN mới - Đáp ứng nhu cầu thuê đất CCN - Mời gọi DN làm CĐT xây dựng HTKT CCN 	<ul style="list-style-type: none"> - Phía Đông Bắc giáp đất rừng sản xuất - Phía Tây Bắc giáp đường phía Tây ven chân núi (quy hoạch mới) - Phía Đông Nam giáp đất rừng sản xuất - Phía Tây Nam giáp đất rừng sản xuất 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất đai: Phần lớn là đất rừng sản xuất, có một phần đất lúa và đất giao thông... - Tái định cư: 0 hộ. - Khoảng cách tới khu dân cư gần nhất: 1.500m. - Giao thông: Khu vực đề xuất quy hoạch CCN cách đường Tây huyện hiện hữu khoảng 2.700m và tiếp giáp đường phía Tây huyện (ven chân núi). - Cấp điện: Khu vực đề xuất quy hoạch CCN chưa có hệ thống cấp điện. - Cấp nước: Khu vực đề xuất quy hoạch CCN chưa có hệ thống cấp nước. - Địa hình: đất đồi, tương đối bằng phẳng, thuận lợi phát triển CCN

Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Bình Định

Phụ lục 26. Cơ sở đề xuất đối với các CCN rút khỏi Quy hoạch

STT	Tên CCN	Xã/ Phường	Số CCN	Diện tích (ha)	Cơ sở rút khỏi Quy hoạch	
TỔNG CỘNG			13	313,90		
I	Thị xã An Nhơn		3	47,20		
1	1	CCN Gò Đá Trắng	Đập Đá	X	16,90	Tỉnh uỷ Bình Định đã ban hành Nghị Quyết số 05/NQ/TU ngày 28/8/2018 về phương hướng, nhiệm vụ xây dựng và phát triển thị xã An Nhơn đến năm 2025, định hướng đến năm 2035; Chương trình hành động số 08-CTr/TU ngày 14/5/2021 thực hiện Nghị quyết Đại hội XX Đảng bộ tỉnh, Nghị Quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII về phát triển công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025 “trong đó có nội dung di dời CCN Gò Đá Trắng ra xa vực nội thị”
2	2	CCN Nhơn Phong	Nhơn Phong	X	11,50	- Khu vực quy hoạch CCN có cos nền thấp, dễ ngập lụt vào mùa mưa, không thích hợp cho việc đầu tư xây dựng và phát triển CCN - Chủ đầu tư đã có đơn xin thôi không thực hiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại CCN Nhơn Phong và đã được Sở Kế hoạch & Đầu tư quyết định thu hồi giấy chứng nhận đầu tư (tại Quyết định số 113/QĐ-SKHĐT ngày 01/4/2021)
3	3	CCN Thắng Công	Nhơn Phúc	X	18,80	Khu vực quy hoạch CCN có cos nền thấp, dễ ngập lụt vào mùa mưa, không thích hợp cho việc đầu tư xây dựng và phát triển CCN
II	Huyện Tây Sơn		2	32,80		
4	1	CCN Trường Định	Bình Hòa	X	20,00	Đây là khu vực trung tâm của khu đô thị Bình Hòa và dự kiến sẽ phát triển thành phường theo Quyết định số 2248/QĐ-UBND ngày 09/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt đề án quy hoạch chung xây dựng đô thị Tây Sơn tỉnh Bình Định đến năm 2035
5	2	CCN Gò Đá	Bình Tường	X	12,80	Đây là khu vực trung tâm của khu đô thị Bình Tường và dự kiến sẽ phát triển thành phường theo Quyết định số 2248/QĐ-UBND ngày 09/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt đề án quy hoạch chung xây dựng đô thị Tây Sơn tỉnh Bình Định đến năm 2035
III	Huyện Phù Cát		1	41,30		

STT	Tên CCN	Xã/ Phường	Số CCN	Diện tích (ha)	Cơ sở rút khỏi Quy hoạch	
6	1	CCN chế biến thủy sản Cát Khánh	Cát Khánh	X	41,30	CCN chế biến thủy sản Cát Khánh đã được chuyển đổi chức năng thành khu dân dụng đô thị theo Quyết định số 4389/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.
IV		Huyện Phù Mỹ		2	80,70	
7	1	CCN An Lương	Mỹ Chánh	X	30,00	UBND tỉnh Bình Định đã thống nhất đưa CCN An Lương ra khỏi Quy hoạch phát triển CCN do nằm gần khu dân cư (Văn bản số 7140/UBND-KT ngày 09/11/2021 của UBND tỉnh).
8	1	CCN Mỹ Thành	Mỹ Thành	X	50,70	UBND tỉnh Bình Định đã thu hồi đất tại Quyết định số 4298/QĐ-UBND ngày 15/7/2017 và được quy hoạch chuyển mục đích sang đất thương mại - dịch vụ theo Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Quỹ đất dọc đường ven biển đoạn Đề Gi - Mỹ Thành đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2953/QĐ-UBND ngày 14/7/2021.
V		Thị xã Hoài Nhơn		1	8,90	
9	1	CCN Hoài Thanh Tây	Hoài Thanh Tây	X	8,90	- CCN không giải phóng được mặt bằng (chỉ giải phóng được 1,82 ha) - Diện tích CCN nhỏ, dưới 10 ha (khoản 1 Điều 2 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ)
VI		Huyện Hoài Ân		1	15,00	
10	1	CCN Tân Thạnh	Ân Tường Tây	X	15,00	Theo định hướng của UBND huyện Hoài Ân, vị trí của CCN này sẽ hình thành khu dân cư.
VII		Huyện An Lão		2	28,00	
11	1	CCN Nam Gò Bồi	An Lão	X	15,00	Theo định hướng của UBND huyện An Lão, vị trí của 02 CCN này sẽ hình thành khu dân cư
12	2	CCN Núi Một An Tân	An Tân	X	13,00	
VIII		Huyện Vân Canh		1	60,00	
13	1	CCN Canh Vinh	Canh Vinh	X	60,00	Diện tích này được thu hồi để phục vụ triển khai dự án Khu công nghiệp, Đô thị, Dịch vụ Becamex - Bình Định theo Văn bản số 3608/UBND-KT ngày 13/7/2017 của UBND tỉnh

Phụ lục 27. Danh mục di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh tỉnh
Bình Định đã được xếp hạng

TT	Di tích	Địa điểm	Cấp Xếp hạng	Số Quyết định	Ngày Quyết định	Loại hình
I Thành Phố Quy Nhơn						
01	Tháp Đôi	P.Đông Đa	Quốc gia	92-VHTT/QĐ	10-7-1980	KTNT
02	Khu bãi Nham, núi Tam Tòa	P. Hải Cảng	Quốc gia		16-11-1988	LS
03	Thắng cảnh Gành Ráng	P.Ghềnh Ráng	Quốc gia	2009/QĐ	15-11-1991	DLTC
04	Nhà số 9 Đào Duy Từ	P.Trần Hưng Đạo	Quốc gia	95-1998-QĐ/BVHTT	24-01-1998	LS (CM)
05	Nhà tù Phú Tài	p.Trần Quang Diệu	Cấp tỉnh	877/QĐ-UB	25-3-2002	LS (CM)
06	Chùa Ông Nhiêu (Đền Quan Thánh)	p.Trần Hưng Đạo	Cấp tỉnh	879/QĐ-UB	25-3-2002	LS
07	Đền thờ, tượng đài danh nhân Trần Hưng Đạo	P. Thị Nai, P. Hải Cảng-	Cấp tỉnh	561/QĐ-UBND	10-9-2007	LS & KT
08	Cảng Quy Nhơn – Điểm 300 ngày chuyển quân tập kết ra Bắc	P. Hải Cảng	Cấp tỉnh	845/QĐ-UBND	24-12-2007	LS (CM)
09	Lũy cô Phương Mai	P. Hải Cảng	Cấp tỉnh	325/QĐ-UBND	20-7-2010	LS
10	Đình Cẩm Thượng	p. Trần Hưng Đạo	Cấp tỉnh	324/QĐ-UBND	20-7-2010	LS
11	Lăng ông Nam Hải vạn dặm Hưng Lương	Xã Nhơn Lý	Cấp tỉnh	2011/QĐ-UBND	12-6-2015	LS
II Huyện Tuy Phước						
01	Tháp Bánh Ít	Xã Phước Hiệp	Quốc gia	147-VH/QĐ	24-12-1982	KTNT
02	Nơi diễn ra Vụ thảm sát Nho Lâm (1966)	Xã Phước Hưng	Quốc gia	2009/QĐ	15-11-1991	LS (CM)
03	Tháp Bình Lâm	Xã Phước Hòa	Quốc gia	2015-QĐ/BT	16-12-1993	KTNT
04	Mộ Đào Tấn	Xã Phước nghĩa	Quốc gia	95-1998-QĐ/BVHTT	24-01-1998	LS
05	Vụ thảm sát Tân Giảng	Xã Phước Hòa	Cấp tỉnh	6217/QĐ -UB	25-11-1994	LS (CM)
06	Đình làng Vinh Thạnh	Xã Phước Lộc	Cấp tỉnh	425/QĐ-UB	24-02-2000	LS
07	Đình văn chỉ Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	Cấp tỉnh	427/QĐ-UB	24-02-2000	LS
08	Lăng mộ ông Lê Công Miến	Xã Phước Hiệp	Cấp tỉnh	782/QĐ-UB	24-3-2000	LS
09	Vụ thảm sát Vinh Quang 1965	Xã Phước Sơn	Cấp tỉnh	41/QĐ-UBND	09-01-2006	LS (CM)
10	Nhà lưu niệm nhà thơ Xuân Diệu	Xã Phước Hòa	Cấp tỉnh	326/QĐ-UBND	20-7-2010	LS
11	Chùa Bà	Xã Phước Quang	Cấp tỉnh	329/QĐ-UBND	20-7-2010	LS
12	Nơi thành lập chi bộ Đề-pô Diêu Trì	Thị trấn Diêu Trì	Cấp tỉnh	484/QĐ-UBND	27-8-2012	LS (CM)
13	Mộ Lê Đại Càng	Xã Phước Hiệp	Cấp tỉnh	2746/QĐ-UBND	27-9-2013	LS
14	Mộ Phó tướng Lê Tuyên	Xã Phước Nghĩa	Cấp tỉnh	4066/QĐ-UBND	11-11-2015	LS
15	Mộ Nguyễn Diêu	Xã Phước Sơn	Cấp tỉnh	312/QĐ-UBND	01-02-2016	LS
16	Nước Mặn – Nơi phối thai chữ Quốc Ngữ	Xã Phước Quang	Cấp tỉnh	4165/QĐ-UBND	02-11-2017	LS
17	Đình Ngọc Thạnh	Xã Phước An	Cấp tỉnh	1540/QĐ-UBND	16-5-2022	LS
III Huyện An Nhơn						
01	Thành Hoàng Đế	Xã Nhơn Hậu	Quốc gia	147-VU/QĐ	24-12-1982	LS
02	Tháp Cánh Tiên	Xã Nhơn Hậu	Quốc gia	-nt-	-nt-	KTNT
03	Chùa Thập Tháp	P. Nhơn Thành	Quốc gia	34-VH/QĐ	09-01-1990	KTNT
04	Tháp Phú Lộc	P. Nhơn Thành	Quốc gia	1568-QĐ/BT	20-4-1995	KTNT
05	Lò gốm cổ Gò Sánh	P. Nhơn Hòa	Quốc gia	95-1998-	24-01-1998	KC

TT	Di tích	Địa điểm	Cấp Xếp hạng	Số Quyết định	Ngày Quyết định	Loại hình
				QĐ/BVHTT		
06	Chùa Nhạn Sơn (Chùa Ông Đá)	Xã Nhơn Hậu	Quốc gia	08/2001/QĐ-BVHTT	13-3-2001	KTNT
07	Thành Cha	Xã Nhơn Lộc	Quốc gia	62/2003/QĐ-BVHTT	27-11-2003	KT
08	Phủ thành Quy Nhơn	P. Nhơn Thành	Cấp tỉnh	2426/QĐ-UB	11-10-1996	LS
09	Nơi thành lập chi bộ Hồng Lĩnh	Xã Nhơn Mỹ	Cấp tỉnh	1111/QĐ-UB	12-5-1997	LS (CM)
10	Vụ thám sát Kim Tài	Xã Nhơn Phong	Cấp tỉnh	881/QĐ-UB	25-3-2002	LS (CM)
11	Mộ tập thể chiến sĩ tiêu đoàn 6 trung đoàn 12 sư đoàn Sao Vàng	P. Đập Đá	Cấp tỉnh	8741/QĐ-UB	20-10-2003	LS (CM)
12	Cột cờ thành Bình Định	P. Bình Định	Cấp tỉnh	336/QĐ-UB	20-5-2005	LS
13	Miếu Bà	Xã Nhơn Phong	Cấp tỉnh	40/QĐ-UBND	09-01-2006	LS
14	Văn miếu	P. Nhơn Thành	Cấp tỉnh	43/QĐ-UBND	09-01-2006	LS
15	Khu căn cứ cách mạng An Trường (1955 – 1975)	Xã Nhơn Tân	Cấp tỉnh	562/QĐ-UBND	10-9-2007	LS (CM)
16	Đền thờ Võ Duy Dương	Xã Nhơn Tân	Cấp tỉnh	846/QĐ-UBND	24-12-2007	LS
17	Gò Chàm	P. Nhơn Hưng	Cấp tỉnh	2185/QĐ-UBND	23-6-2015	LS
18	Bầu Sáu – Kỳ Đồng	Xã Nhơn Mỹ	Cấp tỉnh	1195/QĐ-UBND	05-4-2017	LS
19	Địa điểm Nhà thầy Trương Văn Hiến	Xã Nhơn Phúc	Cấp tỉnh	709/QĐ-UBND	07-3-2019	LS
20	Trường thi Bình Định	Xã Nhơn Hòa và Nhơn Lộc	Cấp tỉnh	1539/QĐ-UBND	16-5-2022	LS
IV	Huyện Tây Sơn					
01	Khu đền thờ Tây Sơn Tam kiệt Gồm 2 DT đã xếp hạng QG - Điện Tây Sơn - Địa điểm Bến Trường Tràu	TT Phú Phong	Quốc gia đặc biệt	2408/QĐ-TTg 54/VHTT-QĐ 1288-VH/QĐ	31/12/2014 29-4-1979 16-11-1988	LS
02	Tháp Chăm Dương Long	Xã Tây Bình và Bình Hòa	Quốc gia đặc biệt	2367/QĐ-TTg	23-12-2015	KTNT
03	Vụ thám sát Bình An	Xã Tây Vinh	Quốc gia	1288-VH/QĐ	16-11-1988	LS (CM)
04	Từ đường Bùi Thị Xuân	Xã Tây Xuân	Quốc gia	1288-VH/QĐ	16-11-1988	LS
05	Từ đường Võ Văn Dũng	Xã Tây Phú	Quốc gia	-nt-	16-11-1988	LS
06	Địa điểm Gò Lãng	Xã Bình Thành	Quốc gia	-nt-	16-11-1988	LS
07	Gò Đá Đen	TT Phú Phong	Quốc gia	-nt-	16-11-1988	LS
08	Tháp Thủ Thiện	Xã Bình Nghi	Quốc gia	1568-QĐ/BT	20-4-1995	KTNT
09	Lăng Mai Xuân thường	Xã Bình Tường	Quốc gia	1568-QĐ/BT	20-4-1995	LS
10	Địa điểm lưu niệm cụ Nguyễn Sinh Sắc tại Huyện đường Bình Khê	Xã Tây Giang	Quốc gia	616/QĐ-BVHTTDL	05-3-2018	LS
11	Di tích danh thắng Hầm Hồ	Xã Tây Phú	Cấp tỉnh	278/QĐ - UB	17-02-1995	DLTC
12	Chiến thắng Thuận Ninh	Xã Bình Tân	Cấp tỉnh	4290/QĐ-UB	16-12-1998	LS (CM)
13	Khu lò gốm cổ Gò Hời	Xã Tây Vinh	Cấp tỉnh	8738/QĐ-UB	20-10-2003	KC
14	Mộ Võ Xán	Xã Bình Hòa	Cấp tỉnh	8740/QĐ-UB	20-10-2003	LS (CM)
15	Đền thờ Văn Phong	Xã Tây An	Cấp tỉnh	618/QĐ-UBND	09-11-2012	LS
16	Lăng mộ Hiến tổ khảo Tây Sơn tam kiệt	Xã Bình Thành	Cấp tỉnh	685/QĐ-UBND	13-12-2012	LS
17	Đài tưởng niệm chiến sĩ trận vong Tú Thủy	TT Phú Phong	Cấp tỉnh	314/QĐ-UBND	01-02-2016	LS (CM)

TT	Di tích	Địa điểm	Cấp Xếp hạng	Số Quyết định	Ngày Quyết định	Loại hình
18	Chiến thắng chốt Lò Rèn	Xã Bình Thành	Cấp tỉnh	1193/QĐ-UBND	05-4-2017	LS (CM)
19	Đài Kinh Thiên	Xã Bình Trường	Cấp tỉnh	1803/QĐ-UBND	24-5-2017	LS
20	Chiến thắng Thuận Hạnh	Xã Bình Thuận	Cấp tỉnh	256/QĐ-UBND	26-01-2018	LS (CM)
21	Chiến thắng Đồng Ấu	Xã Tây Vinh	Cấp tỉnh	170/QĐ-UBND	15-01-2022	LS (CM)
V	Huyện Phù Cát					
01	Khu Tân phủ Càn Dương	Xã Cát Tiến	Quốc gia	1288-VH/QĐ	16-11-1988	LS
02	Khu căn cứ Núi Bà	Huyện Phù Cát	Quốc gia	152-QĐ/BT	25-01-1994	LS (CM) &TC
03	Phế tích Thành Chánh Mẫn	Xã Cát Nhơn	Quốc gia	65 QĐ/BT	16-1-1995	LS
04	Gò Kho - Đầm Đạm Thủy -Cửa Đê Gi	Xã Cát Minh, Cát Khánh	Cấp tỉnh	2348/QĐ-UB	30-9-1996	LS
05	Khu căn cứ cách mạng Hòn Chè	Xã Cát Sơn	Cấp tỉnh	334/QĐ-UB	20-5-2005	LS (CM)
06	Vụ thăm sát thôn Hưng Trị	Xã Cát Thắng	Cấp tỉnh	2186 / QĐ-UBND	23-6-2015	LS (CM)
07	Vụ thăm sát thôn An Nông	Xã Cát Nhơn	Cấp tỉnh	2187 / QĐ-UBND	23-6-2015	LS (CM)
08	Chiến thắng Hội Sơn	Xã Cát Sơn	Cấp tỉnh	710/QĐ-UBND	07-3-2019	LS (CM)
09	Đền thờ Nguyễn Trung Trục	Xã Cát Hải	Cấp tỉnh	1538/QĐ-UBND	16-5-2022	LS
VI	Huyện Phù Mỹ					
01	Địa điểm lịch sử Chiến thắng Đèo Nhông	Xã Mỹ Phong	Quốc gia	2015-QĐ/BT	16-12-1993	LS (CM)
02	Cầu Bình Trị-Đập Cây Kê	Xã Mỹ Quang	Cấp tỉnh	6216/QĐ - UB	25-11-1994	LS (CM)
03	Vụ thăm sát thôn 10	Xã Mỹ Thắng	Cấp tỉnh	428/QĐ-UB	24-02-2000	LS (CM)
04	Vụ thăm sát Gò Vàng	Xã Mỹ Hòa	Cấp tỉnh	429/QĐ-UB	24-02-2000	LS (CM)
05	Chiến thắng Gò Cỏ	Xã Mỹ Đức	Cấp tỉnh	339/QĐ-UB	20-5-2005	LS (CM)
06	Chiến thắng Đồi Miếu	Xã Mỹ Chánh	Cấp tỉnh	414/QĐ-UBND	16-6-2009	LS (CM)
07	Chiến thắng Cầu Cương	Xã Mỹ Hiệp	Cấp tỉnh	416/QĐ-UBND	16-6-2009	LS (CM)
08	Căn cứ Hồ Đá Bàn	Xã Mỹ An	Cấp tỉnh	417/QĐ-UBND	16-6-2009	LS (CM)
09	Nơi yên nghỉ của nhà yêu nước Bùi Điền	Xã Mỹ Hòa	Cấp tỉnh	415/QĐ-UBND	16-6-2009	LS
10	Núi Mun	Xã Mỹ Tài	Cấp tỉnh	698/QĐ-UBND	28-12-2011	LS (CM)
11	Đình Vạn An	Xã Mỹ Châu	Cấp tỉnh	699/QĐ-UBND	28-12-2011	LS
12	Cửa khẩu Đèo Ngụy-Dốc Dài	Xã Mỹ Hiệp	Cấp tỉnh	2766/QĐ-UBND	30-9-2013	LS (CM)
13	Hòn Đụn	Xã Mỹ Thọ	Cấp tỉnh	2767/QĐ-UBND	30-9-2013	LS (CM)
VII	Huyện Hoài Nhơn					
01	Đền thờ Đào Duy Từ	Xã Hoài Thanh Tây	Quốc gia	2754-QĐ/BT	15-10-1994	LS
02	Địa điểm Chiến thắng Đồi 10	Xã Hoài Châu Bắc	Quốc gia	44/2006/QĐ-BVHTT	31-3-2006	LS (CM)
03	Địa điểm lưu niệm cuộc biểu tình năm 1931 tại cây số 7 Tài Lương	Xã Hoài Thanh Tây	Quốc gia	323/QĐ-BVHTTDL	26-01-2011	LS (CM)
04	Nơi thành lập chi bộ Cửu Lợi	Xã Tam Quan Nam	Cấp tỉnh	1881/QĐ-UB	10-8-1996	LS (CM)
05	Chiến thắng Chợ Cát	Xã Hoài Hảo	Cấp tỉnh	4291/QĐ-UB	16-12-1998	LS (CM)
06	Vụ thăm sát Ngã ba Đình	Xã Hoài Sơn	Cấp tỉnh	878/QĐ-UB	25-3-2002	LS (CM)
07	Vụ thăm sát tại nhà thờ Thác Đá Hạ	Xã Hoài Đức	Cấp tỉnh	8737/QĐ-UB	20-10-2003	LS (CM)

TT	Di tích	Địa điểm	Cấp Xếp hạng	Số Quyết định	Ngày Quyết định	Loại hình
08	Mộ Công quận công Trần Đức Hòa	Xã Hoài Sơn	Cấp tỉnh	333/QĐ-UB	20-5-2005	LS
09	Cắm An Sơn - nơi thành lập Ủy ban khởi nghĩa huyện Hoài Nhơn năm 1945	Xã Hoài Châu	Cấp tỉnh	337/QĐ-UB	20-5-2005	LS (CM)
10	Bãi biển Lộ Diêu - nơi cập bến tàu không số chỉ viện vũ khí vào khu V	Xã Hoài Mỹ	Cấp tỉnh	338/QĐ-UB	20-5-2005	LS (CM)
11	Trận tập kích trụ sở ngục quyền xã Hoài Tân năm 1960	Xã Hoài Tân	Cấp tỉnh	363/QĐ-UB	25-5-2005	LS (CM)
12	Động Cườm - Di tích văn hóa Sa Huỳnh	Xã Tam Quan Nam	Cấp tỉnh	364/QĐ-UB	25-5-2005	KC
13	Chiến thắng Đệ Đức	Xã Hoài Tân	Cấp tỉnh	39/QĐ-UBND	09-01-2006	LS (CM)
14	Trận tập kích trụ sở ngục quyền xã Hoài Sơn năm 1961	Xã Hoài Sơn	Cấp tỉnh	568/QĐ-UBND	08-3-2013	LS (CM)
15	Trạm Phẫu Huyện đội Hoài Nhơn	Xã Hoài Mỹ	Cấp tỉnh	255/QĐ-UBND	26-01-2018	LS (CM)
16	Địa đạo Gò Quánh	Xã Hoài Thanh	Cấp tỉnh	711/QĐ-UBND	07-3-2019	LS (CM)
17	Trận ném bom Chợ Đè	Xã Hoài Thanh Tây	Cấp tỉnh	169/QĐ-UBND	15-01-2022	LS (CM)
18	Dốc Cát	Phường Hoài Hào	Cấp tỉnh	171/QĐ-UBND	15-01-2022	LS (CM)
19	Địa điểm ra đời của lực lượng vũ trang tỉnh Bình Định	Phường Hoài Thanh	Cấp tỉnh	172/QĐ-UBND	15-01-2022	LS (CM)
20	Địa điểm Nhà tù Lầu Ông Tánh	Phường Tam Quan	Cấp tỉnh	173/QĐ-UBND	15-01-2022	LS (CM)
21	Lăng Ông Nam Hải vạn Kim Giao	Xã Hoài Hải	Cấp tỉnh	174/QĐ-UBND	15-01-2022	LS-VH
22	Chiến thắng Đồi Thường	Xã Hoài Hương	Cấp tỉnh	73/QĐ-UBND	09-01-2023	LS (CM)
VIII Huyện Hoài Ân						
01	Đền thờ Tăng Bạt Hổ	Xã Ân Thạnh	Quốc gia	2914/QĐ-BVHTTDL	26-8-2013	LS
02	Chiến thắng Gò Lồi	Xã Ân Tường	Cấp tỉnh	1879/QĐ - UB	10 - 8 - 1996	LS (CM)
03	Chiến thắng chi khu quận lỵ Hoài Ân	Xã Ân Phong	Cấp tỉnh	1880/QĐ - UB	10 - 8 - 1996	LS (CM)
04	Chiến Thắng Núi Chéo	Xã Ân Thạnh	Cấp tỉnh	876/QĐ-UB	25-3-2002	LS (CM)
05	Rừng Bà Bơi - Nơi thành lập sư đoàn 3	Xã Bok Toi	Cấp tỉnh	42/QĐ-UBND	09-01-2006	LS (CM)
06	Nơi thành lập chi bộ Vạn Đức huyện Hoài Ân năm 1931	Xã Ân Tín	Cấp tỉnh	322/QĐ-UBND	06-6-2007	LS (CM)
07	Chiến thắng Xuân Sơn	Xã Ân Hữu	Cấp tỉnh	325/QĐ-UBND	06-6-2007	LS (CM)
08	Địa đạo Núi Bụt	Xã Ân Phong	Cấp tỉnh	418/QĐ-UBND	16-6-2009	LS (CM)
09	Căn cứ Khu ủy Khu 5	Xã Ân Thạnh	Cấp tỉnh	327/QĐ-UBND	20-7-2010	LS (CM)
10	Nơi thành lập Trường Đảng liên khu 5	Xã Ân Tường Đông	Cấp tỉnh	328/QĐ-UBND	20-7-2010	LS (CM)
11	Đình làng An Thường	Xã Ân Thạnh	Cấp tỉnh	444/QĐ-UBND	06-9-2011	KTNT
12	Truong Mây - Chàng Lía	Xã Ân Đức	Cấp tỉnh	109/QĐ-UBND	06-3-2012	LS
13	Văn chỉ Hoài Ân	Xã Ân Thạnh	Cấp tỉnh	110/QĐ-UBND	06-3-2012	LS
14	Cầu Bến Muông	Xã Ân Mỹ	Cấp tỉnh	313/QĐ-UBND	01-02-2016	LS
15	Chiến thắng Đồi 174	Xã Ân Mỹ	Cấp tỉnh	1194/QĐ-UBND	05-4-2017	LS
IX Huyện An Lão						
01	Chiến thắng An Lão	Xã Ân Tân	Quốc gia	1458/QĐ-	18-4-2013	LS (CM)

TT	Di tích	Địa điểm	Cấp Xếp hạng	Số Quyết định	Ngày Quyết định	Loại hình
				BVHTTDL		
02	Địa điểm in bạc tín phiếu Liên khu V	Xã An Hòa	Cấp tỉnh	2737/QĐ-UBND	27-9-2013	LS (CM)
03	Vụ thám sát Đá Bàn	Xã An Hưng	Cấp tỉnh	2738/QĐ-UBND	27-9-2013	LS (CM)
04	Gộp đá lớn An Quang	Xã An Quang	Cấp tỉnh	2739/QĐ-UBND	27-9-2013	LS (CM)
05	Nơi đặt Đài tưởng niệm Nam Bộ trong kháng chiến chống Pháp	Xã An Tân	Cấp tỉnh	2765/QĐ-UBND	30-9-2013	LS (CM)
06	Địa điểm Trường Quân chính Quân khu 5	Xã An Quang	Cấp tỉnh	3997/QĐ-UBND	25-12-2013	LS (CM)
07	Vụ thám sát Giếng Đồn	Xã An Tân	Cấp tỉnh	3998/QĐ-UBND	25-12-2013	LS (CM)
08	Nơi thành lập Chi bộ Chính Nghĩa	Xã An Tân	Cấp tỉnh	1837/QĐ-UBND	01-6-2018	LS (CM)
X	Huyện Vĩnh Thạnh					
01	Địa điểm Gộp Nước Ló	Xã Vĩnh Thịnh	Quốc gia	39/2002/QĐ-BVHTT	30-12-2002	LS (CM)
02	Căn cứ địa của nghĩa quân Tây Sơn (Vườn cam)	Xã Vĩnh Sơn	Quốc gia	65 QĐ/BT	16-01-1995	LS
03	Gò Đại Hội - Nơi thành lập Trung đoàn 96 - chủ lực liên khu 5	Xã Vĩnh Thịnh	Cấp tỉnh	563/QĐ-UBND Điều chỉnh tên tại QĐ 480/QĐ-UBND	10-9-2007 Điều chỉnh tên 03-9-2008	LS (CM)
04	Thành Tà Kon	Xã Vĩnh Sơn	Cấp tỉnh	3999/QĐ-UBND	25-12-2013	LS & DLTC
XI	Huyện Vân Canh					
01	Đồn lính Khố Xanh - nơi diễn ra khởi nghĩa giành chính quyền năm 1945	TT Vân Canh	Cấp tỉnh	335/QĐ-UB	20-5-2005	LS (CM)
02	Đồi Đá Huê	Xã Canh Thuận	Cấp tỉnh	619/QĐ-UBND	09-11-2012	LS (CM)
03	Ga Mực Thịnh	Xã Canh Hòa	Cấp tỉnh	2188/QĐ-UBND	23-6-2015	LS (CM)

Phụ lục 28. Hiện trạng các lò đốt, các bãi chôn lấp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh và khả năng đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường

TT	Địa phương	Tên Bãi chôn lấp/lò đốt	Địa điểm, diện tích	Quy mô diện tích (ha)	Công suất tiếp nhận hiện nay	Phạm vi tiếp nhận	Thời gian sử dụng còn lại
I	Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt						
1	Quy Nhơn	Khu xử lý CTR Long Mỹ (Ô chôn lấp A4 CTRSH hợp vệ sinh và Lò đốt chất thải y tế)	Thôn Thanh Long, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	61,61 ha	419 tấn/ngày	TP. Quy Nhơn, huyện Tuy Phước, TX. An Nhơn	Đang hoạt động ô A4. Lò đốt chất thải y tế đang tạm ngừng hoạt động
2	Tây Sơn	BCL CTR huyện Tây Sơn (hợp vệ sinh)	Thôn Phú An, xã Tây Xuân	7,01	42 tấn/ngày	Toàn huyện Tây Sơn	Hết năm 2023 sẽ đầy ô đang sử dụng
3	Hoài Nhơn	BCL CTR huyện Hoài Nhơn (hợp vệ sinh)	Khu phố Thiết Đỉnh Nam, phường Bồng Sơn	8,6 ha	72,33 tấn/ngày	12 xã, phường	Đến tháng 06/2023 sẽ đầy
		06 Bãi chôn lấp tạm	04 Xã Hoài Sơn, Hoài Châu Bắc, Hoài Châu, Hoài Phú, 02 phường Hoài Hảo, Hoài Thanh Tây	-		04 xã và 02 phường	Đến hết năm 2023 sẽ đầy
4	Phù Mỹ	BCL CTR huyện Phù Mỹ (hợp vệ sinh)	Thôn Giao Hội, xã Mỹ Phong	6,3 ha	40,96 tấn/ngày	14 xã và thị trấn	Đến hết năm 2023, ô chôn lấp đang sử dụng sẽ đầy
		02 Bãi chôn lấp tạm	Xã Mỹ Phong, xã Mỹ An			-	Không còn sử dụng
5	Phù Cát	BCL CTR huyện Phù Cát (hợp vệ sinh)	Thôn Tùng Chánh, xã Cát Hiệp	2,8 ha	42,12 tấn/ngày	14 xã, thị trấn của huyện	Đang đầu tư mở rộng, đến cuối năm 2023 sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng
		06 Bãi chôn lấp tạm	Xã Cát Tài, Cát Minh, Cát Thành, Cát Sơn, Cát Trinh	-	-	06 xã	Đến hết năm 2023 sẽ đầy
6	An Nhơn	BCL tập trung Thị xã An Nhơn (không hợp vệ sinh)	Xã Nhơn Thọ	diện tích 20ha	79,45 tấn/ngày	Thị xã An Nhơn	Đã ngừng hoạt động từ tháng 4/2023
7	Vĩnh Thạnh	BCL tập trung huyện Vĩnh Thạnh (không hợp vệ sinh)	Xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh;	Diện tích 02 ha	12,8 tấn/ngày	Thị trấn. Vĩnh Thạnh, xã	Dự kiến sẽ đầy vào năm 2024

TT	Địa phương	Tên Bãi chôn lấp/lò đốt	Địa điểm, diện tích	Quy mô diện tích (ha)	Công suất tiếp nhận hiện nay	Phạm vi tiếp nhận	Thời gian sử dụng còn lại
		hợp vệ sinh)				Vĩnh Quang	
8	Vân Canh	Bãi xử lý CTR sinh hoạt tại xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh (hợp vệ sinh)	Xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định.	Diện tích 3,25ha	7,1 tấn/ngày	Huyện Vân Canh	Hoạt động từ tháng 7/2023
8		BCL tập trung thị trấn Vân Canh (không hợp vệ sinh)	Làng Hiệp Hà, Thị trấn Vân Canh	Diện tích 3.000m ²	17 tấn/ngày	Thị trấn Vân Canh	Đã ngừng hoạt động từ tháng 7/2023
9	An Lão	BCL tập trung Thị trấn An Lão (không hợp vệ sinh)	Thôn 9, thị trấn An Lão	Diện tích 1800m ² .	4,27 tấn/ngày	Thị trấn An Lão	Đến hết năm 2023 sẽ đầy
		BCL xã An Hòa (không hợp vệ sinh)	Xã An Hòa	Diện tích 2300m ²	8,5 tấn/ngày	Xã An Hòa, An Tân	Đang triển khai lò đốt rác, công suất 1.000 kg/h
10	Hoài Ân	BCL tập trung thị trấn Tăng Bạt Hồ (không hợp vệ sinh)	Thị trấn Tăng Bạt Hồ, huyện Hoài Ân	Diện tích 1.500 m ²	3,25 tấn/ngày	Thị trấn Tăng Bạt Hồ	-
		14 BCL cấp xã không hợp vệ sinh	Xã Ân Nghĩa, Ân Tường Tây, Ân Hữu, Ân Tường Đông (03 BCL), Ân Thanh, Ân Tín (03 BCL), Ân Mỹ, Ân Hào Đông, Ân Hào Tây	-	-	14 xã	Đến hết năm 2023 sẽ đầy
II Lò đốt chất thải nguy hại							
1	Phù Cát	Lò đốt của Công ty Công ty TNHH Thương mại và Môi trường Hậu Sanh	Xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	1,13 ha	17 tấn/ngày	tỉnh Bình Định	Đang hoạt động tốt

**Phụ lục 29. Phương án phát triển công trình xử lý nước thải tỉnh Bình Định
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

TT	Tên công trình	Công suất (m ³ /ng.đ)	Dự kiến công suất (m ³ /ng.đ)	
			Đến năm 2030	Sau năm 2030
A	Công trình xử lý nước thải hiện trạng			
I	Thành phố Quy Nhơn			
1	Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình	28.000		
2	Nhà máy xử lý nước 2A	2.350		
B	Công trình xử lý nước thải quy hoạch đầu tư mới			
I	Huyện Phù Cát			
1	Nhà máy xử lý nước thải Cát Tiến	9.500	-	9.500
2	Nhà máy xử lý nước thải Ngô Mây	3.000	3.000	3.000
3	Nhà máy xử lý nước thải Cát Hanh	1.500	-	1.500
4	Nhà máy xử lý nước thải Cát Khánh	5.000	-	5.000
5	Nhà máy xử lý nước thải Cát Thành	6.000	-	6.000
II	Đô thị An Nhơn			
1	Nhà máy xử lý nước thải số 1 tại Nhơn Hưng - Nhơn An	12.000	8.000	12.000
2	Nhà máy xử lý nước thải số 2 tại Mỹ Hòa - Đập Đá	7.000	-	7.000
3	Nhà máy xử lý nước thải số 3 tại Nhơn Hòa - Nhơn Tân	3.000	-	3.000
4	Nhà máy xử lý nước thải số 4 tại Gò Quánh - Nhơn Mỹ	1.500	-	1.500
5	Nhà máy xử lý nước thải số 5 tại Nhơn Phúc	1.000	-	1.000
6	Nhà máy xử lý nước thải số 6 tại Nhơn Thọ	1.500	-	1.500
III	Đô thị Hoài Nhơn			
1	Nhà máy xử lý nước thải Hoài Châu Bắc	3.500	2.000	3.500
2	Nhà máy xử lý nước thải Bồng Sơn	12.000	2.500	5.000
3	Nhà máy xử lý nước thải Hoài Hương	6.500	-	6.500
4	Nhà máy xử lý nước thải Hoài	8.500	-	8.500

TT	Tên công trình	Công suất (m ³ /ng.đ)	Dự kiến công suất (m ³ /ng.đ)	
			Đến năm 2030	Sau năm 2030
	Thanh Tây			
5	Nhà máy xử lý nước thải khu vực đô thị Tam Quan, Tam Quan Bắc	12.500	-	12.500
IV	Huyện Tây Sơn			
1	Nhà máy xử lý nước thải Phú Phong-Bắc sông Côn	5.500	-	5.500
2	Nhà máy xử lý nước thải Phú Phong-Nam sông Côn	7.200	3.600	7.200
V	Huyện Tuy Phước			
1	Nhà máy xử lý nước thải Diêu Trì	3.800	2.100	3.800
2	Nhà máy nước thải Tuy Phước	2.500	1.500	2.500
3	Nhà máy xử lý nước thải, Phước Hòa	1.500	1.500	-
VI	Huyện Phù Mỹ			
1	Nhà máy xử lý nước thải Bình Dương	4.000	2.500	4.000
2	Nhà máy xử lý nước thải Mỹ Thành	5.000	-	5.000
3	Nhà máy xử lý nước thải Phù Mỹ	7.000	4.000	7.000
4	Nhà máy xử lý nước thải Mỹ Chánh	3.500	3.500	-
5	Nhà máy xử lý nước thải Mỹ An	5.000	-	5.000
VII	Huyện An Lão			
1	Nhà máy xử lý nước thải An Lão	1.500	1.500	-
VIII	Huyện Vĩnh Thạnh			
1	Nhà máy xử lý nước thải Vĩnh Thạnh	1.400	1.400	-
2	Nhà máy xử lý nước thải Vĩnh Quang	500	500	-
IX	Huyện Vân Canh			
1	Nhà máy xử lý nước thải Vân Canh	1.500	1.500	-
2	Nhà máy xử lý nước thải Canh Vinh	2.300	2.300	-
X	Huyện Hoài Ân			
1	Nhà máy xử lý nước thải thị trấn Tăng Bạt Hổ	1.200	1200	-

Phụ lục 30. Phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Bình Định

PHẦN I. HIỆN TRẠNG CÁC ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH

I. HIỆN TRẠNG ĐVHC CÁC CẤP CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH

1. Tỉnh Bình Định

1.1. Diện tích tự nhiên: 6.066,40 km²

1.2. Quy mô dân số: 1.820.876 người

(Số liệu về diện tích tự nhiên và quy mô dân số tính đến thời điểm ngày 31/12/2022)

2. Số lượng ĐVHC cấp huyện

2.1. Số lượng ĐVHC cấp huyện: 11 đơn vị (chia ra: 08 huyện, 02 thị xã, 01 thành phố).

2.2. Số lượng ĐVHC cấp huyện thuộc diện sắp xếp: 0 đơn vị.

2.3. Số lượng ĐVHC cấp huyện thuộc diện khuyến khích sắp xếp: 0 đơn vị.

3. Số lượng ĐVHC cấp xã

3.1. Số lượng ĐVHC cấp xã: 159 đơn vị (chia ra: 116 xã, 32 phường, 11 thị trấn).

3.2. Số lượng ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp: 06 đơn vị (chia ra: 01 xã, 05 phường).

3.3. Số lượng ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp nhưng có yếu tố đặc thù nên không thực hiện sắp xếp: Không có.

3.4. Số lượng ĐVHC cấp xã thuộc diện khuyến khích sắp xếp: Không có.

3.5. Số lượng ĐVHC cấp xã liên kề có điều chỉnh địa giới ĐVHC khi thực hiện phương án sắp xếp: 02 đơn vị.

II. HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP XÃ THỰC HIỆN SẮP XẾP

1. Hiện trạng ĐVHC cấp xã (chia ra: 01 xã, 05 phường) thuộc diện sắp xếp

1.1. Tên ĐVHC thuộc diện sắp xếp: **Phường Lê Hồng Phong**

- 1.1.1. Thuộc khu vực; có yếu tố đặc thù: Không có
- 1.1.2. Diện tích tự nhiên: 0,97 km²
- 1.1.3. Quy mô dân số: 17.954 người
- 1.1.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: Không có
- 1.1.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có
- 1.1.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề: các phường Thị Nại, Trần Hưng Đạo, Trần Phú, Lý Thường Kiệt, Ngô Mây và Đống Đa.
- 1.2. Tên ĐVHC thuộc diện sắp xếp: **Phường Lê Lợi**
 - 1.2.1. Thuộc khu vực; có yếu tố đặc thù: Không có
 - 1.2.2. Diện tích tự nhiên: 0,57 km²
 - 1.2.3. Quy mô dân số: 14.090 người
 - 1.2.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: Không có
 - 1.2.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có
 - 1.2.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề: các phường Hải Cảng, Trần Phú và Trần Hưng Đạo.
- 1.3. Tên ĐVHC thuộc diện sắp xếp: **Phường Lý Thường Kiệt**
 - 1.3.1. Thuộc khu vực; có yếu tố đặc thù: Không có
 - 1.3.2. Diện tích tự nhiên: 0,69 km²
 - 1.3.3. Quy mô dân số: 9.311 người
 - 1.3.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: Không có
 - 1.3.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có
 - 1.3.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề: các phường Lê Hồng Phong, Trần Phú, Nguyễn Văn Cừ và Ngô Mây.
- 1.4. Tên ĐVHC thuộc diện sắp xếp: **Phường Trần Hưng Đạo**
 - 1.4.1. Thuộc khu vực; có yếu tố đặc thù: Không có
 - 1.4.2. Diện tích tự nhiên: 0,47 km²
 - 1.4.3. Quy mô dân số: 10.001 người
 - 1.4.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: Không có

1.4.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có

1.4.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề: các phường Thị Nại, Hải Cảng, Lê Lợi và Lê Hồng Phong.

1.5. Tên ĐVHC thuộc diện sắp xếp: **Phường Trần Phú**

1.5.1. Thuộc khu vực; có yếu tố đặc thù: Không có

1.5.2. Diện tích tự nhiên: 0,66 km²

1.5.3. Quy mô dân số: 11.541 người

1.5.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: Không có

1.5.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có

1.5.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề: các phường Lê Lợi, Lê Hồng Phong và Lý Thường Kiệt.

1.6. Tên ĐVHC thuộc diện sắp xếp: **Xã Hoài Hải**

1.6.1. Thuộc khu vực; có yếu tố đặc thù: Không có

1.6.2. Diện tích tự nhiên: 4,7 km²

1.6.3. Quy mô dân số: 8.346 người

1.6.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 04 người

1.6.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có

1.6.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề: phường Hoài Hương, xã Hoài Mỹ.

2. Hiện trạng ĐVHC cấp xã (02 phường) liền kề có điều chỉnh địa giới ĐVHC khi thực hiện phương án sắp xếp

2.1. Tên ĐVHC có điều chỉnh địa giới ĐVHC khi thực hiện phương án sắp xếp: **Phường Thị Nại**

2.1.1. Thuộc khu vực; có yếu tố đặc thù: Không có

2.1.2. Diện tích tự nhiên: 1,9 km²

2.1.3. Quy mô dân số: 12.367 người

2.1.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: Không có

2.1.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có

2.1.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề: các phường Đống Đa, Hải Cảng, Trần Hưng Đạo và Lê Hồng Phong.

2.2. Tên ĐVHC có điều chỉnh địa giới ĐVHC khi thực hiện phương án sắp xếp: **Phường Hoài Hương**

2.2.1. Thuộc khu vực; có yếu tố đặc thù: Không có

2.2.2. Diện tích tự nhiên: 10,74 km²

2.2.3. Quy mô dân số: 20.699 người

2.2.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 19 người

2.2.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có

2.2.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề: các phường Hoài Thanh, Hoài Xuân và các xã Hoài Mỹ, Hoài Hải.

PHẦN II. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH

I. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ THUỘC DIỆN SẮP XẾP

1. Sắp xếp ĐVHC cấp xã thành ĐVHC đô thị cùng cấp

1.1. Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của 03 ĐVHC phường: **Lê Hồng Phong** (có diện tích tự nhiên là 0,97 km², đạt 18% so với tiêu chuẩn; dân số 17.954 người, đạt 256% so với tiêu chuẩn), **Lý Thường Kiệt** (có diện tích tự nhiên là 0,69 km², đạt 13% so với tiêu chuẩn; dân số 9.311 người, đạt 133% so với tiêu chuẩn) và **Trần Phú** (có diện tích tự nhiên là 0,66 km², đạt 12% so với tiêu chuẩn; dân số 11.541 người, đạt 165% so với tiêu chuẩn) thành **Phường A** (tạm gọi).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC

- Phù hợp với lịch sử điều chỉnh, thành lập đơn vị hành chính trước đây (điều chỉnh diện tích tự nhiên và dân số của phường Lê Hồng Phong, Trần Phú để thành lập phường Lý Thường Kiệt).

- ĐVHC hình thành sau sắp xếp có diện tích tự nhiên và quy mô dân số tương đối đồng đều so với các phường còn lại; mở rộng không gian phát triển kinh tế - xã hội, tập trung đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng đô thị; đáp ứng được trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chuẩn đơn vị hành chính.

- Việc sắp xếp nêu trên khắc phục tình trạng phân tán nguồn lực, đồng thời góp phần xây dựng hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả.

b) Kết quả sau khi nhập địa giới ĐVHC thì ĐVHC phường A có:

- Diện tích tự nhiên: 2,32 km² (đạt 42% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 38.806 người (đạt 554% so với tiêu chuẩn).
- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: các phường Ngô Mây, Đống Đa và phường B.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của phường A: dự kiến tại trụ sở làm việc của phường Trần Phú hiện nay.

1.2. Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của 03 ĐVHC phường: Thị Nại (có diện tích tự nhiên là 1,9 km², đạt 35% so với tiêu chuẩn; dân số 12.367 người, đạt 177% so với tiêu chuẩn), Trần Hưng Đạo (có diện tích tự nhiên là 0,47 km², đạt 8% so với tiêu chuẩn; dân số 10.001 người, đạt 143% so với tiêu chuẩn) và Lê Lợi (có diện tích tự nhiên là 0,57 km², đạt 10% so với tiêu chuẩn; dân số 14.090 người, đạt 201% so với tiêu chuẩn) thành phường B (tạm gọi).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC

- Phù hợp với lịch sử điều chỉnh, thành lập đơn vị hành chính trước đây (điều chỉnh diện tích tự nhiên và dân số của phường Trần Hưng Đạo để thành lập phường Thị Nại).

- ĐVHC hình thành sau sắp xếp có diện tích tự nhiên và quy mô dân số tương đối đồng đều so với các phường còn lại; mở rộng không gian phát triển kinh tế - xã hội, tập trung đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng đô thị; đáp ứng được trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chuẩn ĐVHC.

- Việc sắp xếp nêu trên khắc phục tình trạng phân tán nguồn lực, đồng thời góp phần xây dựng hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả.

b) Kết quả sau khi nhập địa giới ĐVHC thì ĐVHC phường B có:

- Diện tích tự nhiên 2,94 km² (đạt 53% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số 36.458 người (đạt 521% so với tiêu chuẩn).
- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: các phường A, Đống Đa và Hải Cảng.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của phường B: dự kiến tại trụ sở làm việc của phường Lê Lợi hiện nay.

2. Sắp xếp ĐVHC nông thôn với ĐVHC đô thị cấp xã

Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của **xã Hoài Hải** (có diện tích tự nhiên là 4,7 km², đạt 16% so với tiêu chuẩn; dân số 8.346 người, đạt 104% so với tiêu chuẩn) vào **phường Hoài Hương** (có diện tích tự nhiên là 10,74 km²,

đạt 195% so với tiêu chuẩn; dân số 20.699 người, đạt 414% so với tiêu chuẩn) thành **phường C** (tạm gọi).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC

- Năm 1994, xã Hoài Hải được thành lập trên cơ sở thôn Kim Giao của xã Hoài Hương và thôn Diêu Quang của xã Hoài Mỹ. Do đó, đại bộ phận người dân Hoài Hải (80% dân số) đều có nguồn gốc từ xã Hoài Hương (nay là phường Hoài Hương).

- Sau khi nhập, không gian cửa biển An Dũ thuộc về 01 đơn vị hành chính sẽ thuận lợi cho công tác phòng, chống thiên tai; đơn vị hành chính mới được mở rộng không gian phát triển, thu hút, phát triển các điểm du lịch cộng đồng: gành Diêu Quang và Bãi Con, kết hợp tham quan di tích Lăng ông Nam Hải Vạn Kim Giao - Hoài Hải; di tích Trại Phẫu Huyện đội Hoài Nhơn..., cùng với đó là phát triển sản phẩm OCOP gắn với du lịch, thương hiệu nước mắm Hoài Hương, Hoài Hải sẽ có điều kiện được quảng bá, phát triển mở rộng sản xuất, có thể phát triển thành vùng tập trung nguyên liệu, liên kết sản xuất; là cơ hội để tiếp tục đầu tư nâng cấp các tàu cá, áp dụng kỹ thuật, công nghệ đánh bắt hiện đại, từng bước nâng cao năng lực đánh bắt thủy sản, tăng hiệu quả kinh tế, góp phần phát triển nghề biển trở thành ngành kinh tế chủ lực của địa phương.

- Sau khi nhập sẽ góp phần tăng tỷ lệ đô thị hóa của thị xã (từ 73% lên 77%), đảm bảo hoàn thành tiêu chí đô thị loại III của thị xã Hoài Nhơn trước năm 2025; hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản đảm bảo đạt các tiêu chuẩn của phường, không tốn nhiều nguồn lực để đầu tư xây dựng.

b) Kết quả sau khi nhập địa giới ĐVHC thì ĐVHC phường C có:

- Diện tích tự nhiên 15,44 km² (đạt 281% so với tiêu chuẩn).

- Quy mô dân số 29.045 người (đạt 581% so với tiêu chuẩn).

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: xã Hoài Mỹ và các phường Hoài Xuân, Hoài Thanh.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của phường C: dự kiến tại trụ sở làm việc của phường Hoài Hương hiện nay.

c) Đánh giá sơ bộ các tiêu chuẩn còn lại theo quy định tại Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC.

* Đánh giá sơ bộ các tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội, trình độ phát triển cơ sở hạ tầng của phường mới hình thành sau sắp xếp:

Đối chiếu theo tiêu chuẩn của phường tại Điều 8 Nghị quyết số 1211/2016/NQ-CP ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022); Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đánh giá sơ bộ các tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội, trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị của phường C sau khi sáp nhập xã Hoài Hải vào phường Hoài Hương: cơ bản đảm bảo đạt các tiêu chuẩn theo quy định.

* Rà soát, đánh giá tiêu chuẩn phân loại đô thị (loại IV) đối với thị xã Hoài Nhơn theo quy định của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022):

Kết quả đánh giá hiện trạng các tiêu chí đạt 89,04/100 điểm, gồm:

- Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (gồm 08 tiêu chuẩn) đạt 16,75/18 điểm;
- Tiêu chí 2: Quy mô dân số (gồm 2 tiêu chuẩn) đạt 8/8 điểm;
- Tiêu chí 3: Mật độ dân số (gồm 2 tiêu chuẩn) đạt 6/8 điểm;
- Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (gồm 2 tiêu chuẩn) đạt 6/6 điểm;
- Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (gồm 49 tiêu chuẩn) đạt 52,29/60 điểm.

Qua đánh giá chi tiết 5/5 tiêu chí phân loại đô thị (bao gồm 63 tiêu chuẩn đánh giá đối với đô thị loại IV), kết quả với tổng điểm đạt 89,04 điểm, lớn hơn mức tối thiểu được công nhận loại đô thị là 75 điểm. Như vậy, sau khi sáp nhập xã Hoài Hải vào phường Hoài Hương, mở rộng khu vực nội thị thị xã Hoài Nhơn vẫn đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

II. GIẢI TRÌNH TRƯỜNG HỢP ĐVHC CẤP XÃ DỰ KIẾN HÌNH THÀNH SAU SẮP XẾP KHÔNG ĐẠT TIÊU CHUẨN DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN, QUY MÔ DÂN SỐ THEO QUY ĐỊNH

Theo phương án sắp xếp nêu tại Mục I thì 02 phường dự kiến hình thành sau sắp xếp (thuộc thành phố Quy Nhơn) không đạt tiêu chuẩn diện tích tự nhiên theo quy định, tuy nhiên phương án sắp xếp thực hiện nhập 03 ĐVHC cùng cấp nên tiêu chuẩn diện tích không cần phải đạt theo quy định (*áp dụng khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội*).

III. SỐ LƯỢNG ĐVHC CẤP XÃ CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH SAU SẮP XẾP

1. ĐVHC cấp xã trước khi sắp xếp: 159 đơn vị (gồm 116 xã, 32 phường và 11 thị trấn).

2. ĐVHC cấp xã sau sắp xếp: 154 đơn vị (gồm 115 xã, 28 phường, 11 thị trấn).

3. ĐVHC cấp xã giảm do sắp xếp: 05 đơn vị (gồm 04 phường và 01 xã).

IV. KẾ HOẠCH, LỘ TRÌNH VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN VIỆC SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ

1. Kế hoạch và lộ trình thực hiện

a) Năm 2023

- Rà soát các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức lập, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch nông thôn, quy hoạch đô thị hoặc các quy hoạch khác có liên quan.

- Xây dựng Phương án tổng thể, Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã đồng thời có diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% tiêu chuẩn quy định; ĐVHC cấp xã đồng thời có diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% tiêu chuẩn quy định. Khuyến khích các địa phương chủ động đề xuất sắp xếp ĐVHC phù hợp với thực tiễn địa phương (kể cả các ĐVHC đã đảm bảo tiêu chuẩn) để giảm số lượng ĐVHC, tăng quy mô của từng ĐVHC, giải quyết các vấn đề còn bất hợp lý về phân định địa giới ĐVHC, tinh gọn tổ chức bộ máy và tinh giản biên chế, tạo thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước, hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và đời sống của Nhân dân.

b) Năm 2024

- Hoàn thành việc sắp xếp ĐVHC cấp xã theo Phương án tổng thể, Đề án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và tập trung giải quyết chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức dôi dư tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị ở ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp.

- Sắp xếp lại, xử lý trụ sở, tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị tại ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp.

- Thu hồi con dấu cũ, khắc con dấu mới của cơ quan, tổ chức, đơn vị và thực hiện việc chuyển đổi các loại giấy tờ liên quan của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do thay đổi địa giới, tên gọi của ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp.

- Triển khai thực hiện các chế độ, chính sách đặc thù tại các ĐVHC cấp xã hình thành sau sắp xếp.

c) Năm 2025

- Tổ chức thành công đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030 (trong đó có những ĐVHC hình thành sau sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025).

- Tiếp tục giải quyết chế độ, chính sách dôi dư tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị và những người dôi dư sau đại hội đảng bộ cấp xã nhiệm kỳ 2025 - 2030 ở những ĐVHC cấp xã hình thành sau sắp xếp.

- Tiếp tục thực hiện việc sắp xếp lại, xử lý trụ sở, tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị tại ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp.

- Hoàn thành việc chuyển đổi các loại giấy tờ liên quan của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do thay đổi địa giới và tên gọi của ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp.

- Tiếp tục triển khai thực hiện các chế độ, chính sách đặc thù tại các ĐVHC cấp xã hình thành sau sắp xếp.

- Triển khai công tác lập mới, chỉnh lý, bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đối với từng ĐVHC cấp xã.

- Sơ kết việc thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023 - 2025.

2. Dự kiến kinh phí triển khai thực hiện: Khoảng 4,5 tỷ đồng.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kết luận

- Việc sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Bình Định đảm bảo thực hiện theo tinh thần và các quy định tại Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023 của Chính phủ.

- Việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Định phù hợp với yếu tố về truyền thống lịch sử hình thành, vị trí địa lý, góp phần tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động của tổ chức

chính trị, quản lý chính quyền cơ sở; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; mở rộng không gian phát triển kinh tế - xã hội, phát huy tiềm năng, nội lực, nâng cao hiệu quả đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng đô thị; phù hợp với nhiệm vụ, định hướng, chương trình phát triển đô thị, góp phần tăng tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh.

2. Kiến nghị, đề xuất

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Nội vụ sớm có ý kiến đối với Phương án tổng thể để tỉnh Bình Định có cơ sở tổ chức lập hồ sơ Đề án trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

Phụ lục 31. Danh mục đầu tư xây dựng mới, cải nghĩa trang và xây dựng khu cải nghĩa trang giai đoạn 2022-2030 của tỉnh Bình Định

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Vùng phục vụ	Thời gian xây dựng	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Chủ trì thực hiện	Ghi chú
A	DANH MỤC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỚI, CẢI NGHĨA TRANG GIAI ĐOẠN 2022 - 2025								
I	Thành phố Quy Nhơn		34,6			121,1			
1	Mở rộng nghĩa trang Bùi Thị Xuân	Phường Bùi Thị Xuân	7,7	Thành phố Quy Nhơn	2022-2025	27,0	Ngân sách thành phố	UBND thành phố Quy Nhơn	Hiện trạng là 28,7ha. Mở rộng thêm 7,7ha
2	Khu cải táng tại khu vực phía đông sườn suối Cả Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý	9,1	Xã Nhơn Lý	2021-2022	31,9	Ngân sách thành phố	UBND thành phố Quy Nhơn	Đang triển khai xây dựng
3	Khu cải táng và khu mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Phước Mỹ, Tp. Quy Nhơn	Thôn Long Thành	12,3	Xã Phước Mỹ và thành phố Quy Nhơn	2022-2025	43,1	Ngân sách thành phố	UBND thành phố Quy Nhơn	Đang lập thủ tục đầu tư
4	Khu cải táng phục vụ GPMB dự án KĐT nam đường Hùng Vương, P. Nhơn Phú, Tp. Quy Nhơn	Thôn Long Thành	5,5	KĐT Nam đường Hùng Vương và thành phố Quy Nhơn	2022-2023	19,3	Ngân sách nhà nước	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	Đang lập thủ tục đầu tư
II	Thị xã An Nhơn		27,28			95,5			

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Vùng phục vụ	Thời gian xây dựng	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Chủ trì thực hiện	Ghi chú
5	Nghĩa trang nhân dân bắc An Nhon	Nhon Mỹ	13,5	Phường Đập Đá, phường Nhon Thành, phường Nhon Hưng, xã Nhon Mỹ, Nhon Hậu	2022-2025	47,3	Ngân sách thị xã + Xã hội hóa	UBND thị xã An Nhon	Tổng diện tích là 17,9ha, Năm 2015 đã đầu tư 4,4 ha; giai đoạn 2 đầu tư 13,5ha bằng nguồn vốn xã hội hóa
6	Nghĩa trang nhân dân nam An Nhon	Nhon Tân	13,78	xã Nhon Tân, Nhon Lộc, Nhon Thọ, Nhon Khánh, Nhon Phúc, phường Nhon Hòa, Bình Định	2022-2025	48,2	Ngân sách thị xã + Xã hội hóa	UBND thị xã An Nhon	Tổng diện tích là 19,6ha, Thị xã đang lập thủ tục đầu tư xây dựng giai đoạn 1 với quy mô diện tích 5,82ha; giai đoạn 2 đầu tư thêm 13,78ha bằng nguồn vốn xã hội hóa
III	Thị xã Hoài Nhon		26,9			94,2			
7	Nghĩa trang nhân dân Đồi pháo	Phường Hoài Hảo	14,9	Các phường Hoài Hảo, Tam Quan Nam, Tam Quan Bắc, Tam Quan	2022-2025	52,2	Nguồn xã hội hóa	UBND thị xã Hoài Nhon	Đang kêu gọi đầu tư
8	Nghĩa trang nhân dân Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	12,0	Phường Bồng Sơn	2022-2025	42,0	Nguồn xã hội hóa	UBND thị xã	Đang kêu gọi đầu tư

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Vùng phục vụ	Thời gian xây dựng	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Chủ trì thực hiện	Ghi chú
								Hoài Nhơn	
IV	Huyện Tây Sơn		9,5			31,8			
9	Khu nghĩa trang nhân dân xã Vĩnh An	Xã Vĩnh An	1,0	Xã Vĩnh An	2022-2025	2,0	Ngân sách huyện	UBND huyện Tây Sơn	Đang triển khai thủ tục lập quy hoạch, đầu tư xây dựng
10	Khu nghĩa trang tập trung tại xã Bình Thuận	Xã Bình Thuận	8,5	Khu vực phía Bắc huyện	2022-2025	29,8	Ngân sách huyện	UBND huyện Tây Sơn	Đang triển khai thủ tục lập quy hoạch, đầu tư xây dựng
V	Huyện Phù Mỹ		30,0			105,0			
11	Nghĩa trang khu vực phía Bắc huyện Phù Mỹ	Xã Mỹ Lộc	15,0	Khu vực phía Bắc huyện	2022-2025	52,5	Ngân sách huyện + xã hội hóa	UBND huyện Phù Mỹ	
12	Nghĩa trang khu vực phía Nam huyện Phù Mỹ	Xã Mỹ Hiệp	15,0	Khu vực phía Nam huyện	2022-2025	52,5	Ngân sách huyện + xã hội hóa	UBND huyện Phù Mỹ	
VI	Huyện Vân Canh		16,5			45,0			

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Vùng phục vụ	Thời gian xây dựng	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Chủ trì thực hiện	Ghi chú
13	Nghĩa trang huyện Vân Canh	Xã Canh Hiệp	10,0	Xã Canh Vinh, Canh Hiền, Canh Hiệp, thị trấn Vân Canh	2022-2025	35,0	Ngân sách tỉnh + ngân sách huyện + các nguồn vốn hợp pháp khác	UBND huyện Vân Canh	Quy hoạch vị trí mới
14	Nghĩa trang xã Canh Thuận	Xã Canh Thuận	2,07	Xã Canh Thuận	2022-2025	4,0	Ngân sách nhà nước	UBND xã Canh Thuận	
15	Nghĩa trang thôn Tân Quang	Xã Canh Hiền	1	Thôn Tân Quang	2023-2024	2,0	Ngân sách nhà nước	UBND xã Canh Hiền	Cải tạo mở rộng nghĩa trang hiện hữu
16	Nghĩa trang làng Cà Xim	Xã Canh Thuận	1	làng Cà Xim	2023-2024	1,0	Ngân sách nhà nước	UBND xã Canh Thuận	Cải tạo mở rộng nghĩa trang hiện hữu
17	Nghĩa trang làng Canh Lảnh	Xã Canh Hòa	0,4	làng Canh Lảnh	2023-2025	1,0	Vốn Nông thôn mới và các nguồn	UBND xã Canh Hòa	Cải tạo mở rộng nghĩa trang hiện hữu

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Vùng phục vụ	Thời gian xây dựng	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Chủ trì thực hiện	Ghi chú
							vốn khác		
18	Nghĩa trang làng Cà Bưng	Xã Canh Liên	2	làng Cà Bưng	2023	2,0	Vốn Nông thôn mới và các nguồn vốn khác	UBND xã Canh Liên	Quy hoạch vị trí mới
VII	Tuy Phước		17,89			56,8			
19	Nghĩa trang nhân dân huyện Tuy Phước	Xã Phước An, xã Phước Lộc	8,3	huyện Tuy Phước	2022-2025	29,1	Ngân sách tỉnh	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	
20	Nghĩa trang nhân dân thôn Liêm Thuận (Khu C)	Thôn Liêm Thuận, xã Phước Thuận	2,21	Huyện Tuy Phước	2022-2025	7,735	Ngân sách tỉnh + ngân sách huyện	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh + UBND huyện Tuy Phước	Khu C 2,21ha: Phục vụ các dự án khác trên địa bàn huyện Tuy Phước và người dân huyện tuy Phước
21	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Quảng	xã Phước Hưng	2,38	xã Phước Hưng	2022-2025	5,0	Ngân sách nhà	UBND huyện	

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Vùng phục vụ	Thời gian xây dựng	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Chủ trì thực hiện	Ghi chú
	Nghiệp						nước	Tuy Phước	
22	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thị trấn Diêu Trì	Thị trấn Diêu Trì	5	Thị trấn Diêu Trì	2022-2025	15,0	Ngân sách huyện	UBND huyện Tuy Phước	Lập quy hoạch mới
VIII	Phù Cát		64,05			224,2			
23	Nghĩa trang nhân dân huyện Phù Cát	Giáp ranh giới xã Cát Nhơn và Cát Hưng	37,64	Khu kinh tế Nhơn Hội và huyện Phù Cát	2022-2025	131,7	Ngân sách tỉnh + xã hội hóa	UBND huyện Phù Cát	Hiện trạng đã xây dựng 7,36ha. Tiếp tục đầu tư phần 37,64 để đảm bảo đủ 45ha theo quy hoạch vùng tỉnh (Ban QL KKT tỉnh quản lý + UBND huyện Phù Cát)
24	Nghĩa địa Gò nông lớn	Xã Cát Tường	9,96	Xã Cát Tường	2022-2025	34,9	Ngân sách xã	UBND xã Cát Tường	Hiện trạng đã đầu tư 13,54ha, tiếp tục đầu tư thêm 9,96ha để đủ theo quy hoạch là 23,5ha
25	Nghĩa trang nhân dân xã Cát Trinh	xã Cát Trinh	6,45	Xã Cát Trinh	2022-2025	22,6	Ngân sách xã + xã hội	UBND xã Cát Trinh	

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Vùng phục vụ	Thời gian xây dựng	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Chủ trì thực hiện	Ghi chú
							hóa		
26	Nghĩa trang nhân dân xã Cát Thành	Xã Cát Thành	10	Xã Cát Thành	2022-2025	35,0	Ngân sách xã + xã hội hóa	UBND xã Cát Thành	
IX	Huyện An Lão		2			7,0			
27	Nghĩa trang An Trung	Xã An Trung	2	Huyện An Lão	2022-2025	7,0	Ngân sách huyện	UBND huyện An Lão	Theo quy hoạch vùng tỉnh nâng cấp từ 1ha lên 2ha
X	Huyện Hoài Ân		2			7,0			
28	Nghĩa trang khu vực đồi 75	TT Tăng Bạt Hổ	2	Huyện Hoài Ân	2022-2025	7,0	Ngân sách huyện	UBND huyện Hoài Ân	Theo quy hoạch vùng tỉnh nâng cấp từ 1ha lên 2ha
	Tổng		230,69			787,4			
B	DANH MỤC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỚI NGHĨA TRANG GIAI ĐOẠN 2026 – 2030								
I	Thành phố Quy Nhơn		13,38						
1	Nghĩa trang Bình Định An Viên giai đoạn 2	Phường Bùi Thị Xuân	13,38	Thành phố Quy Nhơn	2026-2030		Thu hút đầu tư	Nhà đầu tư	Đã triển khai giai đoạn 1 với diện tích 21,86ha trong đó có 7,7ha cho Hỏa táng
II	Thị xã An Nhơn		13,5			47,25			
2	Nghĩa trang nhân dân	Nhơn	13,5	Xã Nhơn An,	2026-2030	47,25	Nguồn xã	UBND	

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Vùng phục vụ	Thời gian xây dựng	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Chủ trì thực hiện	Ghi chú
	Đông An Nhơn	Phong		Nhơn Phong, Nhơn Hạnh			hội hóa	thị xã An Nhơn	
III	Huyện Tây Sơn		20			70			
3	Khu nghĩa trang tập trung tại xã Bình Nghi	Xã Bình Nghi	10	Thị trấn Phú Phong và các xã Bình Nghi, Tây Xuân, Tây Phú	2026-2027	35	Ngân sách huyện	UBND huyện Tây Sơn	
4	Khu nghĩa trang tập trung tại xã Tây Giang	Xã Tây Giang	10,0	Phục vụ cho các xã Tây Giang, tây Thuận, Bình Tường, Vĩnh An.	2026-2030	35	Nguồn xã hội hóa	UBND huyện Tây Sơn	
IV	Tuy Phước		26,5			61,5			
5	Nghĩa trang nhân dân huyện Tuy Phước	Xã Phước An, Phước Lộc	5,4	Xã Phước An, xã Phước Lộc, thị trấn Tuy Phước	2026-2030	17	Ngân sách huyện	UBND huyện Tuy Phước	
6	Nghĩa trang Gò Tra	xã Phước An	10,2	Xã Phước An	2026-2030	20	Ngân sách huyện	UBND huyện Tuy Phước	
7	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thị trấn Diêu Trì	Thị trấn Diêu Trì	3,9	Thị trấn Diêu Trì	2026-2030	12	Ngân sách huyện	UBND huyện Tuy Phước	

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Vùng phục vụ	Thời gian xây dựng	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Chủ trì thực hiện	Ghi chú
8	Mở rộng nghĩa địa Gò Giữa	Xã Phước Hiệp	5,9	Xã Phước Hiệp	2026-2030	10	Ngân sách huyện	UBND huyện Tuy Phước	
9	Mở rộng nghĩa địa thôn Phục Hưng	Xã Phước Quang	1,1	Xã Phước Quang	2026-2030	2,5	Ngân sách huyện	UBND huyện Tuy Phước	
V	Phù Cát		14			49			
10	Nghĩa trang khu vực Cát Sơn	Xã Cát Sơn	7	Các xã khu vực phía Tây huyện Phù Cát	2026-2030	24,5	Ngân sách huyện + xã hội hóa	UBND huyện Phù Cát	Theo quy hoạch vùng huyện Phù Cát
11	Nghĩa trang khu vực Cát Minh	Xã Cát Minh	7	Các xã khu vực phía Bắc huyện Phù Cát	2026-2030	24,5	Ngân sách huyện + xã hội hóa	UBND huyện Phù Cát	Theo quy hoạch vùng huyện Phù Cát
VI	Vân Canh		4			6			
12	Nghĩa trang làng Cát	Xã Canh Liên	2	Làng Cát	2026-2030	3	Vốn Nông thôn mới và các	UBND xã Canh Liên	Đề xuất quy hoạch vị trí mới

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Vùng phục vụ	Thời gian xây dựng	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Chủ trì thực hiện	Ghi chú
							nguồn vốn khác		
13	Nghĩa trang làng Canh Thành	Xã Canh Hòa	2	Làng Canh Thành	2026-2030	3	Vốn Nông thôn mới và các nguồn vốn khác	UBND xã Canh Hòa	Đề xuất quy hoạch vị trí mới
VII	Huyện Vĩnh Thạnh		3			10,5			
14	Nghĩa trang cán bộ và nhân dân huyện Vĩnh Thạnh	TT Vĩnh Thạnh	3	Huyện Vĩnh Thạnh	2026-2030	10,5	Ngân sách huyện	UBND huyện Vĩnh Thạnh	Tổng diện tích 8,8ha. Hiện trạng đã đầu tư khoảng 3ha, đến năm 2030 đầu tư mở rộng 3ha đủ đảm bảo đủ nhu cầu
	Tổng		90,38			238,3			
C	DANH MỤC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU CẢI TẠNG PHỤC VỤ CÁC DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH								
I	Thị xã Hoài Nhơn		1,5			5,1			
1	Mở rộng nghĩa địa thôn Hy Văn - Tường Sơn - Tường Sơn Nam, phía Tây CCN Tường Sơn	Xã Hoài Sơn	0,15	Xã Hoài Sơn	2022-2023	0,5	Nguồn GPMB đường cao tốc Bắc -	UBND thị xã Hoài Nhơn	Phục vụ GPMB đường cao tốc Bắc - Nam

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Vùng phục vụ	Thời gian xây dựng	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Chủ trì thực hiện	Ghi chú
							Nam		
2	Mở rộng nghĩa địa Gò ông Bông, khu phố Ngọc Sơn Bắc	Phường Hoài Thanh Tây	0,35	Phường Hoài Thanh Tây	2022-2023	1,2	Nguồn GPMB đường cao tốc Bắc - Nam	UBND thị xã Hoài Nhơn	Phục vụ GPMB đường cao tốc Bắc - Nam
3	Mở rộng nghĩa địa Đất Trũng, khu phố Ngọc An Tây	Phường Hoài Tân	0,15	Phường Hoài Tân	2022-2023	0,5	Nguồn GPMB đường cao tốc Bắc - Nam	UBND thị xã Hoài Nhơn	Phục vụ GPMB đường cao tốc Bắc - Nam
4	Mở rộng nghĩa địa Gò Bồi, thôn Đệ Đức 1	Phường Hoài Tân	0,3	Phường Hoài Tân	2022-2023	1,1	Nguồn GPMB đường cao tốc Bắc - Nam	UBND thị xã Hoài Nhơn	Phục vụ GPMB đường cao tốc Bắc - Nam
5	Nghĩa địa Gò Ngọn, thôn Đệ Đức 1	Phường Hoài Tân	0,4	Phường Hoài Tân	2022-2023	1,4	Nguồn GPMB đường cao tốc Bắc -	UBND thị xã Hoài Nhơn	Phục vụ GPMB đường cao tốc Bắc - Nam

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Vùng phục vụ	Thời gian xây dựng	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Chủ trì thực hiện	Ghi chú
							Nam		
6	Nghĩa địa Bồng Sơn, Thiết Đỉnh Bắc	Phường Bồng Sơn	0,1	Phường Bồng Sơn	2022-2023	0,4	Nguồn GPMB đường cao tốc Bắc - Nam	UBND thị xã Hoài Nhơn	Phục vụ GPMB đường cao tốc Bắc - Nam
II	Huyện Tây Sơn		1,5			5,3			
7	Khu nghĩa trang tập trung tại xã Bình Thuận	Xã Bình Thuận	1,5	Khu vực phía Bắc huyện	2022-2025	5,3	Nguồn GPMB đường cao tốc Bắc - Nam	UBND huyện Tây Sơn	Phục vụ GPMB đường cao tốc Bắc - Nam
III	Tuy Phước		7,84			27,4			
8	Nghĩa trang nhân dân thôn Liêm Thuận	Thôn Liêm Thuận, xã Phước Thuận	2,75	Phục vụ GPMB dự án Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân	2022-2025	6,1	Ngân sách tỉnh	Ban Quản lý dự án nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh	Khu B 2,75ha
9			1,27	Phục vụ GPMB		3,5		Ban	Khu C 1,27 ha:

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Vùng phục vụ	Thời gian xây dựng	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Chủ trì thực hiện	Ghi chú
				dự án ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân				Quản lý dự án giao thông tỉnh	
10	Nghĩa địa Gò Tra	Xã Phước An	1	Xã Phước An	2022-2025	2,0	Ngân sách nhà nước		Phục vụ đường cao tốc Bắc - Nam
11	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Bình An 1	Xã Phước Thành	1	Xã Phước Thành	2022-2025	2,0	Ngân sách nhà nước		Phục vụ đường cao tốc Bắc - Nam
12	Nghĩa địa Gò Bún, thôn Lục Lễ, xã Phước Hiệp	xã Phước Hiệp	0,65	Xã Phước Hiệp	2022-2025	1,5	Ngân sách nhà nước		Phục vụ dự án đường kết nối trung tâm thị xã An Nhơn đến đường Tây đầm Thị Nại
13	Khu cải táng mồ mả trên địa bàn xã Phước Sơn	Xã Phước Sơn	1,17	Xã Phước Sơn	2022-2025	3,8	Ngân sách nhà nước	Ban Quản lý dự án giao thông tỉnh	Phục vụ dự án đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến - Diêm Vân
	Tổng		10,79			33,5			

Phụ lục 32. Danh sách các nghĩa trang thí điểm di dời nghĩa trang giai đoạn 2022-2030 của tỉnh Bình Định

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Diện tích (ha)	Nơi di dời đến	Thời gian thực hiện	Chi phí di dời (tỷ đồng)	Chủ trì	Cơ quan phối hợp
I	Thành phố Quy Nhơn							
1	Nghĩa trang xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý	12	Khu Cải táng xã Nhơn Lý	2022-2025	103,4	UBND TP Quy Nhơn	Các Sở, ban ngành có liên quan
2	Hóc bà Bếp	Khu phố 1 và Khu phố 4, phường Đống Đa	6,1	Khu Cải táng xã Phước Mỹ	2022-2025	52,5	UBND TP Quy Nhơn	Các Sở, ban ngành có liên quan
II	Thị xã An Nhơn							
3	Tháp Cánh Tiên	Phường Đập Đá	6,1	Nghĩa trang nhân dân Bắc An Nhơn	2025-2030	52,5	UBND TX An Nhơn	Các Sở, ban ngành có liên quan
4	Nghĩa địa nhân dân Đồi 20	Nhơn Hậu	8,4	Nghĩa trang nhân dân Bắc An Nhơn	2025-2030	72,3	UBND TX An Nhơn	Các Sở, ban ngành có liên quan
III	Thị xã Hoài Nhơn							
5	Nghĩa trang Gò Gương	K.P Phụ Đức, Liêm Bình, Thiết Đính Nam	6,6	Nghĩa trang nhân dân Đồi Pháo	2022-2027	56,84	UBND TX Hoài Nhơn	Các Sở, ban ngành có liên quan
IV	Vân Canh							
6	Nghĩa địa làng Hà Lũy	Làng Hà Lũy, xã Canh Thuận	0,52	Nghĩa địa làng Canh Thuận	2028	1,00	UBND xã Canh Thuận	UBND huyện Vân Canh
	Tổng cộng		39,2			338,6		